



TẠP CHÍ
KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT

ISSN: 3030-444X

THÁNG 3/2025
TẬP 3 - SỐ 1



THE UNIVERSITY OF PHAN THIET JOURNAL OF SCIENCE (UPTJS)

TÔN CHỈ & MỤC ĐÍCH

Căn cứ vào Quyết định số 275 /GP-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ký ngày 04/08/2023 về việc cấp Giấy phép hoạt động báo chí in và tạp chí điện tử cho Tạp chí Khoa học trường Đại học Phan Thiết.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Phan Thiết được xuất bản số đầu tiên vào tháng 12 năm 2023, phát hành theo quý (tháng 3, 6, 9, 12) hàng năm, định kỳ vào ngày 20 tháng cuối quý.

Tạp chí được xây dựng theo các tiêu chí của một tạp chí khoa học. Bài viết được bình duyệt bởi các chuyên gia có uy tín học thuật trong vòng 20 ngày kể từ khi văn phòng Tạp chí nhận bài.

Mục tiêu của Tạp chí là góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu của các chuyên gia, các nhà quản lý và giảng viên của Trường Đại học Phan Thiết; công bố và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước. Phạm vi nghiên cứu của Tạp chí bao gồm các vấn đề về lý thuyết và thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, kỹ thuật-công nghệ và khoa học sức khỏe.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Phan Thiết hợp tác liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước về các lĩnh vực: phản biện, viết bài, trao đổi học thuật, trợ giúp kỹ thuật và phát hành.

MỤC LỤC

Tập 3, Số 1, Tháng 03/2025

CONTENTS

Volume 3, Issue 1, March 2025

QUẢN TRỊ KINH DOANH/ KINH TẾ BUSINESS ADMINISTRATION/ ECONOMICS

Trang
Pages

1. **Towards the Green Supply Chain: The Key Role of Education to Economic Growth and Sustainability**
Hướng tới chuỗi cung ứng xanh: Vai trò then chốt của giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững
Trần Thị Thành
9 - 20
2. **Đo lường các yếu tố tạo nên giá trị thương hiệu ảnh hưởng đến quyết định mua sắm các sản phẩm thương hiệu Việt Nam của sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Phan Thiết**
Measuring the Factors Contributing to Brand Value and Its Impact on Consumer Purchase Decisions for Vietnamese Brands by Students of the Faculty of Business Administration, University of Phan Thiet
Lâm Ngọc Diệp, Võ Khắc Trường Thi, Võ Khắc Trường Thanh
21 - 31
3. **Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**
Factors Affecting the Effectiveness of the Internal Control System in Small and Medium Enterprises Operating in the Field of Trade and Service in Binh Thuan Province
Lê Thị Tú Trinh, Nguyễn Thị Toàn
32 - 47

NGÔN NGỮ HỌC/ NGÔN NGỮ ANH LINGUISTICS/ ENGLISH LANGUAGE

4. **Cải thiện kỹ năng nghe qua phim ảnh tiếng Anh của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh: Nghiên cứu thực nghiệm tại Trường Đại học Phan Thiết**
Improving English Language Majors' Listening Competence through Film-Based Instruction: An Empirical Study at University of Phan Thiet
Trần Thị Quỳnh Lê
48 - 59
5. **Difficulties in Speaking English of Second-Year English Major Students at University of Phan Thiet**
Những khó khăn trong việc nói tiếng Anh của sinh viên năm thứ hai chuyên ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Phan Thiết
Huỳnh Thị Nhã Nhã
60 - 76

LUẬT HỌC/ LUẬT KINH TẾ LAW/ ECONOMIC LAW

6. **Hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam**
Penalties for Commercial Legal Entities Committing Crimes: International Experience and Lessons for Vietnam
Hồ Ngọc Đô, Nguyễn Duy Xuân, Trần Hồng Yến, Âu Trần Ngọc Mai
77 - 87

Thư Ngỏ

Kính gửi Quý nhà khoa học, Chuyên gia, Tác giả và Quý độc giả,
Trước hết, Trường Đại học Phan Thiết xin gửi lời chúc sức khỏe và lời cảm ơn chân thành đến Quý vị.

Dựa trên Quyết định số 275/GP-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ký ngày 04/08/2023, Trường Đại học Phan Thiết xin hân hạnh giới thiệu Tạp chí Khoa học Trường Đại học Phan Thiết (the University of Phan Thiet Journal of Science - UPTJS). Tạp chí là nơi đăng tải những công trình nghiên cứu bằng tiếng Việt và tiếng Anh chưa được công bố trên các ấn phẩm khác.

Tạp chí UPTJS (p-ISSN 3030-444X and e-ISSN 3030-4105) tiếp nhận đa dạng các bài viết, bao gồm bài báo khoa học (scientific papers), bài nghiên cứu ngắn (research letters), bài thông tin ngắn (short communications) và bài tổng quan (perspective reviews) về các lĩnh vực liên quan đến kinh tế, xã hội, kỹ thuật-công nghệ và khoa học sức khỏe.

Các bài viết đều được tuyển chọn bởi Hội đồng Biên tập là các chuyên gia cũng như các nhà nghiên cứu hàng đầu, trải qua quá trình bình duyệt kỹ lưỡng bằng cách gửi đến các chuyên gia phản biện uy tín trong lĩnh vực tương ứng để đảm bảo chất lượng các bài viết được đăng trên Tạp chí. Nhằm khuyến khích việc chia sẻ các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, Tạp chí không thu bất cứ khoản phí nào đối với các tác giả có bài được chấp nhận đăng.

Tạp chí rất mong tiếp tục nhận được bài viết cho số Tập 3 - Số 2 (dự kiến phát hành vào ngày 20/06/2025) và các số Tạp chí tiếp theo. Thể lệ viết bài được quy định trong mẫu bài viết (cả tiếng Việt và tiếng Anh). Quý vị có thể tham khảo trên trang web: <https://tapchikhoahocupt.vn/>.

Chúng tôi mong đợi đón nhận được sự đóng góp và hỗ trợ từ Quý vị để nâng cao chất lượng và uy tín của Tạp chí Khoa học Trường Đại học Phan Thiết. Mọi ý kiến đóng góp, vui lòng gửi về Ban Biên tập.

Trân trọng!

Hiệu trưởng



PGS. TS. Võ Khắc Thường

Call For Papers

Dear Researchers and Scholars,
First, University of Phan Thiet would like to send our best wishes and sincere thanks to you all.

We are pleased to introduce the University of Phan Thiet Journal of Science (UPTJS) in accordance with Decision No. 275/GP-BTTTT, which the Minister of Information and Communications signed on August 4, 2023. UPTJS (p-ISSN 3030-444X and e-ISSN 3030-4105) was established with the aim of being a platform for publishing valuable scientific research in both Vietnamese and English that has not been published elsewhere.

UPTJS accepts a variety of articles, including scientific papers, research letters, short communications, and reviews in areas related to economics, society, engineering and technology, and health sciences. All articles are selected for publication by the Editorial Board, which consists of experts and leading researchers after undergoing a rigorous peer-review process with reputable reviewers in the corresponding field to ensure the quality of the articles published in UPTJS. To encourage the sharing of research works by scientists, the Journal does not charge any fees for authors whose papers are approved for publication.

The Journal looks forward to receiving submissions for Volume 3 - Issue 2 (expected to be published on June 20, 2025), and subsequent issues.

Policies as well as rules for article presentation are specified in the article template (both in Vietnamese and English) and can be accessed on the website: <https://tapchikhoahocupt.vn/>.

We look forward to receiving your contributions and support to enhance the quality and reputation of UPTJS. For any comments or suggestions, please send them to the Editorial Board of UPTJS.

Best regards,

Rector



Assoc. Prof. Dr. Vo Khắc Thuong

TOWARDS THE GREEN SUPPLY CHAIN: THE KEY ROLE OF EDUCATION TO ECONOMIC GROWTH AND SUSTAINABILITY

Tran Thi Thanh

Marketing - International Business Faculty, HUTECH University, Ho Chi Minh City, Vietnam

Abstract: *In an increasingly interconnected and digital world, modern supply chains are pivotal for trade and economic growth. However, their environmental impact, encompassing purchasing, production, packaging, and transportation, raises significant concerns among scholars and policymakers. Consequently, global corporations are integrating green practices into their operations. This transition presents substantial challenges, demanding robust financial and human resources, alongside strategic management. This paper examines the human resource aspect, specifically the knowledge and skills of the workforce, within the context of Vietnam's emerging green supply chain landscape. Given the relative novelty of sustainable practices in Vietnam, the current labor force lacks essential capabilities for this transformation, necessitating enhanced organizational education programs. Utilizing secondary data from official news and prior research, this study analyzes the current state of environmental education in Vietnamese businesses, alongside relevant government policies. It identifies opportunities and challenges in implementing green supply chain education and proposes collaborative strategies for businesses and the government to foster sustainability and promote robust economic growth.*

Key words: *environmental education, green supply chain, green practices, human resources, sustainability*

1. INTRODUCTION

The dawn of the 21st century has witnessed an unprecedented surge in technological innovation, profoundly reshaping the global landscape. Within this transformative wave, the supply chain industry has emerged as a pivotal beneficiary, experiencing a radical modernization driven by advanced tools and systems. This technological infusion has acted as a potent catalyst, propelling trading activities and industrial processes to new heights across numerous nations, including the rapidly developing economy of Vietnam. However, despite promoting economic growth, this surge in industrial dynamism has unintentionally undermined environmental sustainability. The escalating volume of industrial activities, fueled by these modernized supply chains, has exerted a palpable adverse effect on the

environment, raising critical concerns about the long-term viability of current economic models.

In response to this growing environmental imperative, the concept of green practices and principles has risen to prominence, becoming a central tenet of the global economic discourse. Businesses and governmental agencies worldwide are increasingly recognizing the urgent need to integrate sustainability into their operational frameworks. This shift toward a greener economy necessitates a fundamental transformation in traditional supply chain management, demanding a holistic approach that prioritizes environmental responsibility alongside economic efficiency.

Within this transformative context, the role of human capital emerges as a critical determinant of success. The effective implementation of green supply

chain principles hinges on a workforce equipped with the requisite knowledge, skills, and awareness. Therefore, investing in comprehensive training and educational programs within organizational structures becomes not merely an option but an indispensable prerequisite for achieving a high level of sustainability (Murad, 2024). This emphasis on human capital development underscores the understanding that sustainable practices are not merely technological or procedural adjustments, but require a fundamental shift in organizational culture and employee mindset.

However, the adoption of green supply chain management presents unique challenges, particularly in emerging economies like Vietnam. The “green concept” remains relatively novel to many Vietnamese businesses, who may lack the necessary expertise and infrastructure to implement sustainable practices effectively (Duong, 2022). This lack of familiarity, coupled with potential resource constraints, can create significant obstacles to the successful integration of green principles into existing supply chain operations.

Despite these challenges, Vietnam’s dynamic and emerging economy presents a plethora of opportunities for businesses seeking to embrace sustainability. The nation’s strategic location, growing industrial base, and increasing integration into global value chains offer a fertile ground for the development of green supply chain initiatives. Furthermore, the Vietnamese government has demonstrated a growing commitment to environmental sustainability, implementing policies and regulations aimed at promoting green practices across various sectors.

This paper delves into the multifaceted landscape of green supply chain management in Vietnam, examining both the challenges and opportunities

associated with this transformative process. It specifically focuses on the critical role of human capital development, exploring the need for targeted educational programs and training initiatives to equip the Vietnamese workforce with the necessary skills to drive sustainable supply chain practices. This exploration is grounded in the understanding that fostering a culture of environmental awareness and competence within organizations is paramount to achieving long-term sustainability goals.

2. LITERATURE REVIEW

2.1 Green supply chain

Green supply chain is the application of green practices all through the main stages in the flow of products, ranging from the procurement of raw materials and production to the distribution to consumers and the disposal of used goods (Zhang et al., 2024). Green practices refer to the consideration of negative environmental impacts emanating from all activities in the supply chain and implementing plans and methods to mitigate them. Since the supply chain not only consists of one entity, which is the business itself, a green supply chain is the process conducted by many stakeholders, like businesses, suppliers, and consumers (Zhang et al., 2024). In order for businesses to carry out green supply chain practices, they have to form strategic relationships with suppliers with the same motives and visions as well as try to gain the support and attention from the local consumer communities. The purpose of a green supply chain is to create an ecology where every inhabitant is environmentally responsible and develops sustainability.

The concept of a green supply chain is inextricably linked with the concept of management. As a green supply chain is, in fact, an ecology where different entities participate in and contribute their

own efforts, the practices that businesses implement in this process are associated with the management of activities and related stakeholders (Feng et al., 2022). Green supply chain is an innovation in the modern business landscape designed to meet current environmental norms and expectations (Feng et al., 2022). In other words, it is the way businesses cope with the changes in society as well as among consumers in the world towards environmental issues relating to the activity of trading and logistics. Green supply chain is the sustainable direction for businesses and governmental agencies to diminish the amount of greenhouse emissions around the globe, especially in the heavily industrialized areas (Abbasi & Ahmadi Choukolaei, 2023).

Several studies have been conducted to examine the effect of green supply chains on the sustainable development of the economy. Green supply chain assists the nation's development in three aspects: environment, society, and economy, as well as enhances the sustainability of major industries and businesses (Khan et al., 2024). As for businesses, a green supply chain not only improves environmental performance but also serves as a vehicle to implement more strategic management and marketing innovations in the future (Roh et al., 2022). Well-implemented green supply chain policies showcase businesses' managerial capabilities as well as the creativity to come up with alternative and more efficient, sustainable practices. And with the technological explosions in recent years, the application of green supply chains in managerial activities has involved modern tools and information systems like big data platforms or artificial intelligence (Rashid et al., 2025). In other words, green supply chain benefits the business activities as well as social well-being through the enhancement of innovative processes and

sustainable policies with the assistance of current technological bases in the modern world; and as it improves the level of innovation and efficiency within businesses, green supply chain is also the key to gaining a competitive edge in the marketplace and attracting potential customers, especially more environmentally conscious ones.

2.2 Environmental education—the key in promoting green supply chains and green economic growth

Environmental education is the conveyance of green practices and policies so that citizens or the personnel in businesses can modify their current behaviors and update their knowledge of environmental issues (Parmawati et al., 2023). Environmental education is often used to refer to the training and development of human resources within organizations which is the reflection of businesses' current policies and visions in the future (Murad & Zou, 2024) including supply chain and human resource professionals from the period of December 2021 to June 2022. Findings The partial least squares-structural equation modeling version 4 is applied to assess the data and test the hypotheses. Under the notion of resource-based view theory, the findings demonstrate that GHC has a positive and significant relationship with GSCM practices (environmental education and internal environmental management. The human resource is the direct transformer of business policies and visions into reality; hence, environmental education is the centerfold for businesses to achieve sustainable growth and be more accountable for the current environmental debacle. Environmental education is closely associated with the company's policies to foster green human capital inside the organizational structure, which facilitates the managerial and operational activities to develop sustainably (Hu &

Zhao, 2024) the concept of the intersection of green supply chain management and sustainable development is dissected at a foundational level. However, there has been little attention paid to how GSCM, GHC, environmental performance, and economic performance all relate to one another. This study fills that void in the literature by giving hard data to encourage businesses in the China area to adopt GHC (green human capital). Environmental education serves as the catalyst for business strategic pro-environmental plans and practices, as the implementation of these tactics requires an innovative and adept force of employees.

As for the impacts on green supply chain development, environmental education is proved to help stoke the fuel from within organizations and create the foundations for them to promote pro-environmental practices in their operations (Parmawati et al., 2023). In other words, the green human capital gained from the application of education is the internal force that pushes the business policies and visions ahead. All the stages in a supply chain of a business, such as procurement, production, sales, and transportation require a sufficient and skilled labor force; hence, the improvement of green behaviors within this force will result in heightened and sustainable management of the entire supply chain. Education plays an important role in raising employees' awareness towards environmental issues as well as equipping them with adequate skills and foundations to participate in the company policies to help diminish the environmental impacts from business activities (Parmawati et al., 2023). This increasing level of environmental awareness then spreads through the organizational structure, creating the pro-environmental culture inside the businesses, which is a favorable condition to further implement green supply chain practices. Green education is the way that firms can establish

a sustainable working culture and positive internal environmental targets, which is of great significance towards achieving high external performance and gaining customer trust and cooperation (Teixeira et al., 2016) such as green purchasing and cooperation with customers, presents several challenges, often due to a lack of green training. In order to analyze the relationship between green training and green supply chains, a survey of Brazilian firms with ISO 14001 certification was conducted. The main characteristics of green training in the sample were also explored. The results indicated that green training is positively correlated with the adoption of green supply chain practices in green purchasing and cooperation with customers, confirming the study's main hypothesis. The research results also indicated that green training tends to help firms improve their green supply chain management to cooperate with customers and implement green purchasing. This work extends the current literature by showing that employees' green training content and requirements for greening suppliers should be further aligned. This alignment should also involve cleaner production priorities built up through customer cooperation. As a consequence, firms will reach internal environmental targets and achieve external environmental improvements (such as through having greener suppliers. Environmental education bridges the gap between theoretical management policies and empirical evidence, which is the level of success businesses acquire in building a robust and sustainable green supply chain (Junejo et al., 2023). Environmental education is also the vehicle for environmental strategies and visions of one company to burst into life. The cultivation of the internal human resource is the way businesses can renew their operations and be more flexible to the current trend of development, which

in turn accomplishes new targets, both economically and environmentally.

3. THE REALITY OF GREEN SUPPLY CHAIN AND SUSTAINABILITY EDUCATION IN VIETNAM

Vietnam, an emerging economy, has witnessed considerable growth over the years due to increasing trading activities and international integration. As the world is becoming more concerned with the sustainable practices implemented in trading and logistics activities, the Vietnam government also jumped on the bandwagon in promoting green supply chains. On December 16, 2022, the government issued Resolution No. 163/NQ-CP, posing tasks and solutions to improve Vietnam's competitive edges in the logistics sector as well as implementing sustainable practices in supply chain management (Viet Nam News, 2024). In addition, Vietnam also participated in COP26 held by the United Nations, which committed to adhere to green practices that reduce climate change. These events show governmental attention to current environmental issues and the endeavor to tackle them. However, despite the promising scenario proposed by the governmental policies and conferences, the reality of implementing green supply chains in businesses remains a major problem at present. One of the pivotal challenges to green supply chains practices is the deficit in skills and knowledge of the current human resources. The survey conducted by the Ministry of Industry and Trade has shown that over 73.2% of the businesses in Vietnam have successfully implemented green practices in their supply chain and logistics activities (Trang & Linh, n.d.). However, most of the businesses in Vietnam are small and medium-sized, which poses the problem relating to the lack of in human capital. A report in 2022 posited that only 3.17% of businesses in Vietnam possess

personnel of over 50 people, and over 40.22% of those only consist of under 5 employees (Khanh Chi, 2022). Moreover, a majority of businesses answer that both the grassroots and managerial levels in the organization are possessing a low level of knowledge and skills. Governmental estimates have pointed out the need for over 2.2 million laborers until 2030, of whom 200,000 are skilled and proficient in certificates and languages (Nhat Duong, 2022). The lack of labor and then the lack of skilled ones are the obstacles for many businesses to carry out green supply chains on a larger scale.

Given the deficit in the current human resources, there is a pressing need for businesses to develop sufficient and effective training programs for their employees. However, a survey proposes that 60 to 80% of Vietnamese businesses perceive their own personnel to be of low competency (Duong, 2022). Hence, besides education within the universities and vocational schools, businesses need to offer training programs to their employees to get them accustomed to practical situations and the business operational process. A report on Australian Aid in 2019 has shown that many Vietnamese businesses have put great effort into implementing training programs for their employees, but the effect is not so large in scale (Duong, 2022). According to the results of this report, over one third of the businesses choose to focus on developing their own training course, and almost one third of those send their employees to take part in extra-organizational programs. On the contrary, the total number of businesses that dispatch employees to universities, both located domestically and overseas, accounts for less than 5% of the aggregate. This leads to a quite low percentage of skilled labor force inside businesses as most of them have taken part in the training process but not invested heavily in it.

As for green supply chains and environmental education, the current reality of Vietnamese businesses seems to be worse off, as many of those considered the sustainability practices to be a burden and of lower priority (Song Ha, 2023). 70% of businesses are not fully equipped with sufficient knowledge and the benefits brought by implementing green practices in their operations. As these businesses are not even ready to embrace the green supply chain practices in their own motives, the probability of them training their employees in this realm is quite slim and, for many cases, is non-existent. However, there are definitely positive changes in business behaviors over the year; for example, many supermarkets in Vietnam have been using shrink wrap and self-destructing plastic bags over the years (Vu, 2024). On the other hand, the government has also stepped in and issued instructive policies towards implementing a green supply chain inside businesses, such as Decision No. 2308/QĐ-BCT providing criteria and indicators to assess the level of green practice adoption in the retail distribution system, or the Handbook on Environmental Management in Goods Distribution Facilities issued by the Ministry of Industry and Trade, focusing on the current issues and instructions in different stages of building a distribution system. These efforts suggest a brighter future for green supply chain development and environmental education, contingent on government and business collaboration to solve current challenges.

The opportunities to promote green supply chains and green economic growth through education in Vietnam

One of the opportunities for businesses to promote green supply chain education inside their organizational structure is the favorable condition provided by the government. The Vietnamese government has developed

significant attention towards the application of green supply chains over the years, and this can be the ultimate chance for businesses to take part in the process. The policies and instructions issued by the government can be the resources for businesses to brush up on their knowledge about the application of green supply chains. In order to construct an effective educational program, the business itself needs to acquire a sufficient repertoire of knowledge and skills beforehand. Hence, the managers of businesses have to keep up with the changes in sustainable development of the supply chain in the modern world so that they can be confident enough to convey the knowledge to their inferiors. Instructions and favorable policies from the government are the launching pad for corporations to start applying green supply chain practices in their operations. In addition, the international conferences that the Vietnam government has actively participated in over the years will boost international integration in the application of green supply chains, which is the opportunity for businesses to seek foreign partnerships and gain more resources to turn the process into reality. Favorable governmental regulations and the increasing speed of integration and volume of trading activities are the solid foundation for businesses to update their knowledge on the sustainable practices in the current supply chain landscape and then transfer these resources to their employees.

The second opportunity to integrate environmental education in the business operations is the existence of big corporations, especially foreign ones, which have successfully implemented standardized programs to train their employees. Besides, big corporations also issue annual sustainability reports providing information on their application of green practices and programs, which can be deemed a benchmark for smaller businesses to refer to and apply back into their own operations

and organizational structures. Vinamilk serves as a prime example. According to its sustainable development report in 2023 (Vinamilk, 2023), Vinamilk has developed a favorable working condition with a focus on the training and development of employees along with implementing green practices like sustainable raw materials, green energy use, and circular economy application. In addition, Vinamilk also collaborated with experts in education to conduct educational programs not only for their own employees but also done as a contribution to increasing the knowledge level of the youth communities and general consumers. These programs are the precedent and opportunity for many businesses to follow and apply green supply chain practices in their operations and educational plans.

The integration occurring on a worldwide scale has certainly brought businesses with foundations to collaborate and develop educational programs towards green supply chain practices. Another opportunity that comes along with this trend is the unification of customer preferences worldwide for green products and green practices implemented by businesses. Hence, the development of green supply chain education in businesses is not a money- and time-consuming process because it helps increase the brand image and attracts potential customers. In addition, the international integration that has happened in recent decades has brought about the emergence of standardized international certifications and instructions associated with the application of green supply chain practices, which are the references for businesses to embrace and transfer the information to employees.

The challenges to promoting green supply chains and green economic growth through education in Vietnam

Besides the opportunities to incorporate environmental education in businesses and

enhance the application of green supply chains, the first challenge to implementing green educational programs is the lack of modern training infrastructure in the logistics and supply chain realm. The current facilities at universities and vocational schools in Vietnam are considered to be limited and lacking in qualified human resources (Duong, 2022). In addition, the main teaching method in these institutions mostly focuses on the theoretical approach without many activities and hands-on courses outside the scope of classrooms. Such practices can lead to the knowledge learned by students being out of touch with reality and cause businesses to have to train their employees from scratch. In addition, most courses in universities are introductory to the logistics and supply chain industry, so a specific niche like green supply chain will not be covered exhaustively in the academic environment. This can cause difficulties for businesses to conduct green supply chain practices, as these seem quite foreign and novel to the current labor force.

The second obstacle comes from within the business itself, which is the cost problem. As the concept of green supply chains is relatively new, its application requires businesses to modify certain components of their current processes and activities as well as seek new partners and suppliers. This entails businesses investing money and time in building new policies, applying new processes, and more importantly, training their employees with new knowledge and skills. Both the transforming process and the construction of new training programs for employees require financial resources from the businesses. Hence, small and medium-sized companies can grapple with implementing green supply chain practices among employees, as it is a time- and money-consuming process. Economic incentives can be the obstacle that hinders the intention to change of businesses.

Greenwashing is a process that takes time and efforts, yet the yield is not immediate, causing many businesses to be reluctant to take part in the process.

Finally, the challenge to developing environmental education is the lack of skills and knowledge about the green supply chain of the business itself, more particularly the managerial board. As previously mentioned, many Vietnamese businesses lack a clear understanding of green supply chain trends, making it nearly impossible to effectively communicate sustainable practices to their employees. One reason for this lack of knowledge is the governmental policies currently mostly rely on the voluntary intention of businesses, which is quite ineffective. Many policies only theoretically encourage the application of the green supply chains without clear instructions and strict enforcement. Therefore, businesses may embrace the application of green supply chains in spirit without the clear intention to carry out the actual actions, as there are no legislative boundaries that force them to do so.

4. SUGGESTIONS TO PROMOTE GREEN SUPPLY CHAIN AND GREEN ECONOMIC GROWTH THROUGH EDUCATION

In order for environmental education, especially towards the concept and application of green supply chains, to foster in the business landscape, the collaboration between governmental agencies and corporations is of great importance. The paper proposes some suggestions for the government and businesses to promote green supply chain education in the organizational structure. First, the government should continue to invest in higher educational systems relating to the logistics and supply chain industries. The new curriculum should incorporate current trends, more particularly

more sustainable and greener activities, in the industry as well as more practical courses where students get to apply their knowledge to solving real problems occurring in the business landscape right after theory classes at schools. As for businesses, the awareness of current educational policies is crucial as it provides them with the knowledge about the level of the labor force as well as the gap in training programs in academia so that they can develop their own employee educational approach. The reference to governmental policies and the official curriculum of universities and vocational schools is the guideline for businesses to notice which skills or knowledge the current human resources lack and incorporate these deficits in the training and development plans inside corporations.

Second, to solve the financial resource problems, the government should take part in more international conferences and agreements, as it will showcase the effort of the nation to solve the environmental issues around the globe and, in turn, attract more foreign investments to assist with infrastructure constructions and green supply chain system enhancement. Global integration is the favorable condition to promote green practices and sustainable economic growth on a nationwide scale. As the greenwashing process is the global task right now, the Vietnamese government can receive the assistance in terms of financial resources and instructions from more developed countries to improve the sustainability level of the economy contemporarily. As the government becomes more active in environmental conferences held internationally, local businesses can capitalize on this opportunity to seek foreign partnerships that help with the lack of resource problem. Local businesses can use the indigenous market knowledge as their “weapon” to attract the attention of larger companies from overseas to form strategic

business relationships. This collaboration can provide local companies with the standardized human resource training and development programs that already exist and foster in the big corporations.

Third, governmental agencies should impose stricter regulations to enforce the application of green supply chain practices within businesses. Depending completely on the voluntary intentions of businesses is an ineffective move as most businesses will fall back into their old ways and strategies of operation and management. Mandatory regulations are needed to force the application of green supply chains into the business landscape. Besides, instruction policies and official documents need issuing as green supply chains are a relatively new concept to most businesses currently. While encouraging policies and conferences are essential for familiarizing businesses with green supply chain trends, mandatory regulations are crucial for ensuring implementation and achieving tangible results. In addition, performance measuring tools and frequent audits need to be implemented to assess the efficiency of businesses in embrace the green supply chain practices in their operations. The government's strict assessment regulations can incentivize businesses to take the implementation of the new process more seriously, as it requires skilled and knowledgeable human resources, and to develop their own employee training

and development strategies. To reinforce the correlation between businesses and the government, rewards and official acknowledgments should be given when specific companies perform well and achieve high sustainability status in the organizational culture and activities.

5. CONCLUSION

The increasing volume of trading activities and industrialized processes has brought significant and rather positive changes to the economy of many nations. However, the environmental impacts that come along with this development are on the rise and become more widespread over the years, posing the need for businesses to change their operations in a more sustainable and greener way, and to do so, the investment in training and educating employees about the green supply chain is extremely crucial. But besides the opportunities to implement the new concept inside businesses like international integration and considerable governmental efforts, there are certain challenges to the transformation of the current business landscape in Vietnam, most notably the lack of financial and adequate human resources and loose governmental regulations. Hence, in order for the situation to improve, the changes in both the government's policies and business strategies are the way to tackle the problem and shift the current reality.

Author Information:

MSc. Tran Thi Thanh, Marketing - International Business Faculty, HUTECH University, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Email: tt.thanh84@hutech.edu.vn

Article Information:

Received: January 8, 2025

Revised: March 5, 2025

Accepted: March 7, 2025

Note

The author declares no competing interests.

REFERENCES:

- Abbasi, S., & Ahmadi Choukolaei, H. (2023). A systematic review of green supply chain network design literature focusing on carbon policy. *Decision Analytics Journal*, 6, 100189. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.dajour.2023.100189>
- Dương, Nhật (2022). *Vietnam faces a shortage of qualified logistics personnel*. VnEconomy. <https://vneconomy.vn/nhan-luc-logistics-cua-viet-nam-vua-thieu-vua-yeu.htm>
- Feng, Y., Lai, K., & Zhu, Q. (2022). Green supply chain innovation: Emergence, adoption, and challenges. *International Journal of Production Economics*, 248, 108497. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2022.108497>
- Hu, X., & Zhao, Y. (2024). Decoding the green supply chain: Education as the key to economic growth and sustainability. *Environmental Science and Pollution Research*, 31(6), 9317–9332. <https://doi.org/10.1007/s11356-023-31343-5>
- Junejo, I., Qureshi, F., & Khan, M. (2023). Mediating role of Environmental Education for Sustainable Supply chain Performance: Empirical Evidence from Chemical Companies of Pakistan. *ETIKONOMI*, 22, 131–142. <https://doi.org/10.15408/etk.v22i1.27139>
- Khánh Chi (2022). *Động lực phát triển nào cho ngành Logistics Việt Nam?*. <http://tbtagi.angiang.gov.vn/dong-luc-phat-trien-nao-cho-nganh-Logisticsviet-nam-77875.html>
- Khan, T., Emon, M. M. H., & Siam, S. A. J. (2024). Impact of Green Supply Chain Practices on Sustainable Development in Bangladesh. *Malaysian Business Management Journal*, 3, 73–83. <https://doi.org/10.26480/mbmj.02.2024.73.83>
- Murad, M., & Zou, S. (2024). Untangling the influence of green human capital on green supply chain management practices through environmental education and internal environmental management. *International Journal of Innovation Science*, 16(5), 855–876. <https://doi.org/10.1108/IJIS-01-2023-0026>
- Parmawati, R., Mulyadi, F., Rosyani, R., Suaedi, S., & Yunikewaty, Y. (2023). The Role of Environmental Education and Green Supply Chain Practices in Achieving Sustainable Development: Evidence from Indonesia. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 13(1), 421–430. <https://doi.org/DOI:> ,
- Rashid, A., Baloch, N., Rasheed, R., & Ngah, A. H. (2025). Big data analytics-artificial intelligence and sustainable performance through green supply chain practices in manufacturing firms of a developing country. *Journal of Science and Technology Policy Management*, 16(1), 42–67. <https://doi.org/10.1108/JSTPM-04-2023-0050>
- Roh, T., Noh, J., Oh, Y., & Park, K.-S. (2022). Structural relationships of a firm's green strategies for environmental performance: The roles of green supply chain management and green marketing innovation. *Journal of Cleaner Production*, 356, 131877. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.131877>

Song Ha. (2023). *Many businesses are hesitant to go on the “green path”* VnEconomy. <https://vneconomy.vn/nhieu-doanh-nghiep-ngai-di-tren-con-duong-mau-xanh.htm>

Teixeira, A. A., Jabbour, C. J. C., de Sousa Jabbour, A. B. L., Latan, H., & de Oliveira, J. H. C. (2016). Green training and green supply chain management: evidence from Brazilian firms. *Journal of Cleaner Production*, 116, 170–176. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2015.12.061>

Trang, T., & Linh, K. (n.d.). *Greening Vietnam's Logistics: Opportunities and Challenges*.

Viet Nam News (2024). *Việt Nam's logistics sector focuses on sustainable supply chain development*. Viet Nam News. <https://vietnamnews.vn/economy/1659482/viet-nam-s-logistics-sector-focuses-on-sustainable-supply-chain-development.html>

Vinamilk (2023). *We Care We Do – Net Zero 2050: Sustainable Development Report 2023*. Vinamilk. <https://www.vinamilk.com.vn/phat-trien-ben-vung/bao-cao/2023/pdf/RGB-ENG-Vinamilk-SR-2023.pdf>

Vu, D. (2024). Green Supply Chain Management: Development Direction for Businesses in Vietnam. *International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies*, 4(2), 1310–1314. <https://www.multiresearchjournal.com/admin/uploads/archives/archive-1713932563.pdf>

Zhang, D., Shi, L., & Liu, G. (2024). Supply chain in transition navigating economic growth and environmental sustainability through education. *Environmental Science and Pollution Research*, 31(8), 12321–12339. <https://doi.org/10.1007/s11356-024-31856-7>

HƯỚNG TỚI CHUỖI CUNG ỨNG XANH: VAI TRÒ THEN CHỐT CỦA GIÁO DỤC ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trần Thị Thành

Khoa Marketing - Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học HUTECH, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt: Trong bối cảnh thế giới ngày càng kết nối và số hóa, chuỗi cung ứng hiện đại đóng vai trò quan trọng đối với thương mại và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tác động môi trường của chuỗi cung ứng, bao gồm các hoạt động mua sắm, sản xuất, đóng gói và vận chuyển đang đặt ra những mối quan ngại lớn đối với các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách. Do đó, các tập đoàn toàn cầu đang tích hợp các ứng dụng thực tiễn xanh vào hoạt động của mình. Quá trình chuyển đổi này đối mặt với nhiều thách thức lớn, đòi hỏi nguồn lực tài chính và nhân sự mạnh mẽ cùng với quản lý chiến lược.

Bài báo này tập trung vào khía cạnh nhân sự, đặc biệt là kiến thức và kỹ năng của lực lượng lao động trong bối cảnh chuỗi cung ứng xanh đang hình thành tại Việt Nam. Với tính mới mẻ tương đối của các biện pháp bền vững tại Việt Nam, lực lượng lao động hiện tại còn thiếu các năng lực cần thiết cho sự chuyển đổi này, điều này đòi hỏi phải tăng cường các chương trình giáo dục có tổ chức. Sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các nguồn tin chính thức và nghiên cứu trước đó, nghiên cứu phân tích tình trạng hiện tại của giáo dục môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam cũng như các chính sách liên quan của chính phủ. Bài báo xác định cơ hội và thách thức trong việc triển khai giáo dục chuỗi cung ứng xanh và đề xuất các chiến lược hợp tác giữa doanh nghiệp và chính phủ nhằm thúc đẩy phát triển bền vững và tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ.

Từ khóa: chuỗi cung ứng xanh, giáo dục môi trường, nguồn nhân lực, phát triển bền vững, ứng dụng thực tiễn xanh

Thông tin tác giả:

Trần Thị Thành, Khoa Marketing - Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học HUTECH, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: tt.thanh84@hutech.edu.vn

Ghi chú

Tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

ĐO LƯỜNG CÁC YẾU TỐ TẠO NÊN GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA CÁC SẢN PHẨM THƯƠNG HIỆU VIỆT NAM CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT

Lâm Ngọc Diệp^{1,*}, Võ Khắc Trường Thi², Võ Khắc Trường Thanh²

¹Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

²Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Tóm tắt: Thông qua việc nghiên cứu các lý thuyết nền và nghiên cứu đi trước, tác giả vận dụng và xây dựng mô hình nghiên cứu để kiểm tra mối quan hệ nhân quả của các nhân tố độc lập tác động đến quyết định mua các sản phẩm thương hiệu Việt Nam, bao gồm: Nhận biết thương hiệu, Liên tưởng thương hiệu và Lòng trung thành thương hiệu. Trong đó, nhân tố Liên tưởng thương hiệu và Lòng trung thành là biến trung gian bởi các nhân tố độc lập khác. Nghiên cứu khảo sát 130 sinh viên khối ngành kinh tế, đang theo học năm 2 và năm 3 tại Trường Đại học Phan Thiết, thông qua phương pháp kiểm định giả thuyết bằng mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính với công cụ SmartPLS 4.1. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng Nhận biết thương hiệu, Liên tưởng thương hiệu và Lòng trung thành thương hiệu có tác động tích cực đến quyết định mua. Từ đó, nhóm tác giả có một số hàm ý cho các nhà quản trị.

Từ khóa: giá trị thương hiệu, quyết định mua, liên tưởng thương hiệu

1. GIỚI THIỆU

Một số nghiên cứu đã được thực hiện nhằm xác định các nhân tố tạo ra nhận thức thương hiệu tác động đến việc mua hàng dựa trên dữ liệu được thu thập theo mô hình kế thừa của Aaker (1991). Nghiên cứu của Chadon (2006) đã sử dụng dữ liệu về sự chú ý trực quan và cân nhắc thương hiệu, chỉ ra rằng sự chú ý trực quan trong cửa hàng ảnh hưởng lớn đến việc cân nhắc mua sản phẩm dựa trên nhận thức thương hiệu. Trong nghiên cứu của Rares và cộng sự (2015) đã nghiên cứu tác động của giá cả, thời gian, địa điểm, uy tín thương hiệu và chất lượng sản phẩm đối với quyết định mua hàng của khách hàng, cho thấy giá cả và chất lượng sản phẩm có tác động lớn đối với quyết định mua hàng. Gần đây, Garczarek-Bak và cộng sự (2021) đã tiến hành nghiên cứu so sánh các chiến lược marketing khác nhau để dự

báo quyết định mua hàng thương hiệu ở những người trẻ tuổi, nhấn mạnh tầm quan trọng của các phản ứng tâm sinh lý trong quá trình ra quyết định. Đặc biệt, nghiên cứu của Malik và cộng sự (2013) nhấn mạnh tầm quan trọng của nhận biết thương hiệu (brand awareness) và lòng trung thành thương hiệu (brand loyalty) trong việc thúc đẩy ý định mua hàng của người tiêu dùng. Các nghiên cứu này cùng nhau góp phần vào việc hiểu các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu và quyết định mua hàng trong các bối cảnh khách hàng khác nhau, trong nghiên cứu này, tác giả kế thừa mô hình nghiên cứu của Aker (1991), đồng thời đưa thêm các nhân tố mới cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Các nhân tố này đã được kiểm chứng trong các nghiên cứu liên quan được trình bày ở phần tiếp theo.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Engel (1995) định nghĩa rằng quyết định mua là giai đoạn của quá trình ra quyết định, bao gồm nhận thức vấn đề, tìm hiểu thị trường, xem xét các lựa chọn, quyết định mua và đánh giá sau mua. Theo Kotler và cộng sự (2008), quyết định mua là giai đoạn trong quá trình ra quyết định của người mua, khi họ lựa chọn một sản phẩm hoặc dịch vụ từ các lựa chọn khác nhau. Nghiên cứu của Aaker (1991) không đưa ra một định nghĩa chính xác cho quá trình mua sản phẩm, mặc dù ông nhấn mạnh rằng các tài sản thương hiệu (như lòng trung thành, chất lượng cảm nhận, và liên tưởng thương hiệu) có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến quyết định mua của người sử dụng dịch vụ. Khái niệm này thường được hiểu như một phần mở rộng trong cách mà Aaker phân tích hành vi khách hàng thông qua giá trị thương hiệu. Tại Việt Nam, Trần Hồng Minh Ngọc và Lưu Thanh Đức Hải (2022) cũng đã xác định các yếu tố này là quan trọng trong việc ảnh hưởng đến quyết định mua sắm tại các siêu thị bán lẻ.

Farquhar (1989) nhấn mạnh giá trị thương hiệu là một tài sản vô hình, nghĩa là hàng hoá hoặc dịch vụ có giá trị hơn trong tâm trí khách hàng nhờ các đặc điểm như uy tín, chất lượng dịch vụ và sự tin cậy. Mô hình của Farquhar đề xuất 3 giai đoạn tăng trưởng: Giai đoạn xác lập, Giai đoạn tăng cường và Giai đoạn khai thác. Aaker (1991) cho rằng giá trị thương hiệu là một khái niệm quan trọng trong ngành marketing, quản lý thương hiệu và kinh tế. Nó được hiểu là tập hợp các nghĩa vụ và trách nhiệm liên quan đến một thương hiệu, bao gồm gia tăng hoặc giảm giá trị được cung cấp thông qua hàng hoá hoặc dịch vụ của thương hiệu đó đối với khách hàng, doanh nghiệp hoặc các bên liên quan (Aaker, 1991). Tiếp đó, Keller (1993) định nghĩa giá trị thương hiệu dựa trên khách hàng (Customer-Based

Brand Equity - CBBE) là hiệu ứng khác biệt mà kiến thức thương hiệu có đối với phản ứng của người tiêu dùng đối với hoạt động marketing của thương hiệu, bao gồm: (1) Nhận diện thương hiệu cao, (2) Liên tưởng thương hiệu tích cực, (3) Lòng trung thành của khách hàng, và (4) Chất lượng cảm nhận. Lassar (1995) cho rằng Giá trị thương hiệu là tập hợp các lợi ích mà một thương hiệu mang lại so với các thương hiệu cạnh tranh bao gồm: (1) hiệu quả, (2) nhận thức, (3) niềm tin, (4) cảm nhận và (5) giá trị xã hội của thương hiệu.

Tuỳ theo ngữ cảnh cụ thể, các định nghĩa trên có thể được sử dụng theo các góc nhìn khác nhau. Tuy nhiên, trong trường hợp trên, giá trị thương hiệu được tác giả xem xét dưới khía cạnh công chúng (người sử dụng).

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

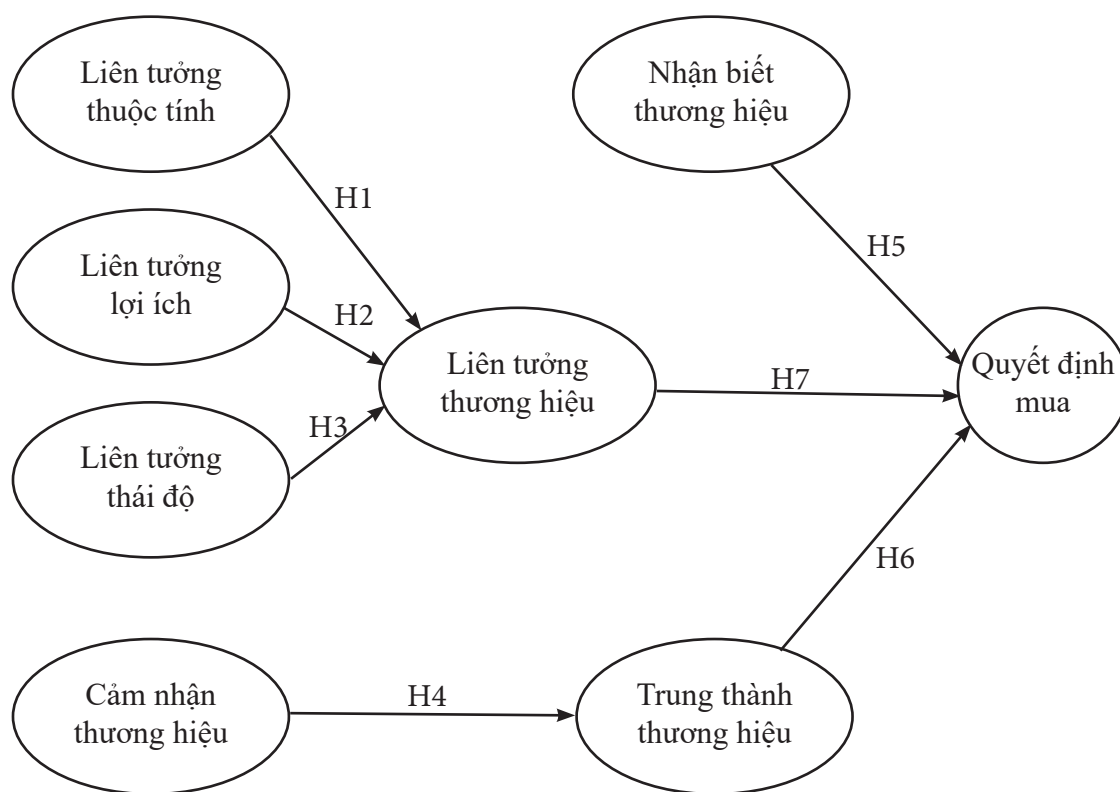
Nghiên cứu khảo sát này được tiến hành từ tháng 2 đến tháng 9 năm 2024, thuộc năm học 2023-2024 tại Trường Đại học Phan Thiết, đối tượng tham gia khảo sát là các bạn sinh viên năm 2 và năm 3 thuộc các chuyên ngành kinh tế, tham gia học các môn học: Marketing căn bản, Quản trị marketing và Quản trị thương hiệu. Xuất phát từ việc lấy mẫu thuận tiện đồng thời và đặc thù trong quá trình giảng dạy và trong chuẩn đầu ra của một số chương trình đào tạo do nhóm tác giả phụ trách. Việc lựa chọn sinh viên năm 2 và 3 dựa trên hai tiêu chí: (1) Sinh viên năm 2 đã hoàn thành các môn học nền tảng về marketing, đảm bảo hiểu biết cơ bản về thương hiệu; (2) Sinh viên năm 3 đang học các môn chuyên sâu như Quản trị Thương Hiệu, đã hình thành góc nhìn thực tiễn hơn.

Nghiên cứu thực hiện kết hợp hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, cụ thể như sau: sau khi xây dựng mô hình nghiên cứu thông qua việc kế thừa các nghiên cứu đi trước, đặc biệt là nghiên cứu

của Aaker (1991), thông qua phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phi xác suất, tác giả thu về 130 phiếu khảo sát hợp lệ trong tổng số 148 phiếu khảo sát phát ra.

Tác giả sử dụng công cụ kiểm định giả thuyết và mô hình nghiên cứu là mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính SEM. Cụ thể, tác giả sử dụng PLS-SEM bằng phần mềm SmartPLS 4.1 để kiểm định mô hình, đồng thời tận dụng chức năng đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự khác biệt đối với kết quả nghiên cứu cụ thể dựa trên kết quả Bootstrapping. Cách tiếp cận này đặc biệt quan trọng để kiểm tra sự khác biệt về

hệ số đường dẫn trong từng nhóm biến độc lập với ưu điểm từ PLS-SEM là cho phép xử lý tốt mô hình phức tạp với nhiều mối quan hệ cũng như xử lý được mô hình đo lường dạng nguyên nhân hay cấu trúc (Hair và cộng sự, 2019). Phương pháp PLS-SEM đã được trình bày chi tiết và ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu kinh tế, cả về lý thuyết lẫn thực tiễn, như được thể hiện trong nghiên cứu của Đinh Phi Hồ (2023). Đây cũng là công cụ được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới tin tưởng sử dụng và chấp thuận kết quả nghiên cứu trong rất nhiều lĩnh vực như: toán học, y tế, kinh tế học,....



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Khi đánh giá tính phù hợp của mô hình đối với địa điểm cứu hộ, người ta nên tính đến chỉ số SRMR (trung bình bình phương chuẩn hóa dư lượng). Theo Hu và Bentler (1999), chỉ số SRMR phải dưới 0,08 hoặc 0,1. Để đáp ứng tiêu chí độ tin cậy, các biến

quan sát phải có hệ số tải ngoại ít nhất là 0,5 và hệ số độ tin cậy tổng hợp cần không nhỏ hơn 0,7 để đạt được độ tin cậy tổng thể (Hulland, 1999).

Giá trị hội tụ được sử dụng để đánh giá tính ổn định của thang đo. Theo Fornell và

Larcker (1981), hệ số AVE phải lớn hơn hoặc bằng 0,5. Để đo giá trị phân biệt, căn bậc hai của AVE của từng yếu tố đo lớn hơn hệ số tương quan của yếu tố đó với các yếu tố khác, thể hiện mức độ phân biệt và độ tin cậy của yếu tố đó (Fornell và Larcker, 1981). Với kỹ thuật bootstrapping, có thể coi mẫu thu hồi được như một tổng thể, N

mẫu con trong tổng thể được tạo thành bằng phương pháp lấy mẫu với sự thay đổi của các giá trị quan sát trong cỡ mẫu ban đầu (Schumaker và Lomax, 2004).

Vì vậy trong nghiên cứu này, số lượng mẫu 130 là hoàn toàn phù hợp, đảm bảo đủ các kiểm cầu về kiểm định thống kê.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Bảng 1. Mô tả nhân khẩu học

STT	Mô tả đối tượng khảo sát		Số lượng
1	Giới tính	Nam	60
		Nữ	70
2	Khoá học	K13	50
		K14	80
3	Ngành theo học	QTKD	60
		Kế toán	45
		Tài chính ngân hàng	20
		Logistics	5
4	SV thuộc môn học	Marketing căn bản	80
		Quản trị thương hiệu	30
		Quản trị marketing	20

(Nguồn: tính toán của tác giả năm 2024)

Như đã trình bày ở trên, tác giả đã phát 148 phiếu khảo sát và thu về 130 phiếu hợp lệ từ các sinh viên của từng khoa thuộc các khối ngành khác nhau. Kết quả như trình bày ở Bảng 1. Mặc dù có sự khác biệt nhỏ về số lượng sinh viên giữa các nhóm, tác giả quyết định không tiến hành phân tích sâu hơn về sự chênh lệch giữa các biến nhân khẩu học này vì một số lý do. nghiên cứu tập trung vào việc xác định tác động của các yếu tố giá trị thương hiệu đến quyết định mua, không nhằm mục đích

so sánh hành vi tiêu dùng giữa các nhóm nhân khẩu học khác nhau. Hầu hết các đối tượng khảo sát đều là sinh viên của cùng một trường đại học, có trình độ học vấn và điều kiện kinh tế xã hội tương đồng. Điều này giúp giảm thiểu sự ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu học đến kết quả nghiên cứu. Với cỡ mẫu 130 sinh viên, việc phân tích sâu hơn về sự chênh lệch giữa các nhóm nhân khẩu học có thể dẫn đến kết quả không đáng tin cậy do cỡ mẫu nhỏ trong từng nhóm.

Bảng 2. Kết quả giá trị hội tụ và độ tin cậy của thang đo

	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
Liên tưởng lợi ích	0.818	0.826	0.891	0.732
Liên tưởng thương hiệu	0.766	0.761	0.865	0.683
Nhận biết thương hiệu	0.718	0.720	0.825	0.541
Cảm nhận thương hiệu	0.787	0.801	0.862	0.615
Liên tưởng thuộc tính	0.797	0.805	0.880	0.710
Liên tưởng thái độ	0.780	0.791	0.858	0.602
Trung thành thương hiệu	0.773	0.816	0.853	0.593
Quyết định mua	0.672	0.704	0.803	0.511

(Nguồn: Kết quả xử lý với Smart PLS năm 2024)

Dựa vào Bảng 2, có thể thấy các chỉ số độ tin cậy hội tụ lần lượt đạt trên 0,6 và Outer Loading> 0,4 thỏa mãn yêu cầu kiểm định (Hair và cộng sự, 2019). Đồng thời, theo Fornell và Larcker (1981), giá trị cực đại sẽ được xác định khi phương

sai được trích AVE phải lớn hơn hoặc bằng 0,5. Kết quả kiểm định cho thấy các nhân tố trên đều đáp ứng yêu cầu phương sai trích lớn hơn 0,5. Do đó tất cả các nhân tố đều thỏa mãn yêu cầu về độ tin cậy và độ ổn định.

Bảng 3. Bảng kiểm tra hệ số đa cộng tuyến

	VIF
Liên tưởng lợi ích -> Liên tưởng thương hiệu	2.012
Liên tưởng thương hiệu -> Quyết định mua	1.645
Nhận biết thương hiệu -> Quyết định mua	1.701
Cảm nhận thương hiệu -> Trung thành thương hiệu	1.000
Liên tưởng thuộc tính -> Liên tưởng thương hiệu	2.052
Liên tưởng thái độ -> Liên tưởng thương hiệu	1.616
Trung thành thương hiệu -> Quyết định mua	1.436

(Nguồn: Kết quả xử lý với Smart PLS năm 2024)

Bảng 5. Kết quả Bootstrapping kiểm gia giả thuyết của mô hình PLS SEM

	Hồi quy chuẩn hoá (O)	Trung bình mẫu (M)	Kiểm định T statistics (O/STDEV)	P values
Liên tưởng thương hiệu	0.584	0.606	9.209	0.000
Quyết định mua	0.810	0.819	26.974	0.000
Trung thành thương hiệu	0.178	0.198	2.580	0.010

(Nguồn: Kết quả xử lý với Smart PLS năm 2024)

Kết quả thực nghiệm cho thấy, với phương pháp Bootstrapping có cỡ mẫu lặp lại là 5000 quan sát ($n = 5000$) và cỡ mẫu ban đầu là 130 quan sát thu được kết quả Liên tưởng thuộc tính, Liên tưởng hành vi, Liên tưởng cảm xúc có tác động tích cực lên Liên tưởng thương hiệu. Cảm nhận thương hiệu có tác động cùng chiều với Lòng trung thành thương hiệu. Các nhân tố: Nhận biết thương hiệu, Liên tưởng thương hiệu và Lòng trung thành thương hiệu có tác động tích cực đến việc sinh viên, người tiêu dùng ra quyết định mua sắm sản phẩm thương hiệu Việt Nam (giá trị $P = 0,00$). Trong đó, Liên tưởng thương hiệu có mức độ tác động mạnh nhất (hệ số đường dẫn bằng 0,683), tiếp theo là Trung thành thương hiệu có giá trị hệ số đường dẫn bằng 0,593. Cuối cùng là Nhận biết thương hiệu có hệ số đường dẫn tác động là 0,541. Điều này tương tự nghiên cứu của Phi và Huong (2023) trong ngành ngân hàng, cho thấy chất lượng dịch vụ có tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng, và lòng trung thành này sau đó ảnh hưởng đến hành vi mua hàng của họ.

Xem xét mức độ tin cậy của phép Bootstrapping là 95%, kết quả cho thấy không có sai số nào lớn hơn 1 nên tính nhất quán của mô hình được bảo đảm và các ước

lượng trong mô hình có thể coi là đáng tin cậy (Garson, 2016). Như vậy, các giả thuyết nghiên cứu đề xuất đã được chấp thuận.

5. KẾT LUẬN

5.1 Kết luận và hàm ý quản trị

Thông qua phương pháp kiểm định giả thuyết và mô hình nghiên cứu bằng mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính SEM nghiên cứu chỉ ra 3 nhân tố độc lập tác động cùng chiều đến quyết định mua các sản phẩm hàng Việt Nam của các bạn sinh viên năm 2 và năm 3 thuộc các khối ngành kinh tế tại Trường đại học Phan Thiết. Các nhân tố bao gồm: Nhận biết thương hiệu, Liên tưởng thương hiệu và Lòng trung thành thương hiệu có tác động tích cực đến việc sinh viên, người tiêu dùng ra quyết định mua sắm sản phẩm thương hiệu Việt Nam. Trong đó, Liên tưởng thương hiệu có mức độ tác động mạnh nhất.

Do đó nhằm nâng cao tinh thần Người Việt ưu tiên sử dụng hàng Việt, đặc biệt là các thương hiệu có tính chất địa phương (thanh long Bình Thuận, nước mắm cá cơm,...) các doanh nghiệp phải chú trọng tới việc đa dạng hoá nội dung thông qua các chiến dịch marketing của doanh nghiệp và trên các phương tiện thông tin đại chúng

nhằm nâng cao nhận thức về thương hiệu (thông qua logo, slogan, giai điệu, màu sắc chủ đạo và họa tiết thương hiệu), hiện nay các doanh nghiệp địa phương đang thực hiện tương đối tốt. Điều này có thể đạt được thông qua tất cả các cách tiếp cận khác (như bao bì, túi siêu thị, đồng phục nhân viên, bảng hiệu, banner siêu thị và bất cứ hình thức tài trợ chương trình nào) và bất kỳ phương tiện hiện đại khác. Điều cần thiết là phải có các chiến lược và sáng kiến để giúp người tiêu dùng gọi nhớ các giá trị tích cực với các thương hiệu Việt Nam, đặc biệt là các thương hiệu nổi tiếng, vương tâm quốc tế ví dụ như Vinamilk, Trung Nguyên Cafe,...

Ngoài ra, các nhà cung cấp sản phẩm mang nhãn hiệu Việt Nam nên thiết lập một hệ thống chính sách chăm sóc khách hàng thích hợp với từng nhóm nhân khẩu học người tiêu dùng khác nhau, với mục tiêu xây dựng mối quan hệ bền chặt giữa người tiêu dùng và nhà cung cấp sản phẩm.

5.2 Định hướng nghiên cứu tương lai

Dựa trên kết quả và giới hạn của nghiên cứu hiện tại, nhóm tác giả đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

Nghiên cứu tương lai sẽ tập trung vào việc so sánh hành vi tiêu dùng của sinh viên với nhóm người trẻ đã đi làm (22–35 tuổi) để phân tích sự khác biệt trong nhận thức về thương hiệu Việt Nam. Cách tiếp cận này có thể kế thừa phương pháp đa nhóm về phân khúc Gen Z, qua đó xác định các yếu tố văn hóa và kinh tế-xã hội tác động đến quyết định mua. Đồng thời, nghiên cứu liên văn hóa giữa Việt Nam và các nước trong khu vực sẽ giúp làm rõ nguyên nhân hệ số “Trung thành thương hiệu” tại Việt Nam so với các nước khác, chẳng hạn do ảnh hưởng

của định kiến với thương hiệu nội địa hoặc sự cạnh tranh từ hàng ngoại nhập.

Ảnh hưởng của KOLs (Key Opinion Leaders) và tiếp thị số (digital marketing) cũng là hướng nghiên cứu tiềm năng. Nhóm nghiên cứu có thể kết hợp chỉ số tương tác trên mạng xã hội (lượt chia sẻ, bình luận) để đo lường mức độ ảnh hưởng trực tiếp của các nền tảng như TikTok, Youtube và Facebook đến nhận thức thương hiệu. Bên cạnh đó, việc phân tích tác động đa cấp của truyền thông kỹ thuật số thông qua mô hình PLS-SEM (Hair và cộng sự, 2019) cũng có thể giúp làm rõ vai trò trung gian của các kênh truyền thông kỹ thuật số trong việc định hình hành vi người tiêu dùng.

Với cỡ mẫu 130 sinh viên, việc phân tích sâu hơn về sự chênh lệch giữa các nhóm nhân khẩu học có thể dẫn đến kết quả không đáng tin cậy do cỡ mẫu nhỏ trong từng nhóm. Tuy nhiên, nhóm tác giả nhận thức được rằng việc phân tích sự khác biệt giữa các nhóm nhân khẩu học có thể cung cấp thêm thông tin hữu ích cho việc xây dựng chiến lược marketing. Do đó, trong các nghiên cứu tiếp theo, nhóm tác giả sẽ cố gắng mở rộng cỡ mẫu và thực hiện phân tích sâu hơn về sự ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu học đến quyết định mua sản phẩm thương hiệu Việt Nam của sinh viên.

Các đề xuất trên kế thừa phương pháp PLS-SEM từ nghiên cứu hiện tại, đồng thời tích hợp xu hướng ứng dụng AI và dữ liệu lớn trong marketing. Dữ liệu sơ cấp có thể thu thập từ sinh viên và cựu sinh viên, kết hợp với báo cáo ngành Hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) của Việt Nam, đảm bảo tính ứng dụng cao cho doanh nghiệp địa phương.

Thông tin tác giả:

GVC.ThS. Lâm Ngọc Điệp (*Tác giả liên hệ), Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Email: Indiep@upt.edu.vn

TS. Võ Khắc Trường Thi, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Email: thivkt@upt.edu.vn

TS. Võ Khắc Trường Thanh, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Email: thanhvkt@upt.edu.vn

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 17/11/2024

Ngày hoàn thiện biên tập: 06/03/2025

Ngày duyệt đăng: 08/03/2025

Ghi chú

Các tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Aaker, D.A. (1991). Managing Brand Equity: Capitalizing on the Value of a Brand Name. *New York: The Free Press*.

Đinh Phi Hồ (2023). *Ứng Dụng Mô Hình Cấu Trúc Tuyến Tính PLS-SEM Vào Nghiên Cứu Kinh Tế Lý Thuyết và Thực Tiễn - KINH TẾ*, NXB Tài chính.

Farquhar, P. H. (1989). Managing brand equity. *Marketing research*, 1(3)

Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*, 18(1), 39-50.

Garczarek-Bąk, U., Szymkowiak, A., Gaczek, P., & Disterheft, A. (2021). A comparative analysis of neuromarketing methods for brand purchasing predictions among young adults. *Journal of Brand Management*, 28(2), 171.

Hair, J.F., Risher, J.J., Sarstedt, M., & Ringle, C.M. (2019), 'When to use and how to report the results of PLS-SEM', *European Business Review*, 31(1), 2–24.

Kotler, N. G., Kotler, P., & Kotler, W. I. (2008). *Museum marketing and strategy: designing missions, building audiences, generating revenue and resources*. John Wiley & Sons.

Keller, K. L. (1993). Conceptualizing, measuring, and managing customer-based brand equity. *The Journal of Marketing*.

Malik, M. E., Ghafoor, M. M., Iqbal, H. K., Riaz, U., Hassan, N., Mustafa, M., & Shahbaz, S. (2013). Importance of brand awareness and brand loyalty in assessing purchase intentions of consumer. *International Journal of business and social science*, 4(5), 167-171.

Phi, H. D., & Huong, D. P. (2023). Effect of Service Quality on Customer Loyalty: the Mediation of Customer Satisfaction, and Corporate Reputation in Banking Industry. *Eurasian Journal of Business and Management*, 11(1), 1-16.

Trần Hồng Minh Ngọc & Lưu Thanh Đức Hải (2022). Các yếu tố giá trị thương hiệu ảnh hưởng đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng: Trường hợp các siêu thị bán lẻ thương hiệu việt ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Can Tho University, Journal of Science*, 58(4):263-275.

MEASURING THE FACTORS CONTRIBUTING TO BRAND VALUE AND ITS IMPACT ON CONSUMER PURCHASE DECISIONS FOR VIETNAMESE BRANDS BY STUDENTS OF THE FACULTY OF BUSINESS ADMINISTRATION, UNIVERSITY OF PHAN THIET

Lam Ngoc Diep^{1,*}, Vo Khac Truong Thi², Vo Khac Truong Thanh²

¹Faculty of Business Administration, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

²University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

Abstract: *Through the study of foundational theories and prior research, the author applies and constructs a research model to examine the causal relationships of independent factors affecting the purchase decision of Vietnamese brand products, including brand awareness, brand association, and brand loyalty. In this model, brand association and brand loyalty act as mediating variables influenced by other independent factors. The study surveyed 130 students in economics fields, currently in their second and third years at University of Phan Thiet, using hypothesis testing through linear structural equation modeling with SmartPLS 4.1. The research results indicate that brand awareness, brand association, and brand loyalty have a positive impact on purchase decisions. As a result, the authors provide some implications for managers.*

Keywords: *brand value, purchase decision, brand association*

Author Information:

M.B.A. Lam Ngoc Diep (*Corresponding author), Faculty of Business Administration, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: Indiep@upt.edu.vn

Dr. Vo Khac Truong Thi, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: thivkt@upt.edu.vn

Dr. Vo Khac Truong Thanh, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: thanhvkt@upt.edu.vn

Note

The authors declare no competing interests.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

Lê Thị Tú Trinh, Nguyễn Thị Toàn*

Khoa Tài chính – Kế toán – Ngân hàng, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu xác định và phân tích tác động của “Môi trường kiểm soát”, “Hoạt động kiểm soát”, “Đánh giá rủi ro”, “Thông tin và truyền thông”, “Giám sát” và “Công nghệ thông tin” đối với tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, và đưa ra những hàm ý quản trị nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp cũng như giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp này, góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế tỉnh Bình Thuận. Nghiên cứu được thực hiện trên dữ liệu thu thập được từ việc khảo sát 360 doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, thông qua các phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, và phân tích hồi quy,... Kết quả phân tích hồi quy cho thấy cả 06 nhân tố được đề cập đều có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ, trong đó, “Đánh giá rủi ro” có tác động mạnh nhất. Theo đó, để nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng đánh giá rủi ro; chú trọng đến công tác thông tin và truyền thông; thiết lập một hệ thống giám sát thường xuyên, liên tục; thiết lập và thực hiện nghiêm túc các thủ tục kiểm soát; cải thiện môi trường kiểm soát; và hoàn thiện chất lượng công nghệ thông tin.

Từ khóa: doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ thống kiểm soát nội bộ, lĩnh vực thương mại – dịch vụ, tính hữu hiệu, tỉnh Bình Thuận

1. GIỚI THIỆU

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đóng vai trò thiết yếu đối với tăng trưởng kinh tế của một quốc gia (Neagu, 2016). Vai trò của các DNNVV được thể hiện qua việc góp phần tạo việc làm hoặc thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế (Jasra và cộng sự, 2011), trong việc giảm nghèo bằng cách cung cấp các cơ hội việc làm (Tambunan, 2011; Jasra và cộng sự, 2011), hoặc trong việc tạo ra năng suất và khả năng cạnh tranh của các hệ thống sản xuất quốc gia (Kurokawa và cộng sự, 2010), ... Như vậy, có thể thấy, các DNNVV ngày càng khẳng định vai trò của mình đối với nền kinh tế, góp phần quan trọng trong việc giải quyết vấn nạn thất nghiệp.

Tại Việt Nam, bên cạnh các doanh nghiệp lớn, các DNNVV cũng góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam hiện nay và đặc biệt là sự phát triển của nền kinh tế tỉnh Bình Thuận. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tính đến ngày 31/12/2023, cả nước có 921.372 doanh nghiệp đang hoạt động, riêng tỉnh Bình Thuận có 5.926 doanh nghiệp đang hoạt động, và số lượng DNNVV năm 2022 chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp cả nước. Như vậy, nhìn chung, DNNVV đang chiếm tỷ trọng ngày càng cao, góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm cho hàng nghìn lao động và là nguồn lực chính trong sự phát triển kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh Bình Thuận nói riêng.

Trong thời kỳ hội nhập và phát triển như hiện nay, các DNNVV phải đối mặt với sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng từ toàn cầu hóa, luật pháp và sự nổi lên của các rào cản thương mại, cũng như sự gia tăng mở rộng thị trường nhờ sự bùng nổ của công nghệ và đổi mới (Smit và Watkins, 2012), nghĩa là các DNNVV đang phải đối diện với nhiều khó khăn và thách thức về quản lý tài chính, tiêu chuẩn chất lượng, khả năng cạnh tranh từ các doanh nghiệp lớn hoặc từ các khu vực kinh tế khác. Theo số liệu của Bộ kế hoạch đầu tư năm 2022, các DNNVV ở Việt Nam có hiệu suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) dao động từ -0,9% đến 1,0% và hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) dao động từ -1,6% đến 2,8%. Điều này cho thấy các DNNVV đang hoạt động chưa thật sự hiệu quả, muốn tồn tại và phát triển thì các DNNVV phải chủ động hơn trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, tận dụng hiệu quả nguồn lực sẵn có, đảm bảo tuân thủ pháp luật để đạt được các mục tiêu đặt ra. Tuy nhiên, thách thức vận hành doanh nghiệp, nhất là đối với các DNNVV, tiềm ẩn nhiều rủi ro khách quan và chủ quan. Những yếu tố bất lợi này có thể gây tổn thất nghiêm trọng về tài chính và danh tiếng của doanh nghiệp. Để hạn chế tác động của rủi ro đối với doanh nghiệp, rủi ro cần được quản lý/kiểm soát sau khi đã được xác định (Smit và Watkins, 2012). Hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả hỗ trợ lãnh đạo nhận diện và quản lý rủi ro, đảm bảo tuân thủ pháp luật, chiến lược, và mục tiêu phát triển. Nhờ đó, hoạt động doanh nghiệp được tối ưu hóa, từng bước hội nhập quốc tế thành công. Việc này góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh bền vững. Vì vậy, việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) đầy đủ, hiệu quả, cũng như xây dựng bộ phận kiểm soát nội bộ vững mạnh, là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững của các DNNVV hiện nay.

Lĩnh vực thương mại – dịch vụ hiện nay đang chiếm một tỷ trọng đáng kể trong nền

kinh tế Việt Nam và tỉnh Bình Thuận. Theo báo cáo của Cục thống kê tỉnh Bình Thuận, cuối năm 2022, Bình Thuận có 2.899 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, chiếm 64,52% số doanh nghiệp toàn tỉnh, góp phần đóng góp vào 62,78% doanh thu thuần của tỉnh Bình Thuận.

Như vậy, việc nghiên cứu về HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ đối với tỉnh Bình Thuận là hết sức cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm rõ vai trò của HTKSNB, cũng như các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB, từ đó đưa ra một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện HTKSNB của các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp này, góp phần tích cực vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế tỉnh Bình Thuận.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1 Tổng quan cơ sở lý thuyết

Theo lý thuyết thể chế được đề cập bởi Zucker (1987) và Lawrence & Shadnam (2008), môi trường kiểm soát có thể đóng góp vào hiệu quả của HTKSNB thông qua việc tạo điều kiện để thúc đẩy các hoạt động kiểm soát và định hướng hoạt động cho HTKSNB.

Theo lý thuyết đại diện hay còn gọi là lý thuyết ủy quyền được đề cập bởi Meckling và Jensen (1976), nếu bên ủy quyền không thực hiện hiệu quả hoạt động kiểm soát hay giám sát thì mục tiêu của tổ chức có thể sẽ không đạt được, nghĩa là HTKSNB không hữu hiệu.

Theo lý thuyết tín hiệu được đề cập bởi Spence (1973) và Bini & cộng sự (2010), để giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin, giúp cho các cá nhân, tổ chức có đầy đủ các thông tin cần thiết để có thể đạt được mục tiêu đã được đặt ra trước đó, thông tin cần được truyền thông, nghĩa là để đảm bảo

HTKSNB hữu hiệu thì các thông tin liên quan cần được truyền thông đầy đủ và kịp thời đến đúng các đối tượng.

Theo khung tích hợp kiểm soát nội bộ được đưa ra bởi COSO (2013), tính hữu hiệu của HTKSNB có thể liên quan đến một bộ phận cụ thể trong cấu trúc tổ chức, khi xác định xem một HTKSNB có hữu hiệu hay không, các nhà quản lý sẽ đưa ra phán

đoán để đánh giá xem từng thành phần của kiểm soát nội bộ, các nguyên tắc liên quan có hiện hữu, hoạt động hiệu quả không và các thành phần này có hoạt động với nhau hay không. Nếu HTKSNB hữu hiệu, hội đồng quản trị và các nhà quản lý có sự đảm bảo hợp lý về các mục tiêu đã đặt ra. Các thành phần kiểm soát nội bộ được thể hiện chi tiết trong bảng 1.

Bảng 1. Các thành phần kiểm soát nội bộ theo COSO (2013)

THÀNH PHẦN KIỂM SOÁT NỘI BỘ	ĐỊNH NGHĨA
<i>Môi trường kiểm soát</i>	Tập hợp các tiêu chuẩn, quy trình và cấu trúc hướng dẫn tạo cơ sở cho việc thực hiện kiểm soát nội bộ trên toàn tổ chức.
<i>Đánh giá rủi ro</i>	Bao gồm một quy trình năng động và lặp đi lặp lại để xác định và phân tích các rủi ro đối với việc đạt được các mục tiêu của tổ chức, từ đó hình thành cơ sở để xác định cách thức quản lý các rủi ro.
<i>Hoạt động kiểm soát</i>	Các hành động được thực hiện thông qua các thủ tục, quy trình, nhằm đảm bảo rằng các chỉ đạo của ban quản lý và hạn chế rủi ro đối với việc đạt được các mục tiêu, được thực thi.
<i>Thông tin và truyền thông</i>	Thông tin là dữ liệu được kết hợp và tóm tắt dựa trên mối liên hệ với các yêu cầu thông tin. Truyền thông là quá trình liên tục, lặp đi lặp lại của việc cung cấp, chia sẻ và thu thập thông tin cần thiết, từ đó thực hiện các biện pháp kiểm soát hàng ngày.
<i>Hoạt động giám sát</i>	Đánh giá liên tục, đánh giá riêng biệt hoặc kết hợp cả hai hình thức đánh giá được sử dụng để xác định xem từng thành phần trong năm thành phần của kiểm soát nội bộ, thông qua các biện pháp kiểm soát để thực thi các nguyên tắc trong mỗi thành phần, có hiện diện và hoạt động hay không.

(Tổng hợp từ COSO – 2013)

Nghiên cứu của Fourie và Ackermann (2013) cho thấy “Đánh giá rủi ro”, “Thông tin và truyền thông”, “Hoạt động kiểm soát” và “Giám sát” góp phần gia tăng HTKSNB hiệu quả. Các nghiên cứu của Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn

và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lâm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022), và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023) đều cho rằng các nhân tố, bao gồm môi trường kiểm soát,

hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, đánh giá rủi ro và giám sát đều có tác động tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Ngoài ra, Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020) và Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021) có đề cập đến tác động tích cực của công nghệ thông tin đến tính hữu hiệu của HTKSNB.

2.2 Mô hình nghiên cứu

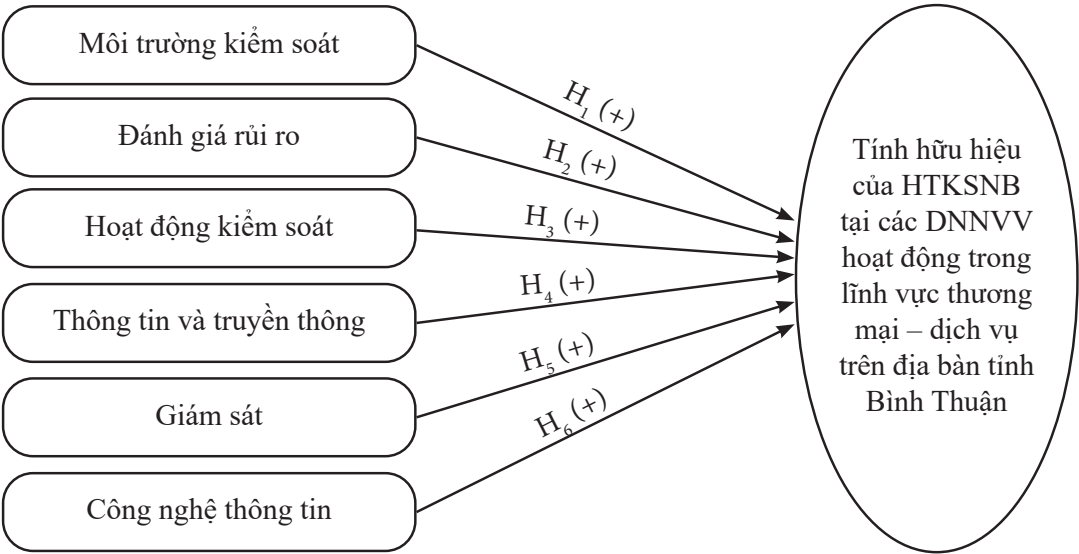
Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu, được thể hiện trong bảng 2 và hình 1.

Bảng 2. Các giả thuyết nghiên cứu

GIẢ THUYẾT	NỘI DUNG	CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN
H_1	Môi trường kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Lý thuyết thể chế - Khung tích hợp kiểm soát nội bộ 2013 - Các nghiên cứu của Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023)
H_2	Đánh giá rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Khung tích hợp kiểm soát nội bộ 2013 - Các nghiên cứu của Fourie & Ackermann (2013), Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023)
H_3	Hoạt động kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Lý thuyết đại diện - Khung tích hợp kiểm soát nội bộ 2013 - Các nghiên cứu của Fourie & Ackermann (2013), Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023)

H ₄	Thông tin và truyền thông có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Lý thuyết tín hiệu - Khung tích hợp kiểm soát nội bộ 2013 - Các nghiên cứu của Fourie & Ackermann (2013), Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lâm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tổng Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023)
H ₅	Giám sát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Lý thuyết đại diện - Khung tích hợp kiểm soát nội bộ 2013 - Các nghiên cứu của Fourie & Ackermann (2013), Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lâm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tổng Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023)
H ₆	Công nghệ thông tin có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Các nghiên cứu của Nguyễn Xuân Lâm và cộng sự (2020) và Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021)

(Nhóm tác giả đề xuất - 2024)



Hình 1. Mô hình các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

2.3 Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả tiến hành hệ thống hóa các lý thuyết nền tảng, hệ thống hóa và phân tích những kết quả nghiên cứu trước đây có liên quan đến tính hữu hiệu của HTKSNB để xây dựng mô hình nghiên cứu và thiết kế thang đo sơ bộ bao gồm nhiều biến quan sát đại diện cho các biến độc lập và biến phụ thuộc. Đồng thời, nhóm tác giả thảo luận với 10 chuyên gia là đại diện các doanh nghiệp và các giảng viên đại học nhằm hiệu chỉnh thang đo và mô hình nghiên cứu cho phù hợp với tình hình của các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Thang đo chính thức đại diện cho 7 biến (6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc) bao gồm 41 biến quan sát, trong đó có 4 biến quan sát thuộc thang đo đại diện cho biến phụ thuộc.

Dựa trên mô hình nghiên cứu chính thức và thang đo được hiệu chỉnh, nhóm tác giả thiết kế bảng câu hỏi khảo sát và tiến hành khảo sát các DNNVV trên địa bàn tỉnh Bình Thuận hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ. Khảo sát được tiến hành từ tháng 8/2024 đến tháng 11/2024, nhóm tác giả đã gửi 400 phiếu khảo sát đến ban giám đốc/trưởng phó phòng ban/nhân viên đang làm việc tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và kết quả thu được 360 phiếu khảo sát đạt yêu cầu, đảm bảo kích thước mẫu tối thiểu (5×41 quan sát = 205) theo Hair và cộng sự (2006) (trích trong Ho Phi

Dinh, 2022) và Nguyễn Đình Thọ (2013). Tiếp theo, nhóm tác giả tiến hành các phân tích và kiểm định cần thiết để xem xét tác động của 6 nhân tố đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Cụ thể, nhóm tác giả thực hiện:

- Kiểm định độ tin cậy thang đo nhằm đánh giá độ tin cậy của thang đo và loại bỏ các biến ít có tương quan với biến tổng; đồng thời phân tích nhân tố khám phá để kiểm định sự hội tụ của các biến thành phần về khái niệm và đánh giá sự thích hợp của dữ liệu với phân tích nhân tố.

- Tính toán giá trị đại diện cho biến độc lập và biến phụ thuộc; phân tích hồi quy, kiểm tra sự ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của HTKSNB.

Cuối cùng, nhóm tác giả tiến hành phân tích, bàn luận kết quả và đưa ra hàm ý quản trị cũng như một số kiến nghị nhằm hoàn thiện HTKSNB của các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Kiểm định chất lượng thang đo

Kết quả kiểm định chất lượng thang đo (Bảng 3) cho thấy giá trị Cronbach's Alpha của các thang đo đại diện cho 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc đạt từ 0,730 đến 0,911 ($> 0,6$) và các giá trị tương quan biến tổng của các biến quan sát lớn hơn 0,3. Như vậy, 41 biến quan sát đều được giữ lại để đưa vào bước phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

BIẾN QUAN SÁT	TƯƠNG QUAN BIẾN TỔNG	CRONBACH'S ALPHA NẾU LOẠI BIẾN
Môi trường kiểm soát (MT) với Cronbach's Alpha là 0,911		
MT01	0,704	0,900
MT02	0,734	0,897
MT03	0,732	0,897
MT04	0,698	0,900
MT05	0,741	0,896
MT06	0,687	0,901
MT07	0,759	0,895
MT08	0,642	0,905
Đánh giá rủi ro (DG) với Cronbach's Alpha là 0,902		
DG01	0,709	0,888
DG02	0,685	0,891
DG03	0,696	0,889
DG04	0,785	0,880
DG05	0,758	0,883
DG06	0,693	0,890
DG07	0,674	0,893
Hoạt động kiểm soát (HD) với Cronbach's Alpha là 0,873		
HD01	0,647	0,856
HD02	0,757	0,837
HD03	0,687	0,849
HD04	0,685	0,849
HD05	0,656	0,855
HD06	0,619	0,861
Thông tin và truyền thông (TT) với Cronbach's Alpha là 0,851		
TT01	0,455	0,857
TT02	0,667	0,820
TT03	0,744	0,804
TT04	0,698	0,816
TT05	0,731	0,810
TT06	0,545	0,847

Giám sát (GS) với Cronbach's Alpha là 0,904		
GS01	0,627	0,903
GS02	0,731	0,888
GS03	0,687	0,895
GS04	0,740	0,886
GS05	0,803	0,877
GS06	0,855	0,871
Công nghệ thông tin (CN) với Cronbach's Alpha là 0,730		
CN01	0,447	0,709
CN02	0,518	0,670
CN03	0,521	0,668
CN04	0,594	0,623
Tính hữu hiệu của HTKSNB (CN) với Cronbach's Alpha là 0,880		
HH01	0,749	0,842
HH02	0,677	0,870
HH03	0,745	0,844
HH04	0,789	0,826

3.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA được thể hiện ở bảng 4. Theo đó, kết quả EFA lần 1 cho thấy có 6 biến quan sát TT01, GS01, MT08, MT04, DG01 và HD06 có hệ số tải < 0,5, không đảm bảo hệ số tải tiêu chuẩn của nghiên cứu, đồng nghĩa 6 biến quan sát này đóng góp quá ít vào

nghiên cứu nên nhóm tác giả loại bỏ 6 biến quan sát này và tiến hành phân tích lại EFA. Kết quả EFA lần 2 cho thấy phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu thực tế, các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong mỗi nhân tố và 67,397% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Bảng 4. Kết quả phân tích EFA

TIÊU CHÍ	EFA CHO CÁC BIẾN ĐỘC LẬP		EFA CHO BIẾN PHỤ THUỘC
	LẦN 1	LẦN 2	
KMO	0,935	0,929	0,827
Kiểm định Bartlett	Sig. = 0,000	Sig. = 0,000	Sig. = 0,000
Eigen	> 1	> 1	> 1
Tổng phương sai trích	65,536%	67,397%	73,530%
Hệ số tải nhân tố	> 0,5 (TT01*, GS01*, MT08*, MT04*, DG01*, HD06*)	> 0,5	> 0,5

* Những biến quan sát có hệ số tải nhân tố < 0,5

Kết quả EFA đối với biến phụ thuộc cho thấy phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu thực tế và 73,530% thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

3.3 Tổng kê mô tả biến

Kết quả thống kê mô tả các biến trong

mô hình nhân tố được thể hiện ở bảng 5. Theo đó, các biến giá trị trung bình hầu như lớn hơn 3 và độ lệch chuẩn đa phần bé hơn 1. Điều này cho thấy, đa phần các đối tượng khảo sát đồng ý với quan điểm của các biến đưa ra và dữ liệu thường dao động trung bình yếu.

Bảng 5. Tổng kê mô tả biến

BIẾN	GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH	ĐỘ LỆCH CHUẨN
MT	3,7208	0,75017
DG	3,4782	0,74809
HD	3,7750	0,75066
TT	3,2478	0,81309
GS	3,5533	0,79738
CN	3,4257	0,61112
HH	3,5549	0,72482

3.4 Phân tích hồi quy đa biến

Theo kết quả phân tích hồi quy (Bảng 6), mô hình hồi quy tuyến tính đa biến xây dựng là phù hợp với dữ liệu thu thập được (giá trị Sig. của kiểm định $F < 0,05$) hay các

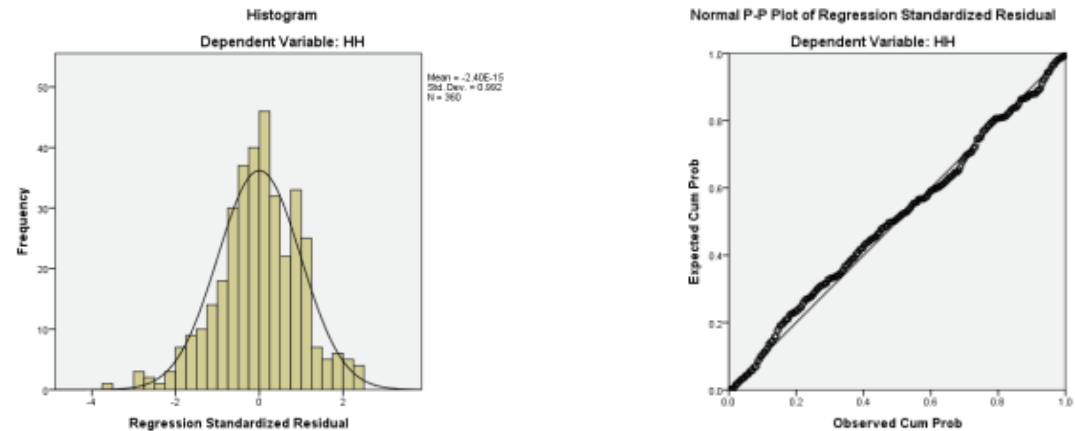
biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc. Ngoài ra, R^2 hiệu chỉnh = 0,733, cho thấy 73,3% sự thay đổi của biến “Tính hữu hiệu của HTKSNB” (HH) được giải thích bởi các biến MT, DG, HD, TT, GS và CN.

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	t	Sig.	Hệ số VIF	Kiểm định Spearman's rho
		B	Sai số chuẩn Beta	Độ chấp nhận của biến				Mức ý nghĩa Sig. (2-đuôi)
1	Hằng số	-0,047	0,138		-0,338	0,736		
	MT	0,132	0,044	0,136	2,979	0,003	2,790	0,345
	DG	0,274	0,043	0,283	6,382	0,000	2,635	0,404
	HD	0,150	0,039	0,155	3,841	0,000	2,199	0,131
	TT	0,179	0,035	0,201	5,151	0,000	2,040	0,144
	GS	0,180	0,040	0,199	4,559	0,000	2,549	0,054
	CN	0,109	0,035	0,092	3,071	0,002	1,195	0,305
Kiểm định F		F		165,086	Sig.		0,000	
R² hiệu chỉnh		0,733						

Các hệ số hồi quy chuẩn hóa đều giá trị dương và có Sig. < 0,05, nghĩa là “Môi trường kiểm soát” (MT), “Đánh giá rủi ro” (DG), “Hoạt động kiểm soát” (HD), “Giám

sát” (GS), “Thông tin và truyền thông” (TT), “Công nghệ thông tin” (CN) đều có tác động cùng chiều đến “Tính hữu hiệu của HTKSNB” (HH).



Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa *Biểu đồ P-P Lots*

Hình 2. Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của phần dư

Theo kết quả kiểm định các giả định của hàm hồi quy (Bảng 6 và Hình 2), mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập (Độ phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập < 10), không có hiện tượng tự tương quan trong phần dư (Hệ

số Durbin – Watson có giá trị = 1,948, đạt trong khoảng [$1 < D < 3$]), không có hiện tượng phương sai phần dư thay đổi (Các hệ số tương quan hạng Spearman đều có mức ý nghĩa Sig. > 0,05) và phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn.

Bảng 7. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

GIẢ THUYẾT	NỘI DUNG	KỶ VỌNG	KẾT QUẢ
H1	Môi trường kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+
H2	Đánh giá rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+
H3	Hoạt động kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+

GIẢ THUYẾT	NỘI DUNG	KỶ VỌNG	KẾT QUẢ
H4	Thông tin và truyền thông có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+
H5	Giám sát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+
H6	Công nghệ thông tin có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+

Như vậy, 6 giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận (Chi tiết ở Bảng 7). Cụ thể:

- Tồn tại ảnh hưởng tích cực của “Đánh giá rủi ro”, “Hoạt động kiểm soát”, “Thông tin và truyền thông”, và “Giám sát” đến tính hữu hiệu của HTKSNB một cách có ý nghĩa thống kê, kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Fourie & Ackermann (2013), Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023).

- Tồn tại ảnh hưởng tích cực của “Môi trường kiểm soát” đến tính hữu hiệu của HTKSNB một cách có ý nghĩa thống kê, kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023).

- Tồn tại ảnh hưởng tích cực của “Công nghệ thông tin” đến tính hữu hiệu của HTKSNB một cách có ý nghĩa thống kê, kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu

của Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020) và Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021).

Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến đưa ra là phù hợp để tiếp tục nghiên cứu. Theo đó, phương trình hồi quy tuyến tính giữa các nhân tố và tính hữu hiệu của HTKSNB có dạng như sau:

$$HH = 0,136*MT + 0,283*DG + 0,155*HD + 0,201*TT + 0,199*GS + 0,092 *CN$$

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

4.1 Kết luận

Nghiên cứu cho thấy 6 nhân tố đã đề xuất đều có tác động trực tiếp đến tính hữu hiệu của HTKSNB theo thứ tự mạnh nhất là nhân tố “Đánh giá rủi ro” với beta chuẩn hóa là 0,283; thứ hai là “Thông tin và truyền thông” với beta chuẩn hóa là 0,201, thứ ba là “Giám sát” với beta chuẩn hóa là 0,199, thứ tư là “Hoạt động kiểm soát” với beta chuẩn hóa là 0,155, “Môi trường kiểm soát” và “Công nghệ thông tin” có hệ số beta chuẩn hóa lần lượt là 0,136 và 0,092. Theo đó, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm hoàn thiện HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

4.2 Hàm ý quản trị

4.2.1 Đánh giá rủi ro

Phần lớn nhà quản lý trong DNNVV có tâm lý chủ quan, coi nhẹ rủi ro và kết quả là KSNB của đơn vị tồn tại nhiều lỗ hổng. Việc thiếu quá trình đánh giá rủi ro khiến HTKSNB trở nên mất phương hướng. Các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng đánh giá rủi ro, cụ thể:

- Cần có bộ phận chuyên trách hoặc đội ngũ đánh giá và giám sát rủi ro từ cả bên trong và bên ngoài công ty.

- Xây dựng một bộ hồ sơ về rủi ro, trong đó ghi chép đầy đủ thông tin liên quan đến các loại rủi ro đã nhận diện, mức độ tác động, các biện pháp ứng phó và các hành động đã thực hiện.

- Các chính sách quản lý rủi ro trong tổ chức phải được xây dựng một cách rõ ràng, chi tiết và bao gồm các quy định về vai trò và trách nhiệm của các cá nhân và bộ phận liên quan đối với việc nhận diện, đánh giá và xử lý rủi ro.

- Cần có một kế hoạch rõ ràng từ ban lãnh đạo doanh nghiệp để phòng ngừa, giảm thiểu và tránh các rủi ro, không chỉ từ các yếu tố nội bộ mà còn từ các yếu tố bên ngoài tác động đến doanh nghiệp.

4.2.2 Thông tin và truyền thông

Các doanh nghiệp cần chú trọng đến công tác thông tin và truyền thông, cụ thể:

- Sử dụng các kênh truyền thông hiện hữu nhằm đưa thông tin tới đúng đối tượng vào thời điểm phù hợp, giúp đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả trong công việc.

- Sử dụng các kênh truyền thông điện tử như email, ứng dụng chat, phần mềm quản lý nội bộ, hay mạng xã hội để chia sẻ thông tin và duy trì sự liên lạc giữa các phòng ban và các đối tác.

- Sử dụng các phương tiện truyền thông để thông báo rõ ràng về chức năng, nhiệm

vụ của từng nhân viên, đảm bảo mỗi cá nhân nhận thức rõ nhiệm vụ của mình và phối hợp làm việc một cách hiệu quả.

- Khuyến khích nhân viên tận dụng các phương tiện truyền thông để đóng góp ý tưởng, đề xuất các cải tiến trong quản lý, giúp nâng cao hiệu quả làm việc và cải thiện môi trường công ty.

4.2.3 Giám sát

Các doanh nghiệp cần thiết lập một hệ thống giám sát thường xuyên, liên tục, cụ thể:

- Giám sát việc thực hiện công việc của nhân viên để đảm bảo họ tuân thủ các hướng dẫn và quy trình do người quản lý thiết lập.

- Thực hiện việc đánh giá chất lượng hoạt động và giao dịch nhằm đảm bảo rằng HTKSNB đang hoạt động hiệu quả và chất lượng của hệ thống này được duy trì.

- Đánh giá và xem xét HTKSNB định kỳ để đảm bảo tính hiệu quả của nó.

- Đánh giá chất lượng công việc và hiệu suất làm việc của nhân viên định kỳ.

4.2.4 Hoạt động kiểm soát

Doanh nghiệp phải thiết lập và thực hiện nghiêm túc các thủ tục kiểm soát, cụ thể:

- Cần thực hiện việc đánh giá thường xuyên các hoạt động thực tế của công ty, đối chiếu với các mục tiêu và kế hoạch ban đầu để có những điều chỉnh phù hợp, đảm bảo rằng các mục tiêu được thực hiện đúng đắn.

- Phân chia nhiệm vụ rõ ràng cho các bộ phận, tránh trường hợp kiêm nhiệm có thể dẫn tới gian lận và sai sót.

- Thiết lập các biện pháp kiểm soát thích hợp đối với từng cấp độ trong tổ chức, đảm bảo mọi hoạt động được giám sát và điều chỉnh đúng đắn.

- Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động đầu tư, vận hành và bảo trì hệ thống công nghệ thông tin để đáp ứng được các yêu cầu và mục tiêu của đơn vị.

- Có các biện pháp bảo mật thông tin hiệu quả trong việc kiểm soát hoạt động, đặc biệt là việc kiểm soát quyền truy cập vào các phần mềm, dữ liệu, thông tin, cũng như các thay đổi trong hệ thống.

4.2.5 Môi trường kiểm soát

Các doanh nghiệp cần cải thiện môi trường kiểm soát, cụ thể:

- Thiết lập cơ cấu tổ chức hợp lý đảm bảo công tác quản lý chính xác, kịp thời, hiệu quả.

- Nâng cao kỹ năng chuyên môn và kinh nghiệm cho các nhà quản lý, điều này sẽ giúp họ đưa ra những quyết định đúng đắn, tạo ra chiến lược phù hợp và xây dựng được đội ngũ nhân viên mạnh mẽ.

- Xây dựng và ban hành quy tắc đạo đức trong doanh nghiệp: quy tắc đạo đức giúp doanh nghiệp xây dựng một môi trường làm việc lành mạnh, công bằng và tôn trọng lẫn nhau.

- Xây dựng chính sách nguồn nhân lực phù hợp với tình hình, đặc điểm doanh nghiệp.

4.2.6 Công nghệ thông tin

Các doanh nghiệp cần hoàn thiện chất lượng công nghệ thông tin, cụ thể:

- Đảm bảo hệ thống máy tính luôn sẵn sàng hoạt động trong mọi tình huống, phải có kế hoạch định kỳ kiểm tra, bảo trì hệ thống máy tính để phát hiện kịp thời các sai sót trong hệ thống, đảm bảo các hệ thống vận hành ổn định, báo động khi có sự cố.

- Để đảm bảo an toàn cho dữ liệu điện tử quan trọng, doanh nghiệp cần xây dựng quy trình bảo mật để truy cập hiệu quả, quy trình không chỉ bảo vệ thông tin tránh các mối đe dọa bên ngoài mà còn kiểm soát chặt chẽ quyền truy cập của toàn thể nhân viên.

- Phân quyền truy cập trong hệ thống dữ liệu điện tử của doanh nghiệp giúp giảm thiểu nguy cơ dữ liệu bị rò rỉ, lạm dụng quyền truy cập hoặc rủi ro bảo mật do quyền truy cập không cần thiết.

- Ứng dụng phần mềm kế toán cũng như các phần mềm hỗ trợ khác phù hợp với quy mô, đặc điểm ngành nghề của doanh nghiệp.

Thông tin tác giả:

ThS. Lê Thị Tú Trinh, Khoa Tài chính – Kế toán – Ngân hàng, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Email: ltttrinh@upt.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Toàn (*Tác giả liên hệ), Khoa Tài chính – Kế toán – Ngân hàng, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Email: nttoan@upt.edu.vn

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 08/01/2025

Ngày hoàn thiện biên tập: 28/02/2025

Ngày duyệt đăng: 04/03/2025

Ghi chú

Các tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bini, L., Giunta, F., & Dainelli, F. (2010). Signalling theory and voluntary disclosure to the financial market-evidence from the profitability indicators published in the annual report. Available at SSRN 1930177.

Bộ kế hoạch và đầu tư (2024). Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2024. *NXB Thống Kê*.

Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (2013). Internal Control—Integrated Framework Framework and Appendices, May 2013.

Cục thống kê tỉnh Bình Thuận (2024). Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2023. *NXB Thống Kê*.

Fourie, H., & Ackermann, C. (2013). The impact of COSO control components on internal control effectiveness: An internal audit perspective. *Journal of Economic and Financial Sciences*, 6(2), 495-518.

Ho Phi Dinh (2022). Quantitative Analytical Tools used Economics Research and Scientific Articles Writing in Vietnam. *Eliva Press*; ISBN: 9781 6364 85065.

Jasra, J., Hunjra, A. I., Rehman, A. U., Azam, R. I., & Khan, M. A. (2011). Determinants of business success of small and medium enterprises. *International Journal of Business and Social Science*, 2(20).

Kurokawa, T. Tembo, F. & Velde, D.W. (2010). Challenges for the ‘one village one product’ (OVOP) movement in Sub-Saharan Africa: Insights from Malawi, Japan and Thailand Report. *London: Overseas Development Institute*.

Lawrence, T. B., & Shadnam, M. (2008). Institutional theory. *The international encyclopedia of communication*.

Meckling, W. H., & Jensen, M. C. (1976). Theory of the Firm. *Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure*.

Neagu, C. (2016). The importance and role of small and medium-sized businesses. *Theoretical and Applied Economics*, 23(3), 331-338.

Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu kiểm soát nội bộ thu chi tài chính tại Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Quốc tế AGU*. Số 29 (3), 20-30.

Nguyễn Đình Thọ (2013). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. *NXB Lao động – Xã hội*.

Nguyễn Hoàng Sơn, Nguyễn Thiện Phong & Vương Yến Nhi (2020). Yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển*. Số 09, 59-68.

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. 134-137.

Nguyễn Xuân Lâm, Nguyễn Hữu Đăng & Đinh Công Hiến (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Sóc Trăng. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*. Số 09-2020, 137-158.

Smit, Y., & Watkins, J. A. (2012). A literature review of small and medium enterprises (SME) risk management practices in South Africa. *African journal of business management*, 6(21), 6324.

Spence, M. (1973). Job market signaling the quarterly journal of economics, 87 (3). *MIT Press, August*, 355, 374.

Tambunan, T.T.H. (2011). The impact of the 2008-2009 global economic crises on a developing country's economy: Studies from Indonesia (March 18, 2011). *Journal of Business and Economics*, 2(3):175-197.

Tổng Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. 27-30.

Trần Thị Kim Chi, Trần Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị Phúc & Nguyễn Châu Hùng Tính (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*. Tháng 6/2020, 19-21.

Zucker, L. G. (1987). Institutional theories of organization. *Annual review of sociology*, 13, 443-464.

FACTORS AFFECTING THE EFFECTIVENESS OF THE INTERNAL CONTROL SYSTEM IN SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES OPERATING IN THE FIELD OF TRADE AND SERVICE IN BINH THUAN PROVINCE

Le Thi Tu Trinh, Nguyen Thi Toan*

University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

Abstract: *The study aims to identify and analyze the impact of “Control Environment”, “Control Activities”, “Risk Assessment”, “Information and Communication”, “Monitoring”, and “Information Technology” on the effectiveness of the internal control system in small and medium enterprises operating in the field of trade and services in Binh Thuan province and provides management implications to improve the internal control work of enterprises as well as enhance their competitive capacity, contributing to the overall development of the economy of Binh Thuan province. The study was conducted based on data collected from a survey of 360 small and medium enterprises operating in the field of trade and services in Binh Thuan province, through descriptive statistical analysis, scale reliability analysis, exploratory factor analysis, and regression analysis. The results of regression analysis show that all 06 factors mentioned have a positive impact on the effectiveness of the internal control system, in which “risk assessment” had the strongest impact. Accordingly, to improve the effectiveness of the internal control system, enterprises need to improve the quality of risk assessment; focus on information and communication work; establish a regular and continuous monitoring system; establish and strictly implement control procedures; improve the control environment; and improve the quality of information technology.*

Keywords: *Binh Thuan Province, effectiveness, field of trade and services, Internal Control System, small and medium enterprises,*

Author Information:

MAc. Le Thi Tu Trinh, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: lttrinh@upt.edu.vn.

MAc. Nguyen Thi Toan (*Corresponding author), University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: nttoan@upt.edu.vn.

Note

The authors declare no competing interests.

CẢI THIỆN KỸ NĂNG NGHE QUA PHIM ẢNH TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT

Trần Thị Quỳnh Lê

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Tóm tắt: Với mục tiêu cải thiện kỹ năng nghe của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phan Thiết, nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành, sử dụng phim tiếng Anh áp dụng cho 30 sinh viên năm ba thuộc nhóm thực nghiệm, so với 30 sinh viên của nhóm đối chứng, thông qua bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm. Quá trình thực nghiệm diễn ra trong 10 tuần của học kỳ đầu tiên trong năm học 2024-2025, với các công cụ thu thập dữ liệu bao gồm 10 phim tiếng Anh, mỗi tuần sinh viên xem hai phim. Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm cho thấy phim truyện tiếng Anh được công nhận là công cụ hỗ trợ giảng dạy hiệu quả. Hơn nữa, chỉ số sig. (2-đuôi) ở mức 0,000, thấp hơn mức ngưỡng ($p < 0,05$) cho thấy sự cải thiện rõ rệt từ kết quả của nhóm thực nghiệm so với nhóm đối chứng. Cụ thể, tỷ lệ câu trả lời đúng của nhóm thực nghiệm tăng từ 39% lên 69%, tương ứng với mức tăng 30%. Trong khi đó, tỷ lệ này ở nhóm đối chứng chỉ tăng từ 38% lên 54%, tương ứng với mức tăng 16%. Dữ liệu từ bài kiểm tra, khảo sát thái độ và quan sát lớp học chứng minh phim tiếng Anh không chỉ tăng hứng thú mà còn cung cấp ngữ cảnh giao tiếp thực tế. Nghiên cứu đề xuất tích hợp phim vào chương trình giảng dạy như một công cụ hỗ trợ chính thức.

Từ khóa: giải pháp can thiệp, kỹ năng nghe, phim tiếng Anh, sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

1. GIỚI THIỆU

Kỹ năng nghe đóng vai trò quan trọng trong việc học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai (ESL). Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, việc thành thạo kỹ năng nghe là điều kiện cần thiết để sinh viên có thể giao tiếp hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc quốc tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Phan Thiết vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển kỹ năng nghe, chẳng hạn như khó khăn trong việc nắm bắt ý chính và chi tiết của bài nghe, thiếu từ vựng và kiến thức về ngữ pháp, chưa quen với các giọng tiếng Anh khác nhau và thiếu sự hứng thú trong việc luyện nghe.

Để giải quyết vấn đề này, nghiên cứu này sử dụng phương pháp thực nghiệm với mục tiêu cải thiện kỹ năng nghe cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh bằng cách sử dụng phim tiếng Anh như một công cụ hỗ

trợ giảng dạy. Nghiên cứu được thực hiện trên 60 sinh viên năm thứ ba chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại - Du lịch, trong đó 30 sinh viên thuộc nhóm thực nghiệm được học kỹ năng nghe thông qua phim tiếng Anh, 30 sinh viên còn lại thuộc nhóm đối chứng được học theo phương pháp truyền thống. Nghiên cứu sử dụng các công cụ thu thập dữ liệu bao gồm bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm, phiếu khảo sát thái độ và nhật ký quan sát. Kết quả không chỉ đo lường qua bài kiểm tra mà còn đánh giá thái độ sinh viên và quá trình tương tác trong lớp học.

Nghiên cứu này hy vọng sẽ cung cấp một giải pháp can thiệp mới và hiệu quả cho việc nâng cao kỹ năng nghe của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, đồng thời góp phần cải thiện chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy kỹ năng nghe tại Trường Đại học Phan Thiết và các cơ sở giáo dục khác.

2. TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Các khái niệm

2.1.1 Khái niệm về kỹ năng nghe

Kỹ năng lắng nghe là khả năng của một cá nhân để tập trung và hiểu một cách chính xác và toàn diện thông tin, ý kiến và cảm xúc từ người khác. Kỹ năng lắng nghe bao gồm sự chú ý, tập trung, khả năng hiểu, tương tác tích cực với người đang nói và khả năng phản hồi một cách hợp tình và hợp lý.

Trong 4 kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng nghe thường là kỹ năng khó nhất đối với người sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh. Rivers (1986: 15) chỉ ra rằng việc nghe chiếm một phần đáng kể thời gian của người trưởng thành, ước tính rằng người lớn dành 45% thời gian giao tiếp để nghe, 30% nói, 16% đọc và chỉ 9% viết. Hơn nữa, nghe là kỹ năng đầu tiên được phát triển cho sinh viên khoa Ngoại ngữ khi bắt đầu học tiếng Anh như một chuyên ngành. Nói cách khác, trước khi ai đó có thể hiểu và tạo ra lời nói, trước tiên sinh viên phải cảm nhận được âm thanh, từ ngữ và kiểu nói. Vì vậy, nghe là kỹ năng nền tảng trong việc tiếp thu ngôn ngữ.

Mục đích của việc dạy nghe là nâng cao khả năng nghe của sinh viên. Thông qua việc cải thiện kỹ năng nghe bằng cách nâng cao hiểu biết và nhận thức của sinh viên về vai trò và tầm quan trọng cơ bản của tiếng Anh. Một mục tiêu khác của việc dạy tiếng Anh là giúp sinh viên hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa (Rahayu & Permatasari, 2021). Kỹ năng tiếng Anh rất quan trọng trong giao tiếp toàn cầu, vì tiếng Anh đã trở thành phương tiện chính để truy cập thông tin và tài nguyên có giá trị trên nhiều nền tảng khác nhau, bao gồm cả phương tiện truyền thông in ấn và điện tử (Hermann trích trong Syakur, 2020). Đó là một phản ứng nhằm giải quyết các thách thức toàn cầu thông qua giáo dục nhân cách

và nhận thức quốc gia. Truyền phát video phim tiếng Anh được coi là một trong những cách hiệu quả và thiết thực nhất để cải thiện kỹ năng nghe. Sử dụng phim tiếng Anh giúp sinh viên ghi nhớ bài học, giúp sinh viên hứng thú và có động lực trong giờ học.

Trong thực tế, việc sử dụng phim tiếng Anh trong việc nâng cao kỹ năng nghe đáng được quan tâm hơn. Tiềm năng của những video phim tiếng Anh này nằm ở tính hiệu quả của chúng. Thay vì chỉ luyện nghe, sinh viên có thể sử dụng phương pháp này và quan sát tác động của phim. Tập trung vào những thách thức mà sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại - Du lịch tại Trường Đại học Phan Thiết phải đối mặt, người nghiên cứu mong muốn đóng góp một kỹ thuật trực quan để có thể cải thiện khả năng nghe hiểu của sinh viên. Hơn nữa, việc thiếu nghiên cứu trước đây về chủ đề cụ thể này làm nổi bật một lỗ hổng mà nghiên cứu này tìm cách giải quyết. Vì vậy, nghiên cứu "*Cải thiện kỹ năng nghe qua phim ảnh tiếng Anh của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh: Nghiên cứu thực nghiệm tại Trường Đại học Phan Thiết*" được xem là một giải pháp mới và có giá trị cho một vấn đề giáo dục quan trọng. Dựa trên cơ sở lý luận và bối cảnh nghiên cứu, nghiên cứu nhằm trả lời câu hỏi: "Phim tiếng Anh có thể nâng cao kỹ năng nghe của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh như thế nào?"

Theo Rahmawati (2010), lắng nghe đòi hỏi nỗ lực vì nó liên quan đến việc nhận biết và hiểu những gì người khác đang nói. Quá trình này bao gồm việc chú ý đến từ vựng, ngữ pháp và giọng nói của người nói. Nghe được coi là một quá trình tích cực trong đó người nghe trích xuất và giải thích thông tin từ cả tín hiệu thị giác và thính giác để làm rõ thông điệp và tình huống mà người nói truyền đạt. Lắng nghe tích cực bao gồm việc thu thập thông tin thông qua các tín hiệu thính giác và thị giác, kết nối chúng với

kiến thức có sẵn (Rubin và Rubin, 1995). Thuật ngữ “chọn” có nghĩa là người nghe tập trung vào các phần cụ thể của thông tin đến để hiểu nó, trong khi “diễn giải” đề cập đến quá trình kết hợp kiến thức trước đó với thông tin mới để hiểu đầu vào và xác định ý định của người nói.

Mặc dù trước đây được coi là một kỹ năng thụ động nhưng trên thực tế, lắng nghe là một quá trình chủ động. Celce-Murcia (2001) nêu bật thách thức của Anderson và Lynch (1998) đối với khái niệm lắng nghe như một hành động thụ động, bác bỏ ý tưởng người nghe là một “máy ghi âm”. Sinh viên lập luận rằng quan điểm này không giải thích được cách người nghe rút ra ý nghĩa từ văn bản nói, điều này phụ thuộc vào mục tiêu nghe cá nhân và kiến thức trước đó của sinh viên. Trong bối cảnh này, nghe hiểu liên quan đến việc tích hợp cả các kỹ năng phi ngôn ngữ (như diễn giải ý định của người nói và sử dụng các kỹ năng xã hội như đưa ra phản hồi và giải quyết những hiểu lầm) và các kỹ năng ngôn ngữ (như nhận biết từ, phân đoạn lời nói và xử lý diễn ngôn theo các thuật ngữ về sự mạch lạc, logic và các lược đồ cơ bản có liên quan) (Celce-Murcia, 2001: 72).

Nghe là một quá trình phức tạp bao gồm nhiều giai đoạn để hiểu đầy đủ về ngôn ngữ nói. Petty và Jensen (1981: 181) đề xuất ba bước chính trong quá trình nghe. Đầu tiên, ở giai đoạn “nghe”, người nghe cảm nhận các từ và cụm từ dưới dạng âm thanh. Thứ hai, khả năng hiểu xảy ra khi người nghe hiểu những từ và câu này trong ngữ cảnh chúng được sử dụng. Cuối cùng, trong giai đoạn “phản hồi”, người nghe phản ứng với những gì sinh viên đã nghe (Petty & Jensen, 1981: 181).

Bên cạnh các quan điểm về nghe, thuật ngữ “phương tiện truyền thông” (media) bắt nguồn từ tiếng Latin có nghĩa là “ở giữa”, đã được sử dụng để chỉ bất cứ thứ gì truyền tải thông tin. Heinich, như được trích dẫn trong Daryanto (2010: 4), giải thích rằng phương

tiện truyền thông đóng vai trò là cầu nối hoặc trung gian trong giao tiếp giữa người nói và người nghe. Vì vậy, phương tiện truyền thông đóng vai trò trung gian giữa những người giao tiếp với nhau. Arsyad (2011: 4) cho biết thêm rằng đa phương tiện (multimedia) là một công cụ cung cấp hoặc chuyển tải các thông điệp giáo dục. Việc kết hợp hiệu quả các phương tiện truyền thông là điều cần thiết để kích thích phản ứng tự nhiên của sinh viên và việc sử dụng chúng có thể hỗ trợ giảng viên đạt được mục tiêu giảng dạy của mình.

2.1.2 Các loại kỹ năng nghe

Để phát triển kỹ năng nghe trong quá trình sinh viên học tiếng Anh, ngoài việc luyện tập nghe trên lớp, sinh viên cũng cần trau dồi vốn từ vựng và nền tảng kiến thức văn hóa. Việc biên soạn tài liệu để học nghe qua phim tiếng Anh giúp sinh viên lập ra một mô hình thực hành và phát triển kỹ năng nghe trên lớp như dưới đây.

Khung hình thức cơ bản

Sinh viên có thể xây dựng một bài thực hành nghe với ba giai đoạn chính như sau:

Trước khi xem phim: sinh viên nên chuẩn bị những điều cần thiết cho bộ phim để tập trung nghe.

- Trong khi xem phim: sinh viên cần tập trung sự chú ý vào phim để nghe và phát triển sự hiểu biết về chủ đề bài học.
- Sau khi xem phim: tổng hợp lại những gì sinh viên nghe được trong khi xem phim và những kiến thức sinh viên có về chủ đề đã được xem và nghe trong phim.
- Trước khi thực hành kỹ năng nghe qua phim tiếng Anh, có vài yếu tố cần được chắc chắn trước khi sinh viên bắt đầu xem phim, đó là: động lực, bối cảnh và sự chuẩn bị.

(1) Động lực:

Điều cực kỳ quan trọng trước khi nghe là sinh viên phải biết rõ mục đích và động lực

để thúc đẩy sinh viên nghe tiếng Anh là gì? Một nội dung yêu cầu nghe trong phim mà sinh viên cảm thấy thú vị cùng với các câu hỏi khơi gợi sự khám phá thêm về bộ phim sẽ là động lực cho hầu hết những sinh viên đang mong muốn cải thiện kỹ năng này.

(2) Bối cảnh:

Việc lắng nghe hàng ngày của sinh viên qua phim tiếng Anh đã cung cấp cho sinh viên một môi trường tự nhiên để nghe nhìn và cảm nhận ngôn ngữ cùng với lượng thông tin khổng lồ mà ngôn ngữ mang lại. Tuy nhiên, khi sinh viên lắng nghe và xem từ một đoạn phim được cắt ra là một quá trình nghe tự nhiên giúp việc nghe trở thành chủ động mà không bị động như nghe đoạn ghi âm không có hình ảnh đi kèm. Vì vậy, trong các lớp học, trước khi cho sinh viên nghe một văn bản bằng tiếng Anh, giảng viên nên giới thiệu về bối cảnh, tình huống đang xảy ra trong phim để giúp sinh viên cập nhật kiến thức, góp phần hiểu thêm về tình huống ngôn ngữ trong phim.

(3) Sự chuẩn bị:

Chuẩn bị những từ vựng mới, những thành ngữ được đề cập trong bộ phim là cần thiết trước khi bắt đầu xem phim.

Trong khi thực hành nghe, chúng ta thường cần một lý do cụ thể để lắng nghe một điều gì đó trong cuộc sống hàng ngày. Việc luyện nghe cũng tương tự như thế. Sinh viên cũng cần một lý do lắng nghe để giúp tập trung sự chú ý. Trong quá trình nghe và xem phim, sinh viên nên xem từ 3 đến 4 lần cho một bộ phim, điều chỉnh tốc độ người nói và dừng ở những khung hình làm điểm nhấn cho bài nghe trong phim, v.v...

- Nhiệm vụ đầu tiên trong lần nghe thứ nhất: tìm hiểu thông tin về chủ đề nghe bằng cách xem hết đoạn phim. Điều này giúp sinh viên nắm được tổng thể nội dung mà sinh viên cần nghe. Trong một số phim luyện nghe, giảng viên cũng đưa kèm một

số câu hỏi gợi ý cho sinh viên về chủ đề đang được xem.

- Nhiệm vụ cho lần nghe thứ hai: nghe chi tiết hơn. Việc này đòi hỏi sinh viên có hiểu biết sâu sắc và chi tiết hơn về nội dung nghe trong phim. Sinh viên có thể thực hiện nhiệm vụ này bằng cách quan sát khung hình đóng khung trên phim để viết những từ đơn lẻ, đánh dấu hoặc vẽ hình minh họa cho những gì sinh viên đã nghe và quan sát được, v.v...

- Nhiệm vụ nghe thứ ba: kiểm tra câu trả lời từ nhiệm vụ thứ hai hoặc tham khảo một số cách diễn giải tinh tế hơn về bài nghe trong phim.

Việc xem phim tiếng Anh để học nghe tiếng Anh trên lớp với sự hướng dẫn của giảng viên hay việc tự luyện tập học nghe tiếng Anh tại nhà, nhất là tự rèn luyện kỹ năng nghe qua xem phim tiếng Anh là một hoạt động đòi hỏi rất nhiều và thường xuyên, đồng thời đòi hỏi cao về độ tập trung, tính chủ động học tập, tư duy ngôn ngữ. Chính vì lý do này, giảng viên nên cho phép sinh viên có không gian “thờ” hoặc “suy nghĩ” giữa các lần xem phim để lắng đọng nội dung cần nghe. Một phương pháp nghe hiệu quả là cho phép sinh viên so sánh câu trả lời giữa các lần nghe bằng cách đối chiếu sau mỗi lần xem lại phim. Điều này giúp sinh viên không chỉ có cơ hội được tạm thư giãn giữa các lần xem phim để luyện nghe, mà còn giúp kiểm tra sự hiểu biết của chính sinh viên bằng cách xem xét trước khi xem lại phim.

Sau khi thực hành nghe, có hai hình thức phổ biến của các bài tập sau khi xem phim. Những bài tập này là những phản hồi của sinh viên đối với nội dung bài học cũng như phân tích các tính năng ngôn ngữ được sử dụng để diễn đạt trong bài.

Phản hồi nội dung:

Đây là hoạt động diễn ra thường xuyên, bởi vì sinh viên luôn lắng nghe có mục

đích nên thường phản hồi lại những gì nghe được. Ở lớp học, điều này được thể hiện bằng các cuộc thảo luận sau khi xem phim tiếng Anh, những câu hỏi liên quan đến những gì sinh viên nghe được trong phim. Ví dụ như sự đồng ý hay không đồng ý với những gì sinh viên đã nghe hoặc diễn tả lại những gì sinh viên vừa nghe được trong phim. Tuy nhiên, trong trường hợp tự học tại nhà, sinh viên có thể tự tìm hiểu để đưa ra câu trả lời cho những câu hỏi này và so sánh với đáp án giảng viên đưa ra trên lớp ở cuối giáo trình nghe.

Phân tích ngôn ngữ:

Nhiệm vụ này liên quan đến việc tập trung vào các đặc điểm ngôn ngữ của văn bản nghe. Điều này rất quan trọng trong việc phát triển kiến thức về ngôn ngữ, nhưng lại không hỗ trợ nhiều cho sự phát triển kỹ năng nghe của người học. Do đó, việc cho sinh viên nghe qua xem phim sẽ giúp sinh viên nghe chủ động hơn và tích cực hơn.

Bài tập có thể ở hình thức phân tích các dạng động từ hoặc từ vựng hay sắp xếp thứ tự các từ, v.v... Khi phân tích bộ phim được xem và nghe theo dạng này, sinh viên sẽ hình thành cách thức diễn đạt của riêng mình trong những tình huống cụ thể hàng ngày.

2.1.3 Dạy kỹ năng nghe qua phim tiếng Anh

Theo Arsyad (2009: 49), video có thể được sử dụng để mô tả chuyển động của vật thể bằng âm thanh trung thực hoặc tự nhiên. Bằng cách kết hợp hình ảnh trực tiếp với âm thanh, video trở thành một công cụ năng động và hấp dẫn. Sherman (2003: 1) lập luận rằng video bồi dưỡng hóa việc học ngôn ngữ bằng cách đưa các yếu tố của cuộc sống thực vào môi trường giáo dục. Hình thức giao tiếp này được thiết kế cho mục đích soạn thảo tài liệu, giáo dục và giải trí. Video có thể truyền tải thông tin, làm rõ các quy trình và ý tưởng phức tạp và quan trọng

nhất là rút ngắn hoặc kéo dài thời lượng của quá trình dạy và học.

Phim tiếng Anh có thể là hình thức truyền thông hình ảnh nổi tiếng và phổ biến nhất. Chúng là những hình ảnh thực tế sống động về người và sự kiện trong đời sống thật, thường được tạo bằng những đường nét đơn giản. Phim tiếng Anh có thể được tìm thấy trên nhiều phương tiện truyền thông in khác nhau, chẳng hạn như báo, tạp chí, tiểu thuyết và sách giáo khoa. Chúng có thể là phim tài liệu, phóng sự, thời sự, phim truyện, phim hành động, v.v... nhằm mục đích giải trí hoặc minh họa và truyền tải những thông điệp chính trị hoặc xã hội quan trọng. Kỹ năng của diễn viên nằm ở sự chân thực và sống động (Heinich, 1996: 118). Cần cân nhắc cẩn thận khi lựa chọn phương tiện truyền thông cho mục đích giáo dục để đảm bảo tính hiệu quả. Dựa trên những tiêu chí này, điều tra viên kết luận rằng phim tiếng Anh có lời thoại tiếng Anh phản ánh sinh động vì chúng kể những câu chuyện về cá nhân, nhóm hoặc tình huống. Chức năng chính của phim hay video là hiển thị hình ảnh trên màn hình như tivi, laptop hay thiết bị điện tử. Các nhà giáo dục phải chuẩn bị kỹ lưỡng việc sử dụng các phương tiện giảng dạy trong lớp học. Cahyaningrum (2010) tham khảo Sand (1956) và Brown và cộng sự (1977), người đã đề xuất một số phương pháp sử dụng phim hoặc phương tiện nghe nhìn trong việc dạy kỹ năng nghe tiếng Anh.

Khi sử dụng video phim tiếng Anh trong lớp học, Cakir (2006) nhấn mạnh rằng giảng viên nên tuân theo một số chiến lược thực tế, bao gồm: (1) Xem chủ động, trong đó giảng viên phát video và cho phép sinh viên xem đầy đủ, giúp giảng viên đánh giá mức độ hiểu nội dung của sinh viên; (2) Đóng khung khung hình và dự đoán, trong đó giảng viên tạm dừng video để tập trung vào phản ứng, ngôn ngữ cơ thể, cảm xúc và nét mặt của nhân vật. Điều này giúp sinh viên

tìm hiểu cách diễn đạt phù hợp trong giao tiếp tiếng Anh; (3) Xem im lặng, trong đó video được phát không có âm thanh và sinh viên được yêu cầu suy luận xem các nhân vật đang thảo luận về điều gì. Hoạt động này khuyến khích sinh viên ghi nhớ đoạn hội thoại. Ngoài ra, trong hoạt động bất âm thanh và tắt hình, sinh viên chỉ nghe đoạn hội thoại mà không nhìn thấy hình ảnh, đòi hỏi sinh viên phải tập trung vào lời nói. Những chiến lược này thể hiện rõ ràng giá trị và lợi ích của việc kết hợp các phương tiện trực quan trong việc dạy các kỹ năng tiếp thu, mang lại cơ hội tuyệt vời cho sinh viên nâng cao khả năng nghe hiểu của mình.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Thiết kế nghiên cứu

Phương pháp định lượng được sử dụng để phân tích dữ liệu thô trong nghiên cứu, như được phản ánh qua điểm trung bình từ cả bài kiểm tra trước và bài kiểm tra sau. Phần mềm SPSS được lựa chọn để xử lý số liệu và đưa ra kết quả sau thời gian thực nghiệm 10 tuần.

Để xác định sự khác biệt giữa hai nhóm sau khóa đào tạo, các bài kiểm tra trước và sau đào tạo giống hệt nhau đã được thiết kế, mỗi bài kéo dài 10 phút và bao gồm 20 câu hỏi. Cả hai nhóm đều trả lời những câu hỏi này sau khi nghe đoạn đọc dài 8 phút. Các bài kiểm tra bao gồm nhiều nhiệm vụ nghe khác nhau, bao gồm ba loại bài tập: trắc nghiệm, kiểm tra cloze và hoàn thành điền vào chỗ trống với một, hai, hoặc ba từ. Ngoài ra, các bài kiểm tra nhằm đánh giá sự thay đổi về trình độ nghe của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh năm thứ 3 trước và sau khi xem phim tiếng Anh. Người nghiên cứu đóng vai trò là giảng viên chịu trách nhiệm dạy kỹ năng nghe cho nhóm thực nghiệm bằng cách sử dụng 10 phim tiếng Anh, trong khi nhóm đối chứng tuân theo hướng dẫn nghe truyền thống bằng giáo trình chính theo tiêu chuẩn.

Đối với nhóm đối chứng, giáo án nghe 10 tuần được giảng viên soạn theo sách giáo khoa Hospitality & Tourism (ấn bản mới) của Tim Falla, Nhà xuất bản Pearson. Bài 1, 2, 3, 4, 5 và 6 là 6 trong số 10 bài được giảng viên nghiên cứu chọn làm thời gian thực nghiệm, mỗi tiết từ 15 đến 18 phút. Tuy nhiên, việc phân bổ kiến thức về các yếu tố phát âm trong sách cũng như trong 6 bài học này chưa cân đối và đầy đủ theo chương trình môn học phân bổ. Điều này đòi hỏi giảng viên thực nghiệm phải suy nghĩ sao cho nhóm đối chứng được bố trí học theo chương trình dạy nghe hợp lý và cân bằng về thời gian so với nhóm thực nghiệm. Về phương pháp giảng dạy, giảng viên áp dụng các phương pháp giảng dạy thông thường, sinh viên thực hiện theo những gì giảng viên hướng dẫn.

3.2 Lấy mẫu và quy trình lấy mẫu

Trong số 304 sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tại Khoa Ngoại ngữ, 60 sinh viên thuộc chuyên ngành tiếng Anh Thương mại - Du lịch được chọn ngẫu nhiên làm mẫu nghiên cứu. Những sinh viên tham gia này có trình độ và nền tảng nghe tương tự nhau. Nhóm thực nghiệm bao gồm 30 sinh viên và 30 người tham gia còn lại được phân vào nhóm đối chứng. Tất cả 60 sinh viên năm ba này đều học ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại – Du lịch.

3.3 Công cụ nghiên cứu

Phim tiếng Anh

Với mục đích triển khai các công cụ trực quan hỗ trợ việc dạy nghe, 10 phim tiếng Anh đã được chọn làm công cụ nghiên cứu đầu tiên như Martha Speak, Adventure Time, Finding Nemo, Word Girl, Doki, Postcards from Buster, The Simpsons, WordWorld, Inspector Gadget, Teen, Đại chiến Titan 1-2-3!. Các quy trình sau đây được thực hiện trong nghiên cứu này để phân tích dữ liệu được thu thập.

Bước 1: Yêu cầu sinh viên cả hai nhóm hoàn thành bài kiểm tra trước thực nghiệm.

Bước 2: Phân tích điểm của các bài kiểm tra trước thực nghiệm.

Bước 3: Thực hiện dạy học thực nghiệm, dạy nghe bằng phim tiếng Anh trên nhóm thực nghiệm và dạy phần nghe thông thường theo sách giáo khoa cho nhóm đối chứng.

Bước 4: Cho sinh viên làm bài kiểm tra sau thực nghiệm.

Bước 5: Phân tích điểm hậu kiểm bằng t-test cho nhóm thực nghiệm.

Bước 6: Giải thích kết quả nghiên cứu của t-test để phát hiện kết quả.

Dữ liệu thực nghiệm sẽ được phân tích và so sánh bằng thuật toán ANOVA trong phần mềm SPSS để đánh giá xem hai nhóm sinh viên nhận thức và cải thiện kỹ năng

nghe hiểu trước và sau khi thử nghiệm khác nhau như thế nào. Nếu sig. (2 đuôi) lớn hơn 0,05, điều đó cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa kết quả sau thực nghiệm và kết quả ban đầu. Ngược lại, nếu sig. (2 đuôi) nhỏ hơn 0,05, điều đó cho thấy kết quả nghe hiểu khác nhau đáng kể giữa hai nhóm trước và sau thực nghiệm.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Để giải quyết câu hỏi nghiên cứu “Việc xem phim tiếng Anh cải thiện kỹ năng nghe của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh Thương mại – Du lịch như thế nào?”, kết quả trước và sau kiểm tra đã được phân tích và so sánh để làm nổi bật sự khác biệt giữa hai nhóm trước và sau thực nghiệm. Sự so sánh này cũng giúp đánh giá mức độ cải thiện trong phát âm của sinh viên. Kết quả bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm được trình bày trong bảng sau.

Bảng 1. Tỷ lệ câu trả lời đúng của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng từ kết quả các bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm

	Nhóm thực nghiệm	Nhóm đối chứng
KIỂM TRA TRƯỚC	7.8/20 mục đúng (39%)	7.5/20 mục đúng (38%)
KIỂM TRA SAU	13.8/20 mục đúng (69%)	10.7/20 mục đúng (54%)

Bảng 1 trình bày tỷ lệ câu trả lời đúng của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trong các bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm. Trước thực nghiệm, hai nhóm có trình độ tương đương (39% so với 38%). Sau 10 tuần thực nghiệm, nhóm thực nghiệm có

sự tiến bộ vượt trội so với nhóm đối chứng. Nhóm thực nghiệm đạt 13.8/20 mục đúng, tương đương 69%, cho thấy mức cải thiện là 30%. Trong khi đó, nhóm đối chứng chỉ đạt 10.7/20 mục đúng, tương đương 54%, với mức cải thiện là 16%.

Bảng 2. So sánh kết quả nghe bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm

N (nhóm đối chứng)= 30 (nhóm thực nghiệm)= 30	Phương sai	Df	Sig. (2-đuôi)	SD	Khoảng tin cậy 95% của sự khác biệt	
					Lower	Upper
Chuẩn bị của 2 nhóm từ bài kiểm tra trước thực nghiệm	Giả định phương sai bằng nhau	54.021	0.071	0.7234	-1.03005	-0.50223
	Phương sai bằng nhau không được giả định	56.023	0.070	0.8154	-1.12309	-0.50342
Chuẩn bị của 2 nhóm từ bài kiểm tra sau thực nghiệm	Giả định phương sai bằng nhau	54.026	0.0061	0.8621	-1.11001	-0.50435
	Phương sai bằng nhau không được giả định	54.089	0.005	0.8631	-1.16006	-0.50451

Bảng 2 trình bày kết quả của các kiểm định t độc lập so sánh điểm số kiểm tra trước và sau thực nghiệm giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Kiểm định t cho thấy điểm số kiểm tra trước thực nghiệm cho thấy giá trị p là 0,071 (giả định phương sai bằng nhau). Vì giá trị này lớn hơn mức alpha thông thường ($p < 0,05$), nên không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê trong khả năng nghe ban đầu của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trước can thiệp. Điều này cho thấy cả hai nhóm có kỹ năng nghe nền tảng tương đương. Tuy nhiên, kiểm định t cho điểm số kiểm tra sau cho thấy giá trị p là 0,0061 (giả định phương sai bằng nhau). Vì giá trị này nhỏ hơn mức alpha thông thường là 0,05, nên có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê trong điểm số kiểm tra lần hai giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng.

Chỉ số Sig hai đuôi. (2 đuôi) giá trị 0,000 cho nhóm thử nghiệm, nằm dưới ngưỡng 0,05 là phù hợp với kết quả thực nghiệm cuối cùng thu được trong quá trình thử nghiệm.

Sự gia tăng điểm số đáng chú ý này chứng tỏ rằng sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh trong nhóm thực nghiệm đã cải thiện đáng kể khả năng nghe hiểu sau khi xem phim tiếng Anh như một phần của thử nghiệm. Từ đó cho thấy rằng việc sử dụng phim tiếng Anh để nâng cao khả năng nghe hiểu của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh là một phương pháp tuyệt vời và hiệu quả.

Đối với nhóm đối chứng, việc nghe vẫn là một thách thức, số lượng câu trả lời đúng tăng rất ít hoặc không đáng kể so với kết quả bài kiểm tra trước thực nghiệm. Những phát hiện này cho thấy rõ ràng rằng việc dạy

nghe dựa trên sách giáo khoa có tác động tối thiểu đến khả năng nghe của sinh viên.

Bảng 2 trình bày những phát hiện của bài viết này được xây dựng dựa trên công trình của các nhà nghiên cứu như Purba (2020), Syafii và cộng sự (2020) và Field (2010), củng cố ý tưởng rằng sử dụng phim tiếng Anh để cải thiện kỹ năng nghe tiếng Anh là một cách tiếp cận hiệu quả. Dữ liệu định tính về thái độ và sự tham gia của sinh viên với phương pháp này đã được thu thập nhưng không được trình bày trong nghiên cứu này. Thông tin chi tiết hơn về thái độ và sự tham gia của sinh viên với phương pháp này sẽ được công bố riêng.

Trong khi phim tiếng Anh thường được sử dụng cho mục đích giải trí, nghiên cứu này tập trung vào tiềm năng của chúng như một công cụ sư phạm sáng tạo, một khía cạnh ít được quan tâm trong việc dạy tiếng Anh tại trường Đại học Phan Thiết. Tác giả đã xây dựng khung lý thuyết vững chắc và thiết kế chương trình thực nghiệm phù hợp, đảm bảo cả giá trị khoa học và tính phù hợp thực tiễn, cung cấp tài liệu tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu liên quan sau này. Vì vậy, phim tiếng Anh được coi là công cụ lý tưởng dành cho giảng viên tiếng Anh, đặc biệt có giá trị trong việc dạy các kỹ năng nghe, nói và ngôn ngữ tổng thể.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nhìn chung, các phát hiện đã chứng minh rằng sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh trong nhóm thực nghiệm đã cải thiện đáng kể kỹ năng nghe của mình bằng cách tham gia chương trình luyện nghe sử dụng phim tiếng Anh. Câu hỏi nghiên cứu “Phim tiếng Anh có thể nâng cao kỹ năng nghe của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh như thế nào?” đã được trả lời một cách thuyết phục, với mức cải thiện đáng chú ý là 30% sau thực nghiệm. Bất chấp những khó khăn ban đầu trong việc nhận biết câu và từ, sinh viên đã cho thấy sự tiến

bộ rõ rệt, cuối cùng có thể xác định được phần lớn từ vựng mới từ âm thanh và video tiếng Anh trong lớp học. Hầu hết những người tham gia thử nghiệm đều có thể cải thiện và nâng cao khả năng nghe hiểu tiếng Anh qua các phim tiếng Anh. Nghiên cứu đã xác nhận giá trị khoa học của phương pháp dựa trên phim tiếng Anh, cho thấy khả năng nghe của sinh viên được hưởng lợi từ phương pháp này. Nghiên cứu này đã giới thiệu một chiến lược đổi mới dành cho giảng viên tiếng Anh nhằm nâng cao các kỹ năng học tiếng Anh, đặc biệt là kỹ năng nghe tiếng Anh.

Để thu hút sinh viên, bồi dưỡng niềm đam mê học kỹ năng nghe, giảng viên nên thực hiện các chiến lược giảng dạy sáng tạo và linh hoạt, đặc biệt khi dạy kỹ năng ngôn ngữ và nghe hiểu. Ngoài ra, phương pháp dạy nghe của giảng viên nên tập trung vào việc kết hợp nhiều phương tiện dựa trên âm thanh và hình ảnh nhiều hơn, chẳng hạn như âm nhạc, chương trình phát thanh, video clip, phim và kịch, để thúc đẩy hiệu quả động lực và sự nhiệt tình học tập của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh. Tuy nhiên, trong phạm vi của nghiên cứu này, việc thực nghiệm chỉ giới hạn ở sinh viên năm 3 chuyên ngành tiếng Anh Thương mại - Du lịch và chưa mở rộng cho sinh viên năm ba của các chuyên ngành khác như Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, thuộc ngành Ngôn ngữ Anh, sinh viên ở các cấp độ khác nhau (năm nhất, năm hai và năm tư). Vì thế, người nghiên cứu chưa thể kết luận về tính tổng quát của phương pháp này đối với các đối tượng khác như sinh viên các chuyên ngành khác thuộc ngành Ngôn ngữ Anh, sinh viên ở các cấp độ khác nhau, hoặc người học tiếng Anh chuyên ngành (ESP) và tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL). Nghiên cứu chỉ so sánh phương pháp sử dụng phim với phương pháp truyền thống mà chưa so sánh với các phương pháp giảng dạy sáng tạo khác như podcast, bài

giảng video hoặc tài liệu nghe tương tác. Do giới hạn về dung lượng và phạm vi của nghiên cứu, những dữ liệu định tính về thái độ và sự tham gia của sinh viên với phương pháp này cũng đã được thu thập thông qua khảo sát và quan sát nhưng không được trình bày trong báo cáo này. Các phân tích sâu hơn về dữ liệu định tính và những hiểu biết sâu sắc về trải nghiệm của sinh viên sẽ được trình bày trong một nghiên cứu khác trong tương lai liên quan đến chủ đề.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, các nghiên cứu tương lai sẽ tập trung vào việc mở rộng đối tượng nghiên cứu, đánh giá tác động lâu dài, so sánh hiệu quả giữa các loại phim, tích hợp công nghệ hỗ trợ, và so sánh với các phương pháp giảng dạy khác. Việc thực hiện những nghiên cứu bổ sung này có thể góp phần cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về tiềm năng của phim tiếng Anh trong việc nâng cao kỹ năng nghe cho người học tiếng Anh.

Thông tin tác giả:

TS. Trần Thị Quỳnh Lê (**Tác giả liên hệ*), Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Email: ttql@upt.edu.vn

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 03/11/2024

Ngày hoàn thiện biên tập: 06/03/2025

Ngày duyệt đăng: 08/03/2025

Ghi chú

Tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anderson, K., & Lynch, T. (1998). Listening. Oxford: Oxford University Press.
- Arsyad, A. (2011). Media Pembelajaran. Jakarta: Rajawali Pers.
- Brown, J., Lewis, R. B., & Harclerod, F. (1977). AV Instruction Technology, Media, and Methods (fifth edition). USA: McGrawwHill, Inc. <https://doi.org/10.1086/459826>
- Cakir, I. (2006). The Use of Video as an Audio-Visual Material in Foreign Language Teaching Classroom. *The Turkish Online Journal of Educational Technology*, 5, 67-72.
- Cahyaningrum, D. (2010). The Effectiveness of Using Video in Teaching Listening of oral narrative text (*An Experimental Study*). A Thesis, Surakarta: Teacher Training and Education Faculty of Sebelas Maret University.
- Celce-Murcia, M., & Olshtain, E. (2001). Discourse and Context in Language Teaching: *A Guide for Language Teachers*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

Chiekezie, P. N., & Inyang, M. J. P. (2021). The Significance of Audio-Visual Aids in Teaching of English Vocabulary. *GNOSI: An Interdisciplinary Journal of Human Theory and Praxis*, 4(2), 54-70.

Daryanto, B. (2010). *Media Pembelajaran*. Yogyakarta: Gava Media.

Field, J. (2010). Listening in the Language Classroom. *ELT Journal*, 64(3), 331–333. <https://doi.org/10.1093/elt/ccq026>

Hermann in Syakur (2020). *Improving Students' Listening Comprehension through New Vocabulary Learning*. Budapest International Research and Critics Institute-Journal (BIRCI-Journal) Volume 3, No 2, May 2020, Page: 1270-1279 e-ISSN: 2615-3076(Online), p-ISSN: 2615-1715 (Print) www.bircu-journal.com/index.php/birci

Nindiyana, A. (2021). The Use of Audio Media vs. Audio-Visual Media in Teaching Listening. *RETAIN: Journal of Research in English Language Teaching*, 9(1), 8-12.

Pham, D. T. T. (2021). The Effects of Audiovisual Media on Students' Listening Kills. *International Journal of TESOL & Education*, 1(1), 13-21.

Purba, C. N. (2020). Improving Students' Listening Comprehension through New Vocabulary Learning. *Budapest International Research and Critics Institute-Journal (BIRCI-Journal)*, 3(2), 1270-1279. e-ISSN: 2615-3076(Online), p-ISSN: 2615-1715 (Print) DOI: <https://doi.org/10.33258/birci.v3i2.971>

Rahayu, Y. S., & Permatasari, D. S. (2021). The Effectiveness of using cartoon videos in improving students' listening skill. *E-Journal Unibba*.

Rahmawati, A.E. (2010). *The Use of "Coca-Cola Advertisement" Video in Teaching Listening Comprehension for Senior High School (An Experimental Study of the First Year of "Tuna Daksa" Students at YPAC (Yayasan Pembinaan Anak Cacat) Tlogorejo)*. Final Project. English Department, Faculty of Languages and Arts, Semarang State University.

Rivers, W. M. (1986). *Teaching Foreign Language Skill*. Chicago: Chicago University Press.

Rubin, H.J. & Rubin, I.S. (1995). *Qualitative Interviewing: The Art of Hearing Data*.

2nd Edition, Sage Publications, London.

Sand, L. (1956). *Audio-Visual Teaching Procedures*. New York: The Ronald Press.

Sherman, J. (2003). *Using Authentic Video in the Language Classroom*. Cambridge: Cambridge University Press.

Syafii, M. L., Kusnawa, W. & Syukroni, A. (2020). Enhancing Listening Skills Using Game. *International Journal on Studies in Education*, 2(2), 2020 ISSN: 2690-7909, 78-107.

IMPROVING ENGLISH LANGUAGE MAJORS' LISTENING COMPETENCE THROUGH FILM-BASED INSTRUCTION: AN EMPIRICAL STUDY AT UNIVERSITY OF PHAN THIET

Tran Thi Quynh Le

Faculty of Foreign Languages, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

Abstract: *In order to improve the listening skills of third-year English-majored students at the Faculty of Foreign Languages, Phan Thiet University, a study is conducted using English-language films with an experimental group of 30 students, compared against a control group of 30 students, through pre-tests and post-tests. The 10-week experiment took place during the first semester of the 2024–2025 academic year, using 10 English-language films (two films per week) as data collection tools. Post-test results affirmed that English films are an effective teaching aid. Moreover, the sig. (2-tailed) value was 0.000—lower than the threshold ($p < 0.05$)—indicating a marked improvement in the experimental group's outcomes compared to the control group. In particular, the experimental group's correct-answer rate rose from 39% to 69%, an increase of 30%, whereas the control group's rate only went from 38% to 54%, an increase of 16%. Data from the tests, attitude surveys, and classroom observations show that English films not only boost learner engagement but also provide authentic communicative contexts. The study recommends formally integrating films into the curriculum as a key instructional tool.*

Keywords: *English films, English Language majors, intervention solution, listening skills*

Author Information:

Dr. Tran Thi Quynh Le (*Corresponding author), Faculty of Foreign Languages, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

Email: ttql@upt.edu.vn

Note

The author declares no competing interests.

DIFFICULTIES IN SPEAKING ENGLISH OF SECOND-YEAR ENGLISH MAJOR STUDENTS AT UNIVERSITY OF PHAN THIET

Huynh Thi Nha Nha

Faculty of Foreign Languages, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

Abstract: *This study investigates the challenges faced by second-year English major students at University of Phan Thiet (UPT) in speaking English. Using a quantitative approach, data was collected through questionnaires administered to 80 students across two classes. The findings reveal that students face significant linguistic and psychological barriers to their speaking development. Linguistic difficulties include challenges in vocabulary acquisition, grammar comprehension, and pronunciation accuracy, while psychological barriers primarily involve issues related to self-confidence and anxiety. In light of these findings, the study recommends incorporating more interactive and communicative activities both inside and outside the classroom to help students overcome these obstacles and enhance their speaking proficiency.*

Keywords: *linguistic challenges, psychological barriers, second-year English major students, speaking skills, University of Phan Thiet*

1. INTRODUCTION

Communication is the ultimate goal of language learning, which is to assist learners in succeeding in their respective fields (Rao, 2019), thus making speaking the most critical skill among the mentioned language skills. For humans, communication is essential to existence. Language is a tool for engaging with people and using words to express ideas, opinions, and feelings. As such, communication occurs through the use of language (Riadil, 2020). In the era of globalization, learning a language is essential for improving one's ability to communicate with others. English is a particularly useful language for this purpose. English allows people to interact with others from all over the world easily, so people should strive to develop proficiency in it (Riadil, 2020). The focus of foreign language education for students is always harmonious with meeting the development and integration goals of the country. In light of the importance of English education in Vietnam, the government has approved the Foreign Language Project 2020. Within the Project 2020 policy, communicative

approaches have been compiled into the language curriculum to develop and strengthen students' communicative competence. Briefly speaking, mastering speaking skills is a priority for most learners, and Vietnamese students learning English are no exception.

Previous studies have explored the difficulties in speaking skills in various contexts (Tram, 2020; Amoah & Yeboah, 2021; Maji et al., 2022; Miranda & Wahyudin, 2023), but only a few have deeply examined English major students in the Vietnamese context. Among Vietnamese universities, University of Phan Thiet (UPT) offers an interesting case to study because of its relative youth and emerging English program. Unlike many well-established universities in Vietnam, UPT as a non-metropolitan institution, has students with little exposure to an English-speaking environment outside their academic classes. Moreover, the availability of language-learning resources, such as extracurricular activities, English clubs, and native-speaking instructors, may be more limited compared to larger

universities. Another significant challenge is the psychological barrier many students face; they may lack confidence in speaking English due to limited practice and fear of making mistakes. Investigating the challenges UPT's English-major students face in speaking English provides valuable insights into language learning in smaller, developing institutions in Vietnam. This scarcity of research on UPT students' difficulties in speaking English highlights the need for further investigation. In alignment with this aim, a qualitative case study was conducted to explore the research question, "What are the difficulties of second-year English-major students speaking English at University of Phan Thiet?"

2. LITERATURE REVIEW

2.1 Key Concepts

2.1.1 *Communicative Competence*

According to Chomsky (2014), communicative competence (CC) is the ability to understand and apply the social and functional rules of language in communication. Hymes (1992) defines CC as the aspect of our competence that enables us to convey and interpret messages and negotiate meanings interpersonally within specific contexts. According to Savignon (2018), CC depends on everyone's cooperation and is relative rather than absolute. In line with this, Paulston (1974) explains that CC comprises both linguistic competence, which pertains to language forms, and focuses on functional and interactive communication. While linguistic competence is the understanding of language forms, the ability to communicate functionally and interactively is known as "CC". The term encompasses understanding grammar rules, vocabulary usage, pronunciation accuracy, and the skill to communicate appropriately within diverse cultural contexts. Drawing on the

aforementioned features of CC, speaking is a crucial skill for oral communication, conversation, and describing ideas. It involves producing, receiving, and processing information (Florez, 1999) and is a productive skill that allows participants to express their thoughts, feelings, and needs (Brown, 2004).

While these foundational theories provide a strong conceptual basis, they often focus on broad linguistic contexts rather than addressing the specific difficulties faced by English as a Foreign Language (EFL) learners, particularly in Vietnam. Previous studies have primarily examined communicative competence in well-established academic institutions with ample exposure to English-speaking environments. However, limited research has explored how students at non-metropolitan universities with fewer language-learning resources, such as UPT, navigate communicative challenges. This study aims to fill that gap by investigating the real-world linguistic and psychological barriers encountered by second-year English-major students, thereby offering a more context-specific understanding of CC.

2.1.2 *Speaking Skills*

Speaking is one of the most important skills in English, complementing all other language abilities. Throughout the long history of investigating the English language and its related components, there are several definitions of the concept of speaking skills. Initially, speaking is simply defined as saying words orally, communicating by talking, making a request, and making a speech (Nunan, 1995). Then, Chaney and Burk (1998) elaborates on the definition, stating that it involves the creation and sharing of meaning through the use of nonverbal symbols in various contexts. Speaking skills are defined by Andryani (2012) as the ability to communicate with

others in the target language, and it includes accuracy, fluency, grammar, vocabulary, pronunciation, and comprehensibility. As for both Widdowson (1990) and Brown (2001), speaking skills involve both of the two aspects: form and meaning, as not only the use of the right sounds in the right patterns (or sequence) of rhythm and intonation but also the choice of words and inflections in the right order to convey the right meaning. Agreed with this view of speaking as an interactive and collaborative process, all defined speaking as a two-way process including the presence and communication of two or more persons in the same shared time and context to express their thoughts, information, ideas, and feelings with each other (Eckard & Kearny, 1981; Florez, 1999; Howarth, 2001; and Torky, 2006). According to Brown (2004a), speaking is a productive skill that is directly and empirically observable. However, the validity and reliability of an oral production test are inevitably compromised because the accuracy and efficacy of a test-taker's listening skills always influence those observations. Students can express their thoughts and emotions through spoken communication. Based on the aforementioned characteristics, speaking skills in this study are defined as the ability to effectively convey information, ideas, and emotions through verbal communication. This definition includes not only linguistic accuracy and fluency but also the speaker's ability to engage and connect with their audience.

Despite extensive research on speaking skills, many studies have primarily focused on fluency and interaction in communicative settings rather than on the specific struggles of EFL learners in academic environments. The present study addresses this gap by exploring the linguistic and psychological barriers that hinder students' speaking proficiency, particularly

in a context where students have limited exposure to English outside the classroom. Understanding these challenges is crucial for developing pedagogical strategies that enhance students' speaking performance and overall CC.

2.2 Importance of Speaking Skills

According to Richard (2008), speaking is a linguistic ability that is learned during childhood and is derived from listening comprehension. It is evident that language is a means of communication where there is speech. This definition highlights the importance of verbal interaction in the communication process. The definition highlights the role of language as a key component in conveying messages effectively. Without speaking ability, a language remains limited to its written form. Therefore, proficiency in speaking is crucial for effective communication. Speaking is considered the most crucial skill because, among listening, reading, and writing, human interaction primarily occurs through spoken communication. Brown (1983) support this concept, emphasizes that students are often evaluated based on their speaking abilities in real-life situations. Enhancing speaking skills assists students in forming connections and expressing ideas effectively. It also contributes to their success in personal and professional spheres. Research conducted by Yudcovitch and Hayes (2014) indicates that students who engage actively in class discussions and presentations generally achieve better academic results. Therefore, cultivating proficient speaking abilities is crucial for students to thrive academically and professionally. Speaking is defined by Hayriye (2006) as choosing words and sentences that fit the appropriate social context, audience, circumstance, and subject matter. Being a fluent speaker requires much knowledge of the

language learned and its usage in real communication. Nunan & Richard (1990) assert that a person's ability to converse in the target language. As suggested by Torky (2006), speaking enhances vocabulary and grammar, which leads to an improvement in writing skills.

Although existing research underscores the importance of speaking skills for academic and professional success, there is a lack of in-depth analysis of how specific linguistic and psychological difficulties impact students' ability to communicate effectively. Many studies have examined general speaking challenges but have not sufficiently addressed the unique struggles faced by students at universities with fewer opportunities for real-life English exposure. This study aims to bridge this gap by analyzing the factors that hinder English-major students at UPT from developing their speaking proficiency, and thus contributing to context-specific language education strategies.

2.3 Difficulties of Speaking English

According to Harmer (2007) and Leong & Ahmadi (2017), two distinctive speaking features are necessary for fluent oral production. These include understanding language elements such as grammar, vocabulary, and sentence structure, which are essential for fluent oral output. The second essential feature involves quickly understanding and responding to information in social interactions and mental tasks. These two features work together to allow speakers to communicate effectively and efficiently in real-time situations. The absence of either of these components can result in interruptions, errors, or a lack of coherence in spoken language, such as hesitations or inaccuracies. Drawing on the aforementioned issues of learning speaking skills, the difficulties in speaking

English, including vocabulary, grammar, pronunciation, and self-confidence have been extensively discussed in the literature. According to Leong and Ahmadi (2017), difficulties with grammar, vocabulary, and pronunciation are significant factors contributing to poor academic performance. Students face speaking difficulties because of their shortcomings in grammar, vocabulary, and pronunciation (Tuan & Mai, 2015). Similarly, Brown (2001) identifies the causes of the issue: clustering, redundancy, reduced forms, performance variables, colloquial language, rate of delivery, stress, rhythm, intonation, and interaction. Teachers need to evaluate the learners' speaking competence to select an effective teaching process.

EFL learners' speaking performance is assessed by conducting a speaking ability test. By assessing and discovering to what degree the learners are skilled in speaking, teachers can identify the difficulties the learners face in speaking.

While these studies provide valuable insights into speaking challenges, they do not sufficiently address how linguistic and psychological difficulties interact in shaping students' oral performance. Additionally, the majority of research has focused on urban or highly resourced academic settings, leaving the experiences of students in smaller, developing universities remain unexplored. The present study seeks to address this gap by examining both linguistic and psychological barriers in a non-metropolitan Vietnamese university context, offering practical implications for curriculum design and teaching methodologies.

Additionally, the majority of research has focused on urban or highly resourced academic settings, leaving the experiences of students in smaller, developing universities largely unexplored.

2.3.1 Vocabulary

In language learning, vocabulary refers to the words and phrases that a person knows and uses in a particular language. According to Khan et al. (2018), the lack of vocabulary impedes the second language learning process and reduces learners' confidence in using the target language. Many language learners frequently struggle with retrieving and using appropriate words during conversation. Hosni's (2014) research reveals that students encounter difficulties in selecting the right vocabulary items while speaking English, leading to communication barriers. They often hesitate due to uncertainty about word choice, which leads to communication breakdowns. While English language learners may have a clear idea of their intended message, the cognitive process of translating thoughts from their native language into English poses a significant challenge. The struggle to communicate effectively due to inadequate vocabulary is a common hurdle language learners face.

While previous studies have acknowledged vocabulary limitations as a challenge, they do not extensively examine how this issue manifests in students with restricted exposure to English outside the classroom. This study aims to contribute by analyzing how vocabulary-related difficulties affect students' speaking proficiency at UPT, where opportunities for language immersion are limited.

2.3.2 Grammar

One of the most important components of learning the English language is grammar. English learners need to master grammar to engage in conversations effectively. Learning grammar helps learners construct sentences correctly, convey their thoughts clearly, and understand the nuances of the language. Regularly practicing grammar is vital for English language learners to

improve their communication abilities, yet many students struggle with applying grammatical rules in spoken discourse. Effendi et al. (2017) stated that simply studying grammar extensively in college does not ensure that language learners will be able to use grammar accurately in their sentences. They still faced difficulty using grammar. Thus, becoming proficient in grammar takes a lot of time for learners.

However, much of the existing research on grammar difficulties has focused on written language proficiency, rather than the specific grammatical challenges students face in spontaneous spoken interactions. This study addresses this gap by investigating the real-time grammatical struggles students encounter while speaking English, providing insights into how educators can support them more effectively.

2.3.3 Pronunciation

Pronunciation is the way to produce sounds. It involves using vocal cords, mouth, and tongue to create specific sounds that form words and sentences. Mastering pronunciation can greatly improve communication skills and overall language fluency. Learning pronunciation is challenging due to phonetic differences between their native language and English, even though they may seem insignificant. Research indicates that only a few learners achieve pronunciation similar to that of a native speaker (O'Brien, 2004; Gilakjani & Ahmadi, 2011; Levis et al., 2016; Almusharraf, 2022). Many learners tend to use the pronunciation rules of their native language when pronouncing English words.

While these studies highlight pronunciation difficulties, they often focus on broad theoretical frameworks rather than analyzing pronunciation challenges in specific learning contexts. This research contributes by examining how pronunciation issues hinder communication

among Vietnamese English-major students at UPT, where exposure to native English speakers is limited.

2.3.4 Psychology

Additional psychological barriers, such as nervousness, lack of self-confidence, and fear of making mistakes, can hinder students from becoming proficient English speakers. These factors affect linguistic expression and influence students' willingness to participate in oral communication. According to Wulandari et al. (2022), psychological problems can significantly impact emotional and physical well-being, relationships, work performance, and overall life adjustment, exemplified by feelings of nervousness, lack of self-confidence, and fear of speaking (Arifin, 2017). It is important for language learners to address these psychological barriers in order to improve their English proficiency and overall confidence.

Despite these insights, there is a need for further research on how psychological barriers interact with linguistic difficulties in shaping students' speaking performance. By addressing both aspects, this study provides a holistic perspective on the challenges faced by English-major students at UPT, ultimately informing more effective pedagogical strategies.

3. METHODOLOGY

To investigate the difficulties of English-major students speaking English, this study adopted a quantitative study as a research framework guiding its process of designing and implementing the research (Cresswell, 2014; Queirós et al., 2017; Yin, 2018) to obtain in-depth and detailed understanding of the students' authentic experience in the learning speaking process.

3.1 Participants

The study focuses on finding the challenges of speaking English of 80

second-year English major students of 2 classes at UPT. The participants were purposefully sampled to ensure relevance to the research objectives. Criteria for selection included that students must have completed a minimum of one year of university-level English classes, suggesting they had some foundational proficiency in the language. Although they had extensive language experience in this specific context, the participants generally showed low levels of speaking proficiency that made them ideal candidates for studying the specific challenges of communicating orally in English. In this context, the sampling method was used to include broad students who shared similar problems in speaking English; therefore, increasing the applicability of the study in similar academic environments. This study will further investigate the specific challenges faced by these students when speaking English. The student participants were well informed of the research's aims and data collection plan and voluntarily participated in the study by answering questionnaires.

Based on academic course (completion of foundational language programs), homogeneity of instruction (identical curriculum and teaching methodologies across classes), and practical accessibility (institutional approval and participant consent), the study chose two intact second-year English major classes at University of Phan Thiet (UPT). Ideally, researchers use cluster randomization—randomly picking classes from a pool of all second-year cohorts instead of convenience sampling—to guarantee representativeness. Before random assignment, stratified sampling could balance demographic or academic subgroups—e.g., gender, prior performance—for increased rigor. Although the study's reliance on intact groups was pragmatically justifiable given institutional restrictions, precise documentation of

randomization techniques—or limits thereto—would improve methodological transparency.

3.2 Data collection and analysis

This study utilized questionnaires as the major data collection tool to investigate students’ difficulties in speaking English. The questionnaire consisted of four key items, each addressing a specific challenge in oral communication:

Grammar: “I find it difficult to construct grammatical structures when speaking English.”

Pronunciation: “Pronunciation problems directly impair my speaking ability.”

Vocabulary: “I struggle to convey my message effectively due to a limited vocabulary.”

Psychological Factors: “Psychological issues (e.g., low confidence, anxiety) interfere with my ability to speak.”

The survey aimed to identify students’ common problems while learning to speak through four focused questions. Each item was designed to assess a distinct aspect of speaking difficulties commonly faced by students. Responses were measured using a five-point Likert scale, ranging from 1 (Strongly Disagree) to 5 (Strongly Agree) as shown in Table 1. The structured questionnaire aimed to systematically identify the most prevalent challenges students encounter in spoken English.

Table 1. Five-degree Likert questionnaire

	1-Strongly Disagree	2-Disagree	3-Neutral	4-Agre	5-Strongly Agree
Statements	1	2	3	4	5
1. It is difficult to make grammatical structures when I speak English.					
2. Pronunciation problems directly impair my speaking ability.					
3. I have not successfully transferred my message to listeners because of my lack of vocabulary.					
4. Psychological problems (ex: low confidence and anxiety) interfere with my ability to speak.					

A four-item questionnaire was distributed to 80 participants. To measure the internal consistency of the items in the questionnaire, the coefficient of reliability, Cronbach’s alpha, was calculated. The Cronbach’s alpha value is .739, as shown in Table 2. According to Peterson (1994), this coefficient shows that the scale satisfies the reliability requirement.

Table 2. Reliability Statistics

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.739	4

Participants were required to choose the response that most accurately represented their views on the four survey questions (Nemoto & Beglar, 2014). Analysis

of the survey data revealed four main themes: vocabulary acquisition, grammar comprehension, pronunciation accuracy, and psychological issues.

4. FINDINGS AND DISCUSSION

4.1 Grammar Comprehension

1. It is difficult to make grammatical structures when I speak English. (Tôi gặp khó khăn trong việc tạo ra các cấu trúc ngữ pháp khi nói tiếng Anh.)

80 câu trả lời

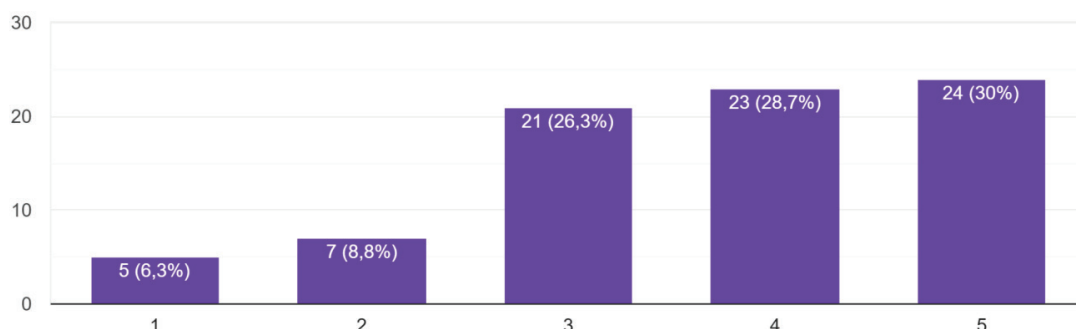


Figure 1. The results of difficulty in grammar

Figure 1 clearly shows that there is strong agreement regarding the negative impact of over-focusing on grammar while speaking English. 15.1% strongly disagree or disagree that the overemphasis on grammar has no impact. The 26.3% neutral group indicates that some participants are unsure or do not consider the excessive focus on grammar during speech to be a significant issue.

On the other hand, 58.7% of respondents agreed that excessive focus on grammar is detrimental to their English-speaking ability, while a further 30% strongly agreed with this as a significant issue. It implies that the majority of the participants think that overemphasis on grammar can reduce

spontaneity and fluency in speaking English. These results are consistent with Effendi et al. (2017), who argued that extensive grammar study does not guarantee accurate usage in communication, as learners often struggle with applying grammatical rules effectively. Furthermore, Brown (2004b) noted that performance variables, including hesitations due to grammar concerns, can disrupt fluency. Thus, these survey results suggest that we must combine teaching grammar while speaking and communicating in English because setting an overly high standard when it comes to grammar can prevent students from simply having a conversation or feeling confident enough to speak.

4.2 Pronunciation Accuracy

2. Pronunciation problems directly impair my speaking ability. (Vấn đề phát âm ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng nói của tôi.)

80 câu trả lời

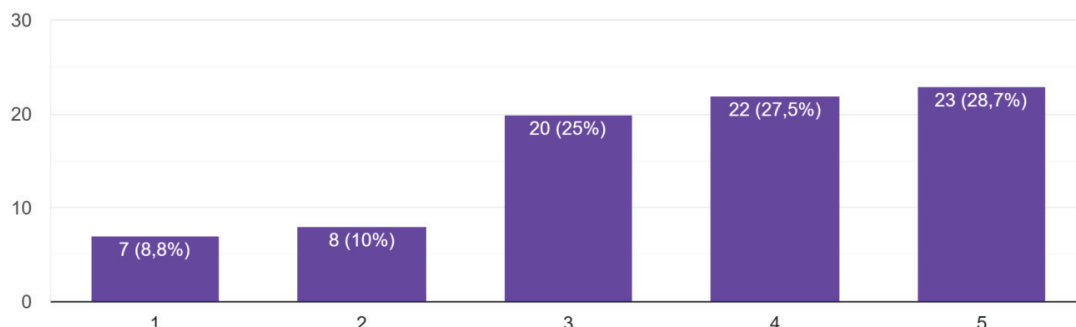


Figure 2. The results of difficulty in pronunciation

The chart reveals a strong consensus about the challenges that pronunciation difficulties pose when speaking English. It was 18.8% of respondents who said they fully disagreed or disagreed with the statement. The 25% labeled neutral showcases that part of participants that are still left untouched - they may not care either way, or they might not prioritize pronunciation challenges as an element of their speaking experience. Nevertheless, most of the respondents (56.2%) agreed that because they have some pronunciation difficulties, their English can be clear or not, and 28.7% strongly agree it contributes to influence as a communication nut-gap too troublesome tool. This implies that most of

the participants are aware that difficulties in pronunciation affect their communication and confidence in speaking English. These findings are in line with O'Brien (2004) and Gilakjani & Ahmadi (2011), who found that pronunciation is a major barrier to effective communication, with only a few learners achieving native-like pronunciation. Additionally, Almusharraf (2022) highlighted that learners often apply the pronunciation rules of their native language, leading to persistent errors. In sum, these survey results show that pronunciation should be a primary focus in language learning, as it is ultimately the most important aspect of being understood and feeling confident when speaking.

4.3 Vocabulary Acquisition

3. I have not successfully transferred my message because of my lack of vocabulary. (Tôi không thể truyền đạt thông điệp của mình một cách hiệu quả do thiếu từ vựng.)

80 câu trả lời

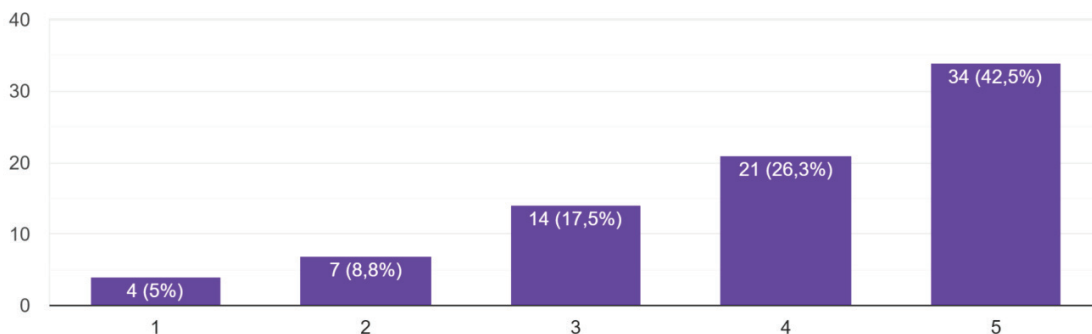


Figure 3. The results of lacking in vocabulary

Figure 3 illustrates that there is a strong consensus among survey participants regarding the impact of having a limited vocabulary. In fact, it was around 13.8% who either strongly disagreed or disagreed with the statement that having a limited vocabulary has no effect, which means nobody is in denial about this one. The neutral group (17.5%) indicates that a small portion of those surveyed either cannot see the negative impact of limited vocabulary or are apathetic to the problem. Nonetheless, 68.8% of respondents agreed or strongly agreed that a lack of vocabulary does impede their choice to communicate and/or learn, and 42.5% of participants confirmed that this is, indeed, a very serious problem. This means that a majority acknowledge

the significance of vocabulary and the hindrances it provides in comprehension and the imparting of meaning. These findings align with the literature, as Khan et al. (2018) emphasized that a lack of vocabulary hinders second language learning and reduces learners' confidence in using the target language. Similarly, Hosni (2014) found that vocabulary limitations cause communication breakdowns, making it difficult for learners to select appropriate words in conversation. In sum, survey results indicate that most educators believe limited vocabulary negatively impacts student learning and communication, and more attention needs to be paid to providing students with opportunities to build their vocabularies.

4.4 Psychological Problems

4. Psychological problems (ex: low confidence; and anxiety) interfere with my ability to speak. (Các vấn đề tâm lý (ví dụ: thiếu tự tin hoặc lo âu) làm ảnh hưởng đến khả năng nói của tôi.)

80 câu trả lời

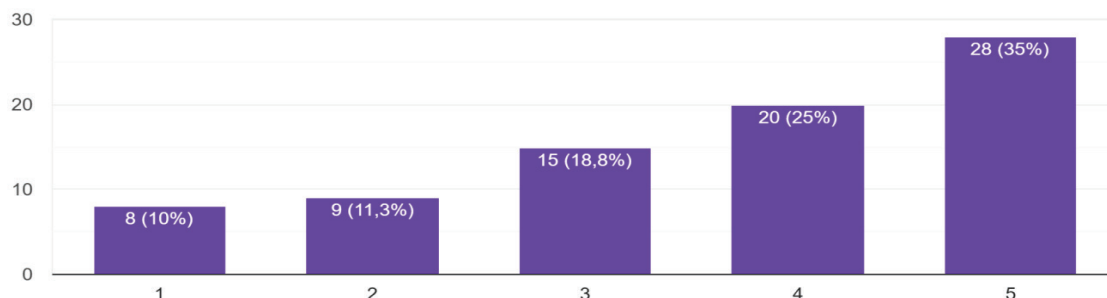


Figure 4. The results of psychological problems

The chart indicates that the majority of respondents recognize psychological issues related to speaking English. Notably, 21.3% of participants strongly disagreed or disagreed with the statement, indicating that nobody denies this (this is not farther down into the middle as we find for some other statements). The 18.8% neutral group is a considerable part of respondents who either do not feel forceful about the psychological issues they suffer whilst speaking English or have never gone through them directly. Nonetheless, one-fourth (25%) of respondents agreed with the statement, and 35% strongly agreed their psychological issues are a key roadblock to communicating well. It indicates that the majority of participants recognize barriers of a mental nature that prevent them from speaking English well, especially in terms of fear of committing mistakes or being ashamed. These findings align with previous research by Arifin (2017), who highlighted that nervousness and fear of speaking hinder learners' ability to engage in conversations. Similarly, Wulandari et al. (2022) found that psychological barriers significantly influence students' emotional and physical well-being, ultimately affecting their performance in speaking tasks. To

summarise, the survey results suggest that one of the most important aspects to work on in language learning is psychological because these challenges, such as anxiety and lack of confidence, can play a huge role in speaking ability in particular and communication skills overall.

5. CONCLUSION AND RECOMMENDATIONS

5.1 Conclusion

This study has provided valuable insights into the challenges that English major students face in speaking English, particularly in the areas of vocabulary acquisition, grammar comprehension, pronunciation accuracy, and psychological barriers. Through the analysis of survey data from 80 students, the study highlights the complex nature of language learning and underscores the importance of addressing both cognitive and psychological factors that contribute to students' speaking difficulties. The results align with earlier studies by Harmer (2007) and Leong & Ahmadi (2017), which highlight the importance of proficiency in grammar, vocabulary, and sentence structure for English learners. Moreover, psychological factors like

nervousness and lack of confidence also play an important part in students speaking performance. According to Riadil (2020), losing confidence is an immense barrier that can occur while learning a language. Most students are afraid and insecure when speaking English because they cannot freely express their thoughts. Their lack of confidence in their English speaking skills, their belief that they are poor speakers, and their fear that they cannot express their ideas in class are barriers.

The findings of this study confirm that English-major students encounter significant obstacles in developing effective speaking skills despite their exposure to English as a foreign language for over a year. The study summarizes the main difficulties as follows.

5.1.1 Vocabulary Acquisition

The study revealed that a majority of participants reported that limited vocabulary is a key obstacle to effective communication. The inability to retrieve appropriate words and phrases during conversations often leads to hesitation and reduced fluency. Such behavior highlights the crucial role of vocabulary in the speaking process, as students' ability to express themselves is directly tied to their vocabulary knowledge. Without a sufficiently broad vocabulary, students struggle to convey their ideas clearly, which can result in a lack of confidence and increased anxiety during communication.

5.1.2 Grammar Comprehension

While grammar knowledge is foundational to language learning, the study found that an overemphasis on grammatical accuracy during speaking negatively impacts students' fluency and spontaneity. Many students expressed concerns about making grammatical mistakes while speaking, which in turn inhibited their ability to engage in fluid conversation. The pressure

to speak perfectly can result in students focusing excessively on structure rather than meaning, thereby diminishing their overall communicative competence. This argument suggests that grammar instruction should be integrated into communicative activities to encourage the use of grammar in context rather than in isolation.

5.1.3 Pronunciation Accuracy

The issue of pronunciation emerged as another significant challenge for students. The majority of participants acknowledged that their pronunciation difficulties affected their ability to be understood and reduced their confidence in speaking. Even though pronunciation may not always be considered a priority in traditional language instruction, the findings suggest that it plays a crucial role in facilitating effective communication. Mispronunciations can lead to misunderstandings and hinder the clarity of speech, making it essential to prioritize pronunciation instruction alongside other language skills.

5.1.4 Psychological Barriers

Psychological factors, including anxiety, fear of making mistakes, and lack of self-confidence, were recognized by a majority of participants as barriers to effective speaking. Many students reported that the fear of being judged or making errors in front of others inhibited their ability to speak freely. These psychological issues are particularly significant in language learning, as they can prevent students from fully engaging in the speaking process. Addressing these barriers is crucial for fostering a supportive learning environment that encourages risk-taking and active participation.

5.2 Recommendations

Based on the study's findings, several recommendations are proposed to enhance EFL students' speaking abilities.

5.2.1 Emphasize Vocabulary Development

Vocabulary acquisition should be a focal point in language instruction. Teachers should incorporate diverse and dynamic vocabulary-building strategies, such as context-based learning, word association exercises, and interactive tasks that encourage students to use new vocabulary in real-life situations. It is essential to provide students with opportunities to encounter and use words in meaningful contexts, as this will enable them to internalize vocabulary more effectively and improve their speaking fluency.

5.2.2 Integrate Grammar Instruction into Communicative Activities

While grammar is fundamental to language proficiency, it should not be taught in isolation, particularly when the goal is to develop speaking skills. Instead, grammar instruction should be seamlessly integrated into communicative activities that promote fluency and spontaneity. Teachers should create opportunities for students to practice grammar in context, such as role-plays, debates, and discussions, where they can apply grammatical rules while focusing on communication rather than perfection. This approach will reduce the pressure on students to speak grammatically perfect sentences and allow them to prioritize meaning and communication.

5.2.3 Focus on Pronunciation

Pronunciation should be given more attention in language classrooms. Effective pronunciation is critical for clear communication, and students should be provided with targeted pronunciation exercises to improve their articulation, stress, intonation, and rhythm. Additionally, technology such as speech recognition tools and online pronunciation platforms can be incorporated to give students immediate feedback and allow them to monitor

their progress. By fostering awareness of pronunciation issues and providing ample opportunities for practice, students will feel more confident in their ability to be understood.

5.2.4 Provide Psychological Support and Foster a Supportive Learning Environment

One of the most significant findings of this study is the role of psychological barriers in language learning. To address these challenges, it is essential for language programs to create a safe and supportive environment where students feel comfortable making mistakes and taking risks in their speaking. Teachers should encourage a growth mindset, where errors are considered natural steps in the learning process, rather than something to be feared. Activities that build confidence, such as small group discussions, peer feedback, and public speaking opportunities, can help reduce anxiety and empower students to speak more freely. Additionally, offering counseling or stress-management workshops may help students cope with the psychological aspects of language learning.

5.3 Limitations and Suggestions for Future Research

While this study offers valuable insights, it has several limitations. The relatively small sample size and reliance on self-reported data may affect the generalizability of the findings. Future research could expand the sample size and employ a combination of qualitative methods, such as in-depth interviews and classroom observations, to gain a more comprehensive understanding of the challenges students face in speaking English. Longitudinal studies could also track students' progress over time to examine how their difficulties evolve as they gain more proficiency in the language.

Furthermore, in the future, researchers could look into how well specific

interventions work at solving the problems that have been identified, like programs that help you learn new words, speaking activities that include grammar, or tools that help you improve your pronunciation. Investigating the role of emotional intelligence and self-regulated learning strategies in overcoming psychological barriers may also provide valuable insights into how to better support students in their language learning journey.

In conclusion, this study highlights the multifaceted nature of the difficulties faced by English-major students in speaking

English. To improve speaking proficiency, it is crucial to address not only the cognitive aspects of language learning, such as vocabulary, grammar, and pronunciation, but also the psychological barriers that inhibit students' communication skills. By adopting a more holistic and integrated approach to language instruction that balances language skills development with psychological support, educators can create a more conducive learning environment that empowers students to overcome challenges and become confident, effective communicators in English.

Acknowledgments:

I would like to acknowledge the support of the artificial intelligence tool (GPT 4.0) in expressing ideas and editing language.

Author Information:

MA. Huynh Thi Nha Nha, Faculty of Foreign Languages, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: htnnha@upt.edu.vn

Article Information:

Received: November 20, 2024

Revised: March 8, 2025

Accepted: March 9, 2025

Note:

The author declares no competing interests.

REFERENCES

Almusharraf, A. (2022). EFL Learners' Confidence, Attitudes, and Practice towards Learning Pronunciation. *International Journal of Applied Linguistics*, 32(1), 126-141.

Amoah, S. & Yeboah, J. (2021). The Speaking Difficulties of Chinese EFL Learners and Their Motivation Towards Speaking the English Language. *Journal of Language and Linguistic Studies*, 17(1), 56-69.

- Andryani, L. (2012). Improving Students' Speaking Skills Through Socio-Drama. *Journal of Instructional Psychology*, 37.
- Arifin, W. L. (2017). Psychological Problems and Challenges in EFL Speaking Classroom. *Register Journal*, 10(1), 29-47.
- Brown, G. (1983). *Teaching the Spoken Language*. Cambridge University Press.
- Brown, H. D. (2001). *Teaching by Principles: An Interactive Approach to Language Pedagogy*. San Francisco State University Press.
- Brown, H. D. (2004a). *Language Assessment: Principles and Classroom Practices*. New York: Longman.
- Brown, H. D. (2004b). Some Practical Thoughts about Students-Sensitive Critical Pedagogy. *The Language Teacher*, 28(7), 23-27.
- Chaney, A. L., & Burk, T. L. (1998). *Teaching Oral Communication in Grades K-8*. Allyn and Bacon, Order Processing, PO Box 11071, Des Moines, IA 50336-1071.
- Chomsky, N. (2014). *Aspects of the Theory of Syntax* (No. 11). MIT Press.
- Eckard, R., & Kearny, M. (1981). *Teaching Conversational Skills in ESL*. Washington: Center of Applied Linguistics.
- Effendi, M. S., Rokhyati, U., Rachman, U. A. M., Rakhmawati, A. D., & Pertiwi, D. (2017). A Study on Grammar Teaching at an English Education Department in an EFL Context. *International Journal on Studies in English Language and Literature*, 5(1), 42-46.
- Florez, M. C. (1999). *Improving Adult English Language Learners' Speaking Skills*.
- Gilakjani, A. P., & Ahmadi, M. R. (2011). Why Is Pronunciation So Difficult to Learn? *English Language Teaching*, 4(3), 74-83.
- Harmer, J. (2007). *The Changing World of English: In the Practice of English Language Teaching*. Cambridge: UK, Pearson Longman.
- Hayriye, K. (2006). *The Internet TESL Journal*, Vol.
- Hosni, S. (2014). Speaking Difficulties Encountered by Young EFL Learners. *International Journal on Studies in English Language and Literature (IJSELL)*, 2(6), 22-30.
- Howarth, P. (2001). Process Speaking. Preparing to Repeat Yourself. *MET*, 10(1), 39-44.
- Hymes, D. (1992). The Concept of Communicative Competence Revisited. *Thirty Years of Linguistic Evolution*, 1(2), 31-57.
- Leong, L. M., & Ahmadi, S. M. (2017). *An Analysis of Factors Influencing Learners' English Speaking Skill*.
- Levis, J. M., Sonsaat, S., Link, S., & Barriuso, T. A. (2016). Native and Nonnative Teachers of L2 Pronunciation: *Effects on Learner Performance*. *Tesol Quarterly*, 50(4), 894-931.
- Maji, E., Samanhudi, U., & Mokoagouw, M. E. (2022). Students' Difficulties in Speaking English: A Case Study in SMKN 3 Sorong. *Soscied*, 5(1), 95-109.
- Miranda, J. A., & Wahyudin, A. Y. (2023). Pre-service Teachers' Strategies in Improving Students' Speaking Skills. *Journal of English Language Teaching and Learning*, 4(1), 40-47.
- Nemoto, T., & Beglar, D. (2014). Likert-scale Questionnaires. In *JALT 2013 Conference Proceedings* (Vol. 108, No. 1, pp. 1-6).
- Nunan, D. (1995). *Language Teaching Methodology: A Textbook for Teachers*. NY: Phoenix Ltd, p. 593.
- Nunan, D., & Richards, J. C. (Eds.). (1990). *Second Language Teacher Education* (pp. 62-81). Cambridge: Cambridge University Press.

- O'Brien, M. G. (2004). Pronunciation Matters. *Die Unterrichtspraxis, Teaching German*, 1-9.
- Paulston, C. B. (1974). Linguistic and Communicative Competence. *TESOL Quarterly*, 347-362.
- Peterson, R. A. (1994). A Meta-analysis of Cronbach's Coefficient Alpha. *Journal of Consumer Research*, 21(2), 381-391.
- Queirós, A., Faria, D., & Almeida, F. (2017). Strengths and Limitations of Qualitative and Quantitative Research Methods. *European Journal of Education Studies*.
- Riadil, I. G. (2020). EFL Students in Speaking Skill: Identifying English Education Students' Perceptions of the Psychological Problems in Speaking. *JETAL: Journal of English Teaching & Applied Linguistics*, 2(1), 8-20.
- Savignon, S. J. (2018). Communicative Competence. *The TESOL Encyclopedia of English Language Teaching*, 1-7.
- Torky, S. A. E. (2006). *The Effectiveness of a Task-Based Instruction Program in Developing the English Language Speaking Skills of Secondary Stage Students*. Online Submission.
- Tram, H. T. A. (2020). Problems of Learning Speaking Skills Encountered by English Major Students at Ba Ria-Vung Tau University, Vietnam. *European Journal of English Language Teaching*, 5(4).
- Tuan, N. H., & Mai, T.N. (2015). Factors Affecting Students' Speaking Performance at Le Thanh Hien High School. *Asian Journal of Educational Research Vol*, 3(2), 8-23.
- Widdowson, H. G. (1990). *Aspects of Language Teaching*. Oxford University Press.
- Wulandari, N. A., Amalia, S., & Ramdhani, M. I. (2022). Investigating Speaking Difficulties of Senior High School Students: Linguistics and Psychological Problems. *English Franca: Academic Journal Of English Language And Education*, 6(1), 151-166.
- Yudcovitch, L., & Hayes, J. R. (2014). Case-Based Student Performance: Socratic Method vs. Passive Presentation. *Optometric Education*, 40(1).

NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG VIỆC NÓI TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ HAI CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT

Huỳnh Thị Nhã Nhã

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này khảo sát những thách thức mà sinh viên năm thứ hai chuyên ngành ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Phan Thiết (UPT) gặp phải trong việc nói tiếng Anh. Sử dụng phương pháp định lượng, dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi được thực hiện với 80 sinh viên thuộc hai lớp học. Kết quả cho thấy sinh viên gặp phải những rào cản ngôn ngữ và tâm lý đáng kể trong việc phát triển kỹ năng nói. Những khó khăn ngôn ngữ bao gồm việc tiếp thu từ vựng, hiểu ngữ pháp và độ chính xác trong phát âm, trong khi các rào cản tâm lý chủ yếu liên quan đến vấn đề tự tin và lo âu. Dựa trên kết quả này, nghiên cứu đề xuất việc tích hợp nhiều hoạt động giao tiếp và tương tác hơn cả trong và ngoài lớp học để giúp sinh viên vượt qua các rào cản này và nâng cao khả năng nói tiếng Anh.

Từ khóa: Đại học Phan Thiết, kỹ năng nói, rào cản tâm lý, sinh viên năm thứ hai chuyên ngành ngôn ngữ Anh, thách thức ngôn ngữ

Thông tin tác giả:

ThS. Huỳnh Thị Nhã Nhã, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Email: htnnha@upt.edu.vn

Ghi chú:

Tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI - KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Hồ Ngọc Đô¹, Nguyễn Duy Xuân^{2,*}, Trần Hồng Yến¹, Âu Trần Ngọc Mai¹

¹Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Yersin Đà Lạt, Việt Nam

²Khoa Luật kinh tế, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Tóm tắt: *Pháp nhân thương mại là chủ thể mới của tội phạm được quy định lần đầu tiên trong Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi – bổ sung 2017. Cùng với chủ thể là cá nhân thì hiện nay pháp nhân thương mại phạm tội diễn ra ngày càng nhiều và để lại hậu quả khó lường. Các quy định về hình phạt đối với pháp nhân thương mại còn hạn chế. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra “Làm sao để áp dụng các hình phạt với pháp nhân thương mại đem lại hiệu quả nhất mà vẫn đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật và duy trì sự tồn tại, phát triển của pháp nhân thương mại”. Do vậy, nghiên cứu các vấn đề áp dụng hình phạt nào là phù hợp và đem lại hiệu quả, làm rõ các căn cứ giảm hình phạt và miễn hình phạt đối với pháp nhân thương mại, làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn, có sự so sánh và liên hệ với các nước trên thế giới để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, kiến nghị giải pháp hoàn chỉnh hơn và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật.*

Từ khóa: *hình phạt, pháp nhân thương mại.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Pháp nhân thương mại (PNTM) là một chủ thể mới được quy định lần đầu tiên trong Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi – bổ sung 2017 (BLHS 2015), và vì là chủ thể mới, có những đặc trưng riêng khác với chủ thể cá nhân nên câu hỏi nghiên cứu đặt ra là “*Làm sao để áp dụng các hình phạt đối với PNTM hiệu quả nhất mà vẫn đảm bảo tuân thủ pháp luật, sự tồn tại và phát triển của PNTM*” là một vấn đề nan giải và cấp bách hiện nay. Thực tế hiện nay cho thấy quy định trong BLHS 2015 về PNTM phạm tội đã được quy định, tuy nhiên số lượng vụ án chưa có nhiều và một số vấn đề đặt ra như: áp dụng hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các biện pháp tư pháp như thế nào là hợp lý để vẫn đảm bảo tính trừng trị và giáo dục của hình phạt; vấn đề về công bằng, bình đẳng hình phạt giữa các PNTM (PNTM tư nhân, PNTM vốn nhà nước, PNTM nước ngoài); vấn đề quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liên kết theo Điều 54 BLHS 2015 có được áp dụng đối với chủ thể là PNTM hay không; vấn

đề quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt đối với PNTM phạm tội; vấn đề phạt tiền như thế nào là phù hợp; vấn đề áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn của PNTM; vấn đề như miễn hình phạt, xóa án tích có phù hợp với PNTM hay không vì khi chỉ cần áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn thôi chứ chưa nói đến đình chỉ hoạt động vĩnh viễn thì PNTM cũng đã rơi vào tình trạng suy thoái tài chính và các vấn đề khác đến mức không thể nào phục hồi hay tồn tại nữa. Ngoài ra, việc chọn áp dụng một hình phạt đối với PNTM sẽ khác so với áp dụng một hình phạt với cá nhân phạm tội vì sẽ liên quan đến nhiều vấn đề như: kinh tế, chính trị, an ninh – xã hội, lao động... và nếu xử lý không khéo những vấn đề này sẽ để lại một hệ lụy khó lường. Ví dụ như một PNTM đã ký kết hợp đồng giao dịch với một PNTM khác nhưng trong quá trình hoạt động vi phạm pháp luật nên bị truy cứu trách nhiệm hình sự (TNHS) và bị tuyên phạt tạm đình chỉ hoạt động 06 tháng thì liệu vấn đề thực hiện các hợp đồng đã ký kết và giao dịch trước khi bị áp dụng hình phạt sẽ được xử lý như thế nào? Người lao

động và vấn đề lương của người lao động xử lý như thế nào? Đình chỉ một doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì hệ quả sẽ như thế nào? Đây cũng là một vấn đề đặt ra cần nghiên cứu.

Việc BLHS 2015 quy định trách nhiệm hình sự đối với PNTM là hoàn toàn phù hợp với tình hình tội phạm hiện nay ở Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công thì vẫn còn rất nhiều các vấn đề pháp lý nảy sinh như: quy định pháp luật về PNTM phạm tội hiện nay còn sơ sài, chưa chi tiết, rõ ràng nên áp dụng gặp khó khăn; các quy định về hình phạt đối với PNTM chưa có sự thống nhất, số lượng hình phạt chưa đa dạng, chưa phù hợp nên nếu áp dụng sẽ có nguy cơ để lại một hệ lụy rất lớn, ảnh hưởng đến kinh tế, chính trị, xã hội, lao động, an ninh trật tự... Ngoài ra thực tiễn công tác xét xử PNTM chưa có nhiều bản án, nên xuất hiện tâm lý e dè cho các cơ quan tư pháp khi xử lý. Từ những lý do trên mà vấn đề hình phạt đối với PNTM hiện nay cần phải nghiên cứu dưới góc độ xã hội học pháp luật, sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu kết hợp để làm rõ lý luận và thực tiễn như: phương pháp luận theo chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phân tích và so sánh có chọn lọc các quy định của các quốc gia trên thế giới để làm bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, khuyến nghị sửa đổi, bổ sung pháp luật cho phù hợp hơn.

2. VẤN ĐỀ LÝ LUẬN, QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI

2.1. Vấn đề lý luận về PNTM phạm tội và hình phạt

2.1.1. Khái niệm

Thuật ngữ “*pháp nhân*” là từ Hán - Việt, được hiểu là con người pháp lý, là một thực thể xã hội, vừa là thực thể pháp lý, có tư cách độc lập và khác biệt với cá nhân. Trong

Tiếng Anh thuật ngữ “*pháp nhân*” thường được diễn đạt bằng các từ “*legal person*”, “*juristic person*” hoặc “*juridical person*”, theo đó pháp nhân được hiểu là những tổ chức được pháp luật xem là chủ thể có tư cách pháp lý, khác biệt với thể nhân là những thành viên sáng lập ra tổ chức đó. Như vậy, theo cách hiểu thông thường, pháp nhân là các tổ chức được pháp luật thừa nhận tư cách chủ thể để tham gia vào các quan hệ pháp luật như cá nhân. Pháp nhân phải là một tổ chức; được thành lập hợp pháp; tổ chức chặt chẽ; có tài sản độc lập; nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập và chịu trách nhiệm độc lập bằng tài sản của mình.¹

Về phân loại thì pháp nhân có thể phân thành: PNTM; Pháp nhân phi thương mại; Pháp nhân công lập, pháp nhân tư nhân, pháp nhân có vốn đầu tư nước ngoài. Và trong bài viết này chúng ta chỉ đi làm rõ khái niệm “*PNTM*”. Theo đó, PNTM đầu tiên phải thỏa mãn 4 điều kiện tư cách pháp nhân quy định tại Điều 74, Bộ luật dân sự (BLDS) 2015 và phải thỏa mãn thêm Điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 75 BLDS 2015 “*PNTM là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên*”. Hiện nay, PNTM chủ yếu tồn tại dưới các loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật doanh nghiệp và Luật hợp tác xã như: Công ty TNHH MTV; Công ty TNHH hai thành viên trở lên; Công ty Cổ phần (CP), Công ty Hợp doanh (HD), Hợp tác xã (HTX); Liên hiệp HTX. Còn Doanh nghiệp tư nhân (DNTN); Hộ kinh doanh cá thể; Chi nhánh, văn phòng đại diện Công ty; Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty thì lại không được công nhận có tư cách pháp nhân, nên từ đó có thể suy luận ra không phải chủ thể kinh doanh nào cũng có tư cách pháp nhân và không

¹ Chế Mỹ Phương Đài & Nguyễn Xuân Quang (2021). *Giáo trình những quy định chung về luật dân sự - tái bản lần 1*, Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, NXB Hồng Đức, Tp. Hồ Chí Minh, trang 145-147

phải pháp nhân nào cũng là PNTM. Ví dụ như DNTN là một tổ chức được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức, nhân danh mình tham gia vào các mối quan hệ xã hội, hoạt động vì mục đích tìm kiếm lợi nhuận nhưng tài sản lại không độc lập với chủ DNTN, nên suy ra không có tư cách pháp nhân và cũng không phải là PNTM, không phải là đối tượng chịu TNHS.

Những năm gần đây, PNTM phạm tội diễn ra thường xuyên, phức tạp với số lượng vụ vi phạm ngày càng tăng, thủ đoạn tinh vi, gây ra những hậu quả nghiêm trọng trên nhiều lĩnh vực như: môi trường, buôn lậu, tiền tệ, bảo hiểm xã hội, thuế, y tế, khai thác và bảo vệ rừng... Pháp luật đã quy định chế tài xử phạt vi phạm hành chính, bồi thường dân sự, hình sự. Tuy nhiên, trên thực tế, các quy định này còn nhiều bất cập, tính khả thi và hiệu quả chưa cao vì nhiều lý do khác nhau như: Chế tài hành chính không đủ sức răn đe, thủ tục kiện đòi bồi thường thiệt hại của người dân đối với PNTM phức tạp về nghĩa vụ chứng minh, nguyên nhân và mức độ thiệt hại do các hành vi của PNTM gây ra hay về án phí dân sự... Từ đó, đòi hỏi cần phải quy định TNHS phù hợp đối với PNTM².

Song song khái niệm PNTM thì khái niệm hình phạt đối với PNTM phải được đặt ra và đáp ứng yêu cầu của tình hình thực tiễn. Hiện nay, có khái niệm chung về hình phạt cho cả PNTM và người phạm tội được quy định tại Điều 30 BLHS 2015 *“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong BLHS, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc PNTM phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, PNTM đó”*. Có thể kết luận hình phạt đối với PNTM và người phạm tội là biện pháp

xử lý nghiêm khắc nhất của Nhà nước cho hai đối tượng này, chẳng hạn như: biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất; do Tòa án quy định; chỉ có thể áp dụng đối với PNTM hay người có hành vi phạm tội; nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền; hình phạt đối với PNTM cũng giống với hình phạt với người phạm tội là không chỉ nhằm trừng trị mà còn giáo dục ý thức, ngăn ngừa, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

2.1.2. Đặc điểm

Đầu tiên PNTM có đủ tư cách pháp nhân quy định trong BLDS 2015: được thành lập hợp pháp; có cơ cấu tổ chức; có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác; tự nhân danh mình tham gia vào quan hệ pháp luật. Trong những điều kiện trên thì có 02 điều kiện để chúng ta lưu ý khi phân biệt với chủ thể cá nhân là: có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và phải được thành lập hợp pháp còn 02 điều kiện còn lại: có cơ cấu, tổ chức; tự nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật thì chủ thể cá nhân cũng có thể đáp ứng. Tiếp theo đó, PNTM phải hoạt động có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và chia cho các thành viên và gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác, đây là cơ sở để phân biệt PNTM với các pháp nhân phi thương mại khác.

Về hành vi của PNTM gắn liền với tổ chức (có nghĩa là tập thể) do một cá nhân, một nhóm người có quyền hạn, chức vụ đại diện pháp nhân đó thực hiện nên cần có sự đồng ý, thống nhất chung tập thể lãnh đạo và hành vi này trái với pháp luật hình sự. Song song với đó, PNTM cũng chỉ phải chịu một số loại tội phạm quy định trong BLHS chứ không phải chịu tất cả mọi tội phạm quy định trong BLHS, ví dụ như các tội về buôn lậu, trốn thuế, trốn đóng bảo hiểm xã hội... Hệ thống hình phạt chính và hình phạt bổ sung đối với PNTM phạm tội cũng ít hơn so với cá nhân và loại hình phạt cũng có sự khác nhau như: đình chỉ hoạt động, cấm kinh doanh, cấm huy động vốn...

² Nguyễn Ngọc Hòa (2019). *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam trường Đại học Luật Hà Nội*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, trang 270-271.

2.2. Quy định pháp luật Việt Nam về Pháp nhân thương mại phạm tội

2.2.1. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại

Điều 75 BLHS 2015 sửa đổi, bổ sung 2017 quy định PNTM phải chịu TNHS khi có đủ các điều kiện:

Một, hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh PNTM vì pháp nhân là một tổ chức, tập hợp của nhiều người hoạt động thông qua hành vi của cá nhân đại diện, vậy những người có đủ khả năng và được pháp luật công nhận là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền của pháp nhân sẽ nhân danh PNTM tham gia vào quan hệ pháp luật.

Hai, hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của PNTM, có nghĩa là hành vi không phục vụ cho mục đích cá nhân mà phục vụ cho mục đích của PNTM.

Ba, hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của PNTM là dựa trên nội dung của những văn bản, chỉ đạo của những cá nhân hoặc một nhóm người có quyền hành, chức vụ trong PNTM đó.

Bốn, chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định, đây là điều kiện chung mà BLHS quy định cho cả cá nhân, tuy nhiên vấn đề này lại liên quan đến quá trình hoạt động của PNTM vì sẽ có những trường hợp PNTM phá sản hoặc bị giải thể trước khi hết thời hiệu truy cứu TNHS thì sẽ xử lý như thế nào?

2.2.2. Các tội phạm mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự

Các hình phạt đối với PNTM được quy định tại Điều 33 BLHS 2015 với 03 nhóm tội: nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (22 tội); nhóm các tội về môi trường (09 tội); nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng (02 tội). Nhìn chung với số lượng 33 tội phạm quy định

đối với PNTM thì con số này còn rất hạn chế so với chủ thể là cá nhân phạm tội. Điều này xuất phát từ việc pháp luật mới công nhận và quy định PNTM là chủ thể của tội phạm nên quy định còn hạn chế, chưa chi tiết, cho nên cần xác định phải có sự cân đối giữa quy định pháp luật và TNHS, cần có sự thận trọng khi giải quyết và áp dụng hình phạt. Hiện nay, một số tội phạm mà PNTM thường hay phạm những tội như: tội buôn lậu; tội sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả; tội trốn thuế; tội thao túng thị trường chứng khoán; tội vi phạm về cạnh tranh; tội gây ô nhiễm môi trường; tội hủy hoại rừng; tội rửa tiền... Do vậy, quy định pháp luật chi tiết cần tập trung vào quy định những tội này.

2.2.3. Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại

Về số lượng hình phạt cũng như số lượng các biện pháp tư pháp đối với PNTM cũng hạn chế. Cụ thể Điều 33 BLHS 2015 chỉ có 03 hình phạt chính “phạt tiền”; “đình chỉ hoạt động có thời hạn”; “đình chỉ hoạt động vĩnh viễn”; và 03 hình phạt bổ sung: “cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định”; “cấm huy động vốn”; “phạt tiền khi không là hình phạt chính”.

Xét dưới góc độ số lượng hình phạt chính và hình phạt bổ sung so với tình hình hiện nay, đối với một chủ thể mới và phức tạp như PNTM thì chưa đáp ứng được nhu cầu và khi áp dụng sẽ hạn chế quyền lựa chọn hình phạt. So với quy định hình phạt với các nước như Hoa Kỳ, Pháp, Bỉ... thì quy định về hình phạt của Việt Nam không đa dạng bằng, nguyên tắc áp dụng hình phạt chỉ được áp dụng một hình phạt chính và có thể áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung thì sẽ dẫn đến tình trạng bị hạn chế loại hình phạt, có ít lựa chọn hơn khi áp dụng hình phạt. Ngoài ra, Điều 82, BLHS 2015 còn quy định các biện pháp tư pháp gồm 4 biện pháp tư pháp đối với PNTM gồm: tịch thu

vật, tiền trực tiếp liên quan đến vụ án; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc thực hiện một số biện pháp khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra. Các biện pháp tư pháp này khi áp dụng cần phải xem xét tính hợp lý và hiệu quả đem lại trong thực tế, cần phải áp dụng linh hoạt phù hợp đối với từng trường hợp cụ thể.

2.2.4. Quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân thương mại phạm nhiều tội

Theo quy định tại điều 86 BLHS 2015 thì khi Tòa án xét xử cùng 01 lần PNTM phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định:

Đối với hình phạt chính: Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là hình phạt tiền thì các khoản tiền cộng lại thành hình phạt chung; Nếu hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với từng lĩnh vực cụ thể thì không tổng hợp; Hình phạt tiền không tổng hợp với các hình phạt khác.

Đối với hình phạt bổ sung: Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong thời hạn luật định đối với hình phạt đó, riêng hình phạt tiền thì cộng lại thành hình phạt chung; nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

Về miễn hình phạt: PNTM phạm tội có thể được miễn hình phạt khi đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại. Điều này mang lại nhiều giá trị cho kinh tế - xã hội và cả PNTM.

Về xóa án tích: PNTM bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành mà PNTM không thực hiện hành vi phạm tội mới.

3. HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI Ở MỘT SỐ QUỐC GIA

3.1. Tại Hoa Kỳ

Tại Hoa kỳ, pháp nhân là chủ thể của tội phạm và phải chịu hình phạt. trong đó hình phạt tiền là chủ yếu để áp dụng cho pháp nhân và được áp dụng phù hợp theo Luật về cải cách áp dụng hình phạt năm 1984, loại hình phạt áp dụng bởi Tòa án liên bang quyết định như sau “hướng dẫn về áp dụng hình phạt đối với các tổ chức được thiết lập để tất cả các biện pháp trừng phạt đối với tổ chức và đại diện của họ, bảo đảm hình phạt công bằng và các biện pháp thích hợp ngăn chặn sẽ khuyến khích các tổ chức sử dụng cơ chế nội bộ để ngăn chặn, phát hiện và ghi lại các hoạt động bất hợp pháp”. Nhìn chung, hầu hết các hình phạt đối với pháp nhân ở Hoa kỳ đều dựa trên tinh thần khắc phục và ngăn ngừa, phòng ngừa tội phạm, trong đó tiêu biểu là hình phạt tiền và các hình phạt có tính khắc phục hậu quả, kiểm soát hoạt động, quy định tuân thủ và ứng xử đạo đức. Hệ thống các hình phạt đối với pháp nhân ở Hoa kỳ gồm: phạt tiền; khắc phục hậu quả; lệnh cưỡng chế; tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả, đây không xem là hình phạt trực tiếp mà là biện pháp cưỡng chế để ngăn chặn việc phát hiện và điều tra hành vi bất hợp pháp đến thời điểm phạm tội và được nhìn nhận dưới góc độ như là một chương trình hành động nội bộ của pháp nhân. Trong đó, có các kế hoạch tuân thủ tiêu chuẩn pháp lý, đạo đức được xây dựng, được ủy ban áp dụng hình phạt xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch tuân thủ theo những tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức để sau này hỗ trợ các Thẩm phán trong việc đánh giá giải quyết và cuối cùng là hình phạt quản chế³. Đơn cử “*phạt tiền*” thì Hoa Kỳ cho rằng để đảm bảo công bằng và đạt được mục đích ngăn ngừa, hình phạt tiền phải được xác định trên cơ sở mức độ thiệt hại và quy mô của

³ Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2018). *Hình phạt đối với PNTM phạm tội theo pháp luật Hoa Kỳ và các gợi mở cho Việt Nam*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, trang 7.

công ty. Tuy nhiên, cũng quan tâm đến khả năng trả tiền phạt của pháp nhân. Trước tiên, pháp nhân phạm tội phải khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Do đó, việc phạt tiền cần bảo đảm pháp nhân có đủ tài sản để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Đánh giá chung thì quy định hình phạt đối với pháp nhân phạm tội ở Hoa Kỳ mang tính phù hợp với nền kinh tế thị trường khi xây dựng những hình phạt khá phù hợp với chủ thể này như tuân thủ ứng xử và đạo đức, mức phạt tiền phù hợp với tình hình tài chính của pháp nhân vừa mang lại hiệu quả và vừa duy trì được sự tồn tại của pháp nhân. Đối chiếu với Việt Nam thì ta nên học hỏi Hoa Kỳ trong áp dụng hình phạt tiền phù hợp với tình hình tài chính của pháp nhân và học hỏi thêm một số hình phạt có hiệu quả như: quản chế, lệnh cưỡng chế, chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức, dịch vụ công ích. Song song với đó hạn chế các hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

3.2. Tại một số nước Châu Âu

Các nước Châu Âu xây dựng hệ thống hình phạt đối với pháp nhân sớm hơn nước ta và có tính đa dạng hơn trong loại hình phạt và các biện pháp tư pháp. Tuy nhiên, cũng có một số quốc gia Châu Âu chỉ quy định hình phạt tiền đối với pháp nhân phạm tội như Thụy sĩ và trong một thời gian dài trước khi sửa đổi BLHS ngày 02/3/2003 thì Thụy sĩ chỉ chấp nhận nguyên tắc TNHS của cá nhân, còn pháp nhân không phải chịu TNHS và cũng chỉ áp dụng TNHS đối với pháp nhân trong một số lĩnh vực như: dân sự, kinh tế, lao động, hành chính... và quy định này khá giống với BLHS Việt Nam hiện nay khi chỉ quy định TNHS đối với PNTM với 33 tội. Còn hầu hết các nước còn lại như Bỉ, Pháp thì hệ thống hình phạt đối với pháp nhân rất đa dạng⁴. Ở Pháp, ngoại trừ Nhà nước Pháp thì pháp nhân hoạt động

trong lĩnh vực kinh tế - xã hội (Nhà nước hoặc phi Nhà nước), pháp nhân công quyền, các đảng phái chính trị hoặc công đoàn đều có thể chịu TNHS, điều này thể hiện phạm vi chịu TNHS dành cho pháp nhân ở Pháp là rất rộng lớn. Hệ thống hình phạt ở các nước này có thể chia thành bốn nhóm: nhóm các hình phạt gây hại cho thanh danh của pháp nhân phạm tội; nhóm các hình phạt về tài sản; nhóm các hình phạt hạn chế các hoạt động của pháp nhân; nhóm các hình phạt nhằm vào sự tồn tại của pháp nhân. Đối sánh với hệ thống hình phạt trong BLHS Việt Nam thì chúng ta nên học hỏi nhóm hình phạt gây hại cho thanh danh, uy tín của pháp nhân phạm tội và áp dụng đối với các đối tượng là pháp nhân có cơ cấu tổ chức lớn, lâu đời, có uy tín thì việc thực hiện và chấp hành hình phạt sẽ đem lại hiệu quả. Ngoài ra, nên mở rộng nhóm đối tượng pháp nhân phải chịu TNHS như các tổ chức chính trị - xã hội, công đoàn, pháp nhân công quyền. Đánh giá chung thì nhóm hình phạt gây hại cho thanh danh pháp nhân nếu áp dụng đúng chủ thể sẽ đem lại hiệu quả và giá trị thiết thực. Việt Nam cần có những nghiên cứu xây dựng quy định xử lý dựa trên quy mô, tính lâu đời và uy tín của PNTM cho phù hợp.

3.3. Một số nước Châu Á

Hiện nay các nước thuộc Châu Á đều đã có quy định TNHS đối với PNTM phạm tội, trong đó Việt Nam quy định trong BLHS 2015. Tuy nhiên, ở Việt Nam tồn tại vấn đề về điều kiện tư cách pháp nhân, các tổ chức không có tư cách pháp nhân như: Hộ kinh doanh cá thể, Doanh nghiệp tư nhân, Hiệp hội, hội, hợp đồng hợp tác kinh doanh đều là những chủ thể kinh doanh thông thường trên thị trường nhưng lại không phải là chủ thể của tội phạm. Trong BLDS 2015 của Việt Nam quy định về điều kiện tư cách pháp nhân, nhưng giữa các quốc gia trong khu vực Châu Á cũng có nhiều loại hình chủ thể kinh doanh khác nhau và pháp luật quy

⁴ Cao Thị Oanh (2011). *Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng TNHS đối với tổ chức*. Báo cáo tổng thuật công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện Khoa học Pháp lý, Hà Nội, trang 41.

định về điều kiện có tư cách pháp nhân cũng khác nhau.

BLHS Trung Quốc quy định TNHS đối với pháp nhân rất rộng, bao gồm: Công ty, xí nghiệp, đơn vị sự nghiệp, cơ quan, đoàn thể với tên gọi chung là “đơn vị”. Đơn vị phải thỏa mãn hai điều kiện mới phải chịu TNHS là: nhân danh đơn vị thực hiện hành vi phạm tội và hành vi phạm tội có lợi cho đơn vị. BLHS Trung Quốc vẫn chưa có sự phân định rõ ràng giữa trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm pháp nhân, nhưng đã quy định khung hình phạt cho người có thẩm quyền hoặc người trực tiếp thực hiện hành vi⁵. Tại Điều 30 BLHS Trung Quốc quy định “*bất kỳ Công ty, doanh nghiệp, viện, cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và được luật quy định là tội phạm được thực hiện bởi pháp nhân thì phải chịu TNHS*”.

Tại Indonesia thì ngoài hình phạt chính là phạt tiền, thì PNTM phạm tội còn có thể bị: Tịch thu lợi nhuận phát sinh từ hành vi vi phạm; buộc đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; bồi thường thiệt hại gây ra bởi hành vi phạm tội; buộc thực hiện nghĩa vụ luật định; phá hủy các thiết bị vi phạm; đặt hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát hành chính trong thời hạn 03 năm⁶.

Nhìn chung, quy định TNHS đối với PNTM ở mỗi quốc gia đều có sự khác nhau về quy định cũng như hình phạt áp dụng. Đối với Việt Nam, quy định tội phạm đối với PNTM ra đời muộn hơn so với các nước trên thế giới như: Mỹ, Pháp, Trung Quốc... Tuy nhiên, ở mỗi quốc gia khác nhau thì có những điều kiện, thể chế chính trị cũng như lịch sử khác nhau. Pháp luật Việt Nam cũng có những đặc thù riêng và khi quy định TNHS đối với PNTM thì nên học hỏi có chọn lọc kinh nghiệm của một số nước

phát triển trên thế giới như Mỹ: xây dựng hình phạt tiền chi tiết hơn, với mức tiền phạt phù hợp với tình hình tài chính, mức độ vi phạm và hậu quả gây ra của PNTM; hoặc xây dựng hình phạt “tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả” dưới giám sát của cơ quan Nhà nước để PNTM có thể khắc phục hậu quả và tiếp tục tồn tại. Nên hạn chế loại hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn; đình chỉ vĩnh viễn; cấm kinh doanh, hoạt động trong một lĩnh vực nhất định vì những hình phạt này chỉ nhằm mục đích trừng trị chứ không tạo điều kiện cho PNTM tồn tại và khắc phục hậu quả nên không tốt cho nền kinh tế. Đồng thời, cần học hỏi Trung Quốc trong mở rộng phạm vi PNTM cho nhiều chủ thể là doanh nghiệp, tổ chức khác như Doanh nghiệp tư nhân, Hộ kinh doanh, pháp nhân phi thương mại cũng là chủ thể chịu TNHS.

4. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Một là, Việt Nam nên học hỏi Hoa Kỳ trong việc áp dụng hình thức phạt tiền, quản chế, ... Đây là các hình phạt vừa tạo tính trừng phạt và giúp pháp nhân cải tổ hoặc tái cấu trúc lại nội bộ, nâng cao ý thức pháp luật cho các thành viên của pháp nhân dưới sự giám sát của Nhà nước. Song song với đó là đẩy mạnh phạt tiền với mức phạt phù hợp sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp vẫn tiếp tục tồn tại, phát triển nhưng cũng tạo nguồn thu nhập cho ngân sách nhà nước. Rõ ràng, việc chấm dứt sự tồn tại của một PNTM là không khó nhưng nó để lại hậu quả khó lường về kinh tế, chính trị, an ninh - xã hội, lao động, an sinh xã hội... Do đó, thay vì áp dụng các hình phạt như đình chỉ có thời hạn hoặc đình chỉ vĩnh viễn, cấm kinh doanh thì PNTM khó có thể tồn tại và phục hồi được. Chính vì vậy, định hướng Việt Nam nên áp dụng các hình phạt nhằm giúp pháp nhân cải tổ nội bộ, giúp họ tuân thủ pháp luật và thực hiện hành động phù hợp với đạo đức xã hội; đối với hình phạt tiền và các biện pháp tư pháp có tính chất khắc phục hậu quả cần

⁵ Hoàng Chí Kiên (2024). *Quy định về TNHS của pháp nhân tại một số quốc gia trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân, trang 4.

⁶ Vương Lương Thuận (2015). *Sửa đổi BLHS - Những nhận thức cần thay đổi*, NXB Tư Pháp, trang 111.

nghiên cứu và nhìn nhận mức phạt tiền phải phù hợp với khả năng chi trả, tài sản của pháp nhân, tính khắc phục, để PNTM có thể chấp hành hình phạt tiền và các biện pháp khắc phục hậu quả. Cụ thể, nên ưu tiên cho việc khắc phục hậu quả trước, sau đó là đến việc thi hành các hình phạt khác như phạt tiền với mức phạt phù hợp với tình hình thực tế của PNTM.

Hai là, nghiên cứu và chọn lọc các hình phạt thuộc nhóm hình phạt liên quan và gây tổn hại đến thanh danh, uy tín của pháp nhân như ở tại một số nước Châu Âu, mở rộng phạm vi truy cứu TNHS đối với các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, công đoàn, pháp nhân Nhà nước... Song song với đó là xây dựng kế hoạch áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp phù hợp với nhóm PNTM có quy mô lớn, thành lập lâu đời, có văn hóa doanh nghiệp, có uy tín trên thị trường vì những pháp nhân này có tầm ảnh hưởng rất lớn đến thị trường và ảnh hưởng nhiều lĩnh vực khác. Làm được điều này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả chấp hành pháp luật vì các pháp nhân này xem uy tín, danh dự là quan trọng và sẵn sàng chấp hành hình phạt để bảo vệ thanh danh, uy tín trên thị trường.

Ba là, về tính bình đẳng giữa các chủ thể phạm tội thì BLHS Việt Nam nên sửa đổi theo hướng các chủ thể phạm tội đều như nhau trong việc áp dụng Điều 54 về quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liên kề. Nên quy định PNTM cũng được hưởng quyền này như người phạm tội khi pháp nhân có 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên cũng được giảm hình phạt xuống khung hình phạt liên kề. Ví dụ như pháp nhân A phạm tội và bị tuyên phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn, thì nếu có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định trong BLHS 2015 thì pháp nhân đó sẽ được xem xét chuyển xuống khung hình phạt tiền.

Bốn là, đối với các quy định về đình chỉ hoạt động có thời hạn hiện nay là 06 tháng

đến 03 năm. Thời gian đình chỉ như vậy là không phù hợp, bởi vì một doanh nghiệp khi bị đình chỉ với khoảng thời gian dài như vậy thì không thể trụ nổi chứ chưa nói đến việc phục hồi và hoạt động trở lại hoặc có thể chấm dứt hoạt động vì những lý do khác như: không giữ chân được người lao động, tài chính cũng cạn kiệt, giao dịch bị ngưng trệ hoặc hủy bỏ, trường hợp nếu PNTM đã giải thể hoặc phá sản rồi thì việc truy cứu TNHS gặp nhiều khó khăn đối với các cơ quan chức năng. Đây là những vấn đề cần phải nghiên cứu để áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn với một thời hạn đình chỉ hợp lý. Tác giả đề xuất hướng cho pháp luật nên giảm thời hạn đình chỉ hoạt động có thời hạn tối đa là 30 ngày là hợp lý và sẽ không dẫn đến tình trạng pháp nhân chấm dứt hoạt động, vẫn bảo đảm pháp nhân có thể phục hồi lại, chấp hành các hành phạt khác, phù hợp với các quy định pháp luật khác như Bộ luật lao động, Luật doanh nghiệp, Luật thương mại...; hoặc thay vì đình chỉ cả PNTM thì chúng ta nên đình chỉ hoạt động có thời hạn một chi nhánh, một đơn vị, một khu vực kinh doanh nào đó của PNTM thì phù hợp hơn. Song song với đó, thời hạn cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, cấm huy động vốn đối với PNTM cũng cần xem xét rút ngắn thời gian lại hoặc quy hoạch đối tượng, khu vực cụ thể để doanh nghiệp duy trì tồn tại và phục hồi.

Năm là, việc quy định miễn hình phạt đối với PNTM theo Điều 88 BLHS 2015 nên sửa đổi theo hướng giảm mức hình phạt chứ không nên theo hướng có thể miễn hình phạt khi PNTM phạm tội đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Vì sẽ có những trường hợp PNTM dư thừa tài chính để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại và lần sau họ vẫn có tình tiếp tục tái phạm, sẵn sàng khắc phục hậu quả và bồi thường để thực hiện hành vi phạm tội, điều này sẽ tạo ra nhiều tiền lệ xấu.

Sáu là, Tòa án cần đẩy mạnh xét xử các vụ án liên quan đến PNTM để có nhiều các bản án, quyết định làm nguồn cho công tác xét xử sau này. Tòa án Nhân dân tối cao cần nghiên cứu chọn lựa và ban hành các Án lệ liên quan đến PNTM phạm tội để làm nguồn bổ sung cho pháp luật và công tác xét xử hiện nay khi quy định pháp luật khiếm khuyết.

5. KẾT LUẬN

TNHS với PNTM phạm tội ở Việt Nam hiện nay là vấn đề cấp thiết ảnh hưởng đến kinh tế, trật tự an toàn xã hội, hội nhập quốc tế nên cần phải nghiên cứu để có những sửa đổi, bổ sung pháp luật phù hợp. Việc nghiên cứu sẽ làm rõ các vấn đề lý luận, quy định pháp luật, những hạn chế

còn tồn tại. Song song với đó, pháp luật Việt Nam sẽ học hỏi và có chọn lọc được kinh nghiệm của các nước trên thế giới để có những sửa đổi, bổ sung phù hợp, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật. Đồng thời, chính Việt Nam cũng nên ban hành những quy định pháp luật mới, ngành Tòa án cần mạnh dạn và tích cực hơn trong giải quyết các vụ án liên quan đến PNTM phạm tội hoặc công nhận, ban hành các Án lệ mẫu để các Thẩm phán tham khảo áp dụng và bổ sung cho nguồn pháp luật còn hạn chế hiện nay. Để vấn đề được giải quyết hiệu quả thì việc nghiên cứu, rút kinh nghiệm vẫn phải tiếp tục thực hiện nhằm đưa các quy định hình phạt đối với PNTM phạm tội phù hợp với tình hình tội phạm hiện nay.

Thông tin tác giả:

ThS. Hồ Ngọc Đô, Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Yersin Đà Lạt, Việt Nam

Email: hongocdoou@gmail.com

ThS. Nguyễn Duy Xuân (*Tác giả liên hệ), Khoa Luật kinh tế, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Email: ndxuan@upt.edu.vn

ThS. Trần Hồng Yên, Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Yersin Đà Lạt, Việt Nam

Email: hongyentran61bd@gmail.com

ThS. Âu Trần Ngọc Mai, Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Yersin Đà Lạt, Việt Nam

Email: maiatn@yersin.edu.vn

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 21/11/2025

Ngày hoàn thiện biên tập: 27/02/2025

Ngày duyệt đăng: 03/03/2025

Ghi chú

Các tác giả đã xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ luật Dân sự 2015, số 91/2015/QH13. (2015). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi và bổ sung 2017), số 100/ 2015/QH13. (2015). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

Cao Thị Oanh (2011). *Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng TNHS đối với tổ chức, báo cáo tổng thuật công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ*, Viện Khoa học Pháp lý, Hà Nội, trang 41.

Chế Mỹ Phương Đài & Nguyễn Xuân Quang (2021). *Giáo trình những quy định chung về luật dân sự - tái bản lần 1*, Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh, NXB Hồng Đức, Tp Hồ Chí Minh, trang 145-147.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thông qua tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII, ngày 28-11-2013 (2014). Hà Nội: Nhà xuất bản Tư Pháp.

Hoàng Chí Kiên (2024). *Quy định về TNHS của pháp nhân tại một số quốc gia trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân, trang 4.

Nguyễn Ngọc Hòa (2019). *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam trường Đại học Luật Hà Nội*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, trang 270-271.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2018). *Hình phạt đối với PNTM phạm tội theo pháp luật Hoa Kỳ và các gợi mở cho Việt Nam*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, trang 7.

Vương Lương Thuận (2015). *Sửa đổi BLHS - Những nhận thức cần thay đổi*, NXB Tư Pháp, trang 111.

PENALTIES FOR COMMERCIAL LEGAL ENTITIES COMMITTING CRIMES: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND LESSONS FOR VIETNAM

Ho Ngoc Do¹, Nguyen Duy Xuan^{2,*}, Tran Hong Yen¹, Au Tran Ngoc Mai¹

¹Faculty of Economics - Law, Yersin University, Da Lat, Vietnam

²Faculty of Economic Law, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

Abstract: *Commercial legal entities are new subjects of crime, first stipulated in the 2015 Criminal Code, amended and supplemented in 2017. Along with individuals, crimes committed by commercial legal entities are increasingly common and have unpredictable consequences. Regulations on penalties for commercial legal entities are still limited. The research question posed is “How to apply penalties to commercial legal entities most effectively while ensuring compliance with the law and maintaining the existence and development of the commercial legal entity”. Therefore, this research studies the issues of which penalties are appropriate and effective, clarifies the grounds for reducing and exempting penalties for commercial legal entities, clarifies theoretical and practical issues, makes comparisons and connections with other countries in the world to draw lessons for Vietnam, and proposes solutions to improve the law and enhance the effectiveness of law enforcement.*

Keywords: *commercial legal person, penalties*

Author Information:

LLM. Nguyen Duy Xuan (*Corresponding Author), Faculty of Economic Law, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: ndxuan@upt.edu.vn

LLM. Ho Ngoc Do, Faculty of Economics - Law, Yersin University, Da Lat, Vietnam

Email: hongocdoou@gmail.com

LLM. Tran Hong Yen, Faculty of Economics - Law, Yersin University, Da Lat, Vietnam

Email: hongyentran61bd@gmail.com

LLM. Au Tran Ngoc Mai, Faculty of Economics - Law, Yersin University, Da Lat, Vietnam

Email: maiatn@yersin.edu.vn

Note

The authors declare no competing interests.

LỜI CẢM ƠN

ACKNOWLEDGEMENT

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự cố vấn, hỗ trợ và những đóng góp giá trị của các chuyên gia và nhà khoa học đối với Tạp chí Khoa học Trường Đại học Phan Thiết:

We express our sincere gratitude for the advice, support, and valuable contributions of the esteemed experts and scientists to the University of Phan Thiet Journal of Science:

GS.TSKH. NGND. Bành Tiến Long - Chủ tịch Hội Biên tập Công trình Khoa học Công nghệ Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng Giáo sư Nhà nước Liên ngành Cơ khí; Ủy viên Hội đồng Giáo sư Nhà nước Việt Nam

***Prof. DSc. Banh Tien Long** - President of Vietnam Association of Science Editing; President of the National Council for Professorship in the Interdisciplinary Mechanical Engineering; Member of the Vietnam State Council for Professorship*

GS.TSKH. Nguyễn Minh Thọ - Khoa Hóa học, Bộ môn Hóa học Lượng tử và Hóa lý, Đại học KU Leuven, Vương quốc Bỉ; Trưởng phòng thí nghiệm tính toán và mô phỏng hóa học (Lab CCM), Trường Đại học Văn Lang, Việt Nam

***Prof. Nguyen Minh Tho** - Department of Chemistry, Division of Quantum Chemistry and Physical Chemistry, KU Leuven University, Belgium; Head of Laboratory for Chemical Computation and Modeling (Lab CCM), Van Lang University, Vietnam*

TTUT. GS.TS. Trần Công Luận - Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Đô, Cần Thơ, Việt Nam

***Prof. Dr. Tran Cong Luan** - Rector of Tay Do University, Can Tho City, Vietnam*

GS.TS. Nguyễn Thanh Phương - Bí thư Đảng ủy và Chủ tịch Hội đồng trường - Trường Đại học Cần Thơ; Ủy viên Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường của Quốc hội, Việt Nam

***Prof. Dr. Nguyen Thanh Phuong** - Secretary of CTU Party Committee and Chair of CTU Board of Trustees; the National Assembly (NA) Committee on Science, Technology and Environment, Vietnam*

PGS.TS. Nguyễn Việt Bằng - Giám đốc chương trình đào tạo Ngành Kinh doanh số, Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh Tế Tp.HCM, Việt Nam

***Assoc. Prof. Dr. Nguyen Viet Bang** - Director of Digital Business Program, Lecturer at Faculty of Management, University of Economics Ho Chi Minh City (UEH), Vietnam*

PGS. TS. Phước Minh Hiệp - Phó Viện trưởng phụ trách Viện Sau đại học, Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Phuoc Minh Hiep - Deputy Director in charge of Graduate Institute, Saigon International Private University, Ho Chi Minh City, Vietnam

PGS.TS. Nguyễn Văn Luân - Nguyên hiệu trưởng, Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Luan - Former Rector, Lecturer of Faculty of Economics, University of Economics and Law, VNU, Vietnam

PGS.TS. Nguyễn Xuân Minh - Giám đốc, Cơ sở II Trường ĐH Ngoại Thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Xuan Minh - Director of Foreign Trade University Ho Chi Minh City Campus (FTU2), Vietnam

PGS.TS. Mai Văn Nam - Trường Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Mai Van Nam - Dean of Graduate School, Can Tho University, Vietnam

PGS.TS. Trần Phước - Trường Khoa Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Công Thương Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Tran Phuoc - Dean of Faculty of Finance and Accounting, Ho Chi Minh City University of Industry and Trade (HUIT), Vietnam

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương - Phó Trưởng phòng, Phòng Quản lý Khoa học, Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Ngoc Duy Phuong - Deputy Head, Office of Research and Development, International University - Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

PGS. TS. Lê Văn Hảo - Trưởng Bộ phận Học thuật xuất sắc, Phòng Đào tạo, Trường Đại học Quốc tế Miền Đông (EIU), Tp. Thủ Dầu Một, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Le Van Hao - Head of Academic Excellence Unit, Department of Academic Affairs, Eastern International University, Thu Dau Mot City, Vietnam

PGS. TS. Nguyễn Xuân Nhĩ - Trưởng khoa Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Việt Nam

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Xuan Nhi - Dean of Faculty of Business Administration, Nguyen Tat Thanh University, Vietnam

TS. Lê Thị Kiều Anh - Phó Trưởng Phòng, Phòng Nghiên cứu Khoa học & Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Thái Bình Dương, Việt Nam

Dr. Le Thi Kieu Anh - Deputy Head of Department of Scientific Research & International Cooperation, Pacific Ocean University, Vietnam

TS. Chau Thi Đa - Nghiên cứu viên tại Khoa Khoa học Ứng dụng, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Dr. Chau Thi Da - Senior Researcher at Faculty of Applied Sciences, Ton Duc Thang University, Ho Chi Minh City, Vietnam

TS. Nguyễn Giang Đô - Phó Trưởng khoa Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Dr. Nguyen Giang Do - Vice Dean of Faculty of Business Administration, Nguyen Tat Thanh University, Ho Chi Minh City, Vietnam

TS. Đỗ Thuận Hải - Trưởng Phòng Đào tạo, Trường Đại học Gia Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Dr. Do Thuan Hai - Head of Training Department, Gia Dinh University, Ho Chi Minh City, Vietnam

TS. Hoàng Thanh Liêm - Phó Trưởng Ban Pháp chế Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Dr. Hoang Thanh Liem - Deputy Head of Legal Affairs, People's Council of Binh Thuan Province, Vietnam

TS. Võ Thị Thanh Linh - Phó trưởng phòng, Phòng Tổ chức Hành chính; Giảng viên Khoa Luật học, Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

Dr. Vo Thi Thanh Linh - Vice Head of Department of Personnel and Administrative; Lecturer at the Faculty of Law, Da Lat University, Vietnam.

TS. Nguyễn Thanh Long - Trưởng Bộ môn Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Dr. Nguyen Thanh Long - Head of English Linguistics, Nguyen Tat Thanh University, Ho Chi Minh City, Vietnam

TS. Nguyễn Thị Thanh Ngân - Phó Trưởng khoa Khoa Du Lịch, Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

Dr. Nguyen Thi Thanh Ngan - Deputy Head of the Faculty of Tourism, Da Lat University, Vietnam

TS. Nguyễn Quốc Nghi - Trường Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, Việt Nam
Dr. Nguyen Quoc Nghi - School of Economics, Can Tho University, Can Tho, Vietnam

TS. Nguyễn Thị Oanh - Giảng viên Khoa Luật học, Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam
Dr. Nguyen Thi Oanh - Lecturer at the Faculty of Law, Da Lat University, Vietnam

TS. Nguyễn Minh Tâm - Trưởng khoa Khoa Cơ bản, Trường Đại học Phan Thiết, Việt Nam
Dr. Nguyen Minh Tam - Dean of the Faculty of Basic Sciences, University of Phan Thiet, Vietnam

TS. Nguyễn Vĩ Thông - Trưởng khoa Ngoại ngữ & Đông phương học - Trưởng phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác Đối ngoại, Trường Đại học Yersin Đà Lạt, Việt Nam
Dr. Nguyen Vi Thong - Dean of Faculty of Foreign Languages & Oriental Studies, Head of Department of Science Management & International Relations, Yersin University of Da Lat, Vietnam

TS. Tăng Thị Thanh Thủy - Giảng viên Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Dr. Tang Thi Thanh Thuy – Lecturer at the Faculty of Accounting - Auditing, Industrial University of Ho Chi Minh City, Vietnam

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT SOME ACTIVITIES OF UNIVERSITY OF PHAN THIET



Hội nghị Tổng kết Dự án Quốc tế Việt Nam – Wallonie-Bruxelles (Vương quốc Bỉ) 6.2, giai đoạn 2022-2024 và Giới thiệu Dự án Quốc tế Việt Nam – Wallonie-Bruxelles (Vương quốc Bỉ), giai đoạn 2025-2027

Conference on the Summary of the Vietnam – Wallonie-Bruxelles (Kingdom of Belgium) International Project 6.2, Phase 2022-2024, and the Introduction of the Vietnam – Wallonie-Bruxelles (Kingdom of Belgium) International Project, Phase 2025-2027



Đoàn công tác của Đại học Ghent (Vương quốc Bỉ) và Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh thực nghiệm xử lý mẫu cá tại phòng thí nghiệm của Khoa Khoa học Sức khỏe, Trường Đại học Phan Thiết

The delegation from Ghent University (Kingdom of Belgium) and Nong Lam University, Ho Chi Minh City, conducted fish sample processing experiments at the laboratory of the Faculty of Health Sciences, University of Phan Thiet

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠT TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC QUỐC GIA



ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
ĐẠT CHUẨN 3 SAO,
1 TRONG 30 TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẦU TIÊN
ĐƯỢC XẾP HẠNG



Chọn DPT

CÙNG
BẠN
QUYẾT
ĐỊNH
TƯƠNG
LAI

PGS.TS VÕ KHẮC THƯỜNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỞNG
HIỆU TRƯỞNG



NHÂN VĂN - HỘI NHẬP - PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT

THE UPT JOURNAL OF SCIENCE

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Tạ Hoàng Giang

THƯ KÝ TÒA SOẠN

ThS. Nguyễn Lê Uyên Minh

BAN TRỊ SỰ

ThS. Nguyễn Hữu Tiến

CN. Huỳnh Thị Thanh Hậu

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TSKH Bành Tiến Long

GS.TS Nguyễn Thanh Phương

GS.TS Trần Công Luận

PGS.TS Võ Khắc Thường

PGS.TS Đinh Phi Hổ

PGS.TS Nguyễn Xuân Minh

PGS.TS Mai Văn Nam

PGS.TS Nguyễn Viết Bằng

PGS.TS Nguyễn Văn Luân

PGS.TS Nguyễn Ngọc Duy Phương

PGS.TS Trần Phước

PGS.TS Phước Minh Hiệp

TS. Nguyễn Phước Quý Quang

TS. Tạ Hoàng Giang

TS. Nguyễn Minh Tâm

- Giấy phép xuất bản số: 275 /GP-BTTTT ngày 04 tháng 08 năm 2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông
- In xong và nộp lưu chiểu: Quý I năm 2025
- Khuôn khổ: 19 x 27 cm
- Số lượng: 100 cuốn
- In tại: Công ty TNHH Văn Hoá In SX-TM-DV Thuận Liên Tường

Thư và bài xin gửi về:

VĂN PHÒNG TẠP CHÍ KHOA HỌC UPT

- Địa chỉ: 225 Nguyễn Thông, Phú Hải, Phan Thiết, Bình Thuận
- Điện thoại: 0252 627 6879
- Email: tapchikhoahoc@upt.edu.vn
- Website: <https://tapchikhoahocupt.vn>

UPTJS TẬP 3 - SỐ 1, THÁNG 3/2025

Sách không bán